

TS. TRỊNH SƠN HOAN



**TRIẾT HỌC NHÂN SINH MỸ  
VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHÂN SINH CƠ BẢN  
TRONG TRIẾT HỌC MỸ**

ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
**Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP**  
**PHẠM CHÍ THÀNH**

Chịu trách nhiệm nội dung:  
**PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**  
**TS. ĐỖ QUANG DŨNG**

Biên tập nội dung:	ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
	ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH
	ThS. ĐOÀN PHƯƠNG NHƯ
	ThS. BÙI BỘI THU
Trình bày bìa:	PHẠM DUY THÁI
Chế bản vi tính:	PHẠM NGUYỆT NGA
Đọc sách mẫu:	PHƯƠNG NHƯ NGUYỄN VIỆT HÀ

---

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 892-2020/CXBIPH/20-295/CTQG.  
Số quyết định xuất bản: 4885-QĐ/NXBCTQG, ngày 16/04/2020.  
Nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2020.  
Mã ISBN: 978-604-57-5562-4.

**TRIẾT HỌC NHÂN SINH MỸ  
VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHÂN SINH CƠ BẢN  
TRONG TRIẾT HỌC MỸ**

**Biên mục trên xuất bản phẩm  
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Trịnh Sơn Hoan

Triết học nhân sinh Mỹ và một số vấn đề nhân sinh cơ bản  
trong triết học Mỹ / Trịnh Sơn Hoan. - H. : Chính trị Quốc gia,  
2018. - 192tr. ; 21cm

1. Triết học nhân sinh 2. Mỹ

191 - dc23

CTM0238p-CIP

TS. TRỊNH SƠN HOAN

**TRIẾT HỌC NHÂN SINH MỸ  
VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHÂN SINH CƠ BẢN  
TRONG TRIẾT HỌC MỸ**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT  
HÀ NỘI - 2018**



## **LỜI NHÀ XUẤT BẢN**

Triết học Mỹ là một bộ phận cấu thành của triết học phương Tây hiện đại, bao gồm nhiều trường phái, có nguồn gốc và khuynh hướng phát triển khác nhau. Đa số các trường phái triết học Mỹ có nguồn gốc từ châu Âu, do phương thức tư duy của người Mỹ từng chịu ảnh hưởng của người châu Âu. Tuy vậy, triết học Mỹ cũng có trường phái sinh ra ở Mỹ và có ảnh hưởng sâu rộng đến các nước châu Âu và nhiều nước khác trên thế giới. Triết học Mỹ bao hàm nhiều nội dung, nhưng *vấn đề nhân sinh* là nội dung lớn và quan trọng nhất của nền triết học này, tức con người trở thành đối tượng và mục đích của các luận giải triết học, những luận giải của triết học về con người lại trở thành những định hướng cho sự sinh tồn của con người. Từ quan hệ này, các trường phái triết học nhân sinh Mỹ đã tiếp cận con người ở những góc độ khác nhau; việc nghiên cứu các vấn đề nhân sinh cơ bản thông qua các kiến giải của các trường phái triết học nhân sinh Mỹ tiêu biểu như: chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa Freud mới,... sẽ góp phần giúp chúng ta hiểu rõ hơn về con người Mỹ - chủ thể của mọi quá trình kiến tạo nên nước Mỹ.

Nhằm giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về vấn đề này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Triết học nhân sinh Mỹ và một số vấn đề nhân sinh cơ bản trong triết học Mỹ*** (Sách tham khảo) do TS. Trịnh Sơn Hoan, giảng viên trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng biên soạn.

Nội dung cuốn sách phân tích sâu vấn đề nhân sinh cơ bản trong triết học Mỹ; nêu lên những nhân tố tác động đến sự hình thành triết học nhân sinh Mỹ; đồng thời đưa ra những đánh giá khách quan về giá trị, hạn chế của các trường phái triết học nhân sinh và các vấn đề nhân sinh cơ bản trong triết học Mỹ.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 3 năm 2018*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

*Chương I*

## SỰ HÌNH THÀNH TRIẾT HỌC NHÂN SINH MỸ

### 1. Các nhân tố tác động đến sự hình thành triết học nhân sinh Mỹ

#### 1.1. Điều kiện tự nhiên - nhân tố đặc thù tác động đến sự hình thành triết học nhân sinh Mỹ

Nước Mỹ là một vùng đất nằm ở phía bắc châu Mỹ, phía bắc giáp Canada; phía nam giáp Mêhicô; chiều rộng từ đông sang tây khoảng 5.000 km, từ Bắc xuống Nam là 3.000 km.

Về diện tích, nước Mỹ rộng “9.629.091 km<sup>2</sup><sup>1</sup>.

Với con số này, Mỹ trở thành quốc gia có diện tích lớn thứ ba trên thế giới (sau Nga và Canada). Hiệu quả khai thác đất đai của Mỹ đứng thứ hai trên thế giới (sau Trung Quốc với diện tích 9.598.086 km<sup>2</sup>).

Về khí hậu, Mỹ là nước có khí hậu không ổn định, thay đổi theo từng mùa: “Từ New England và New York

---

1. <http://vi.wikipedia.org/wikis.Virginia> - truy cập ngày 20-10-2010.

tới Chicago và hầu hết các vùng Trung Tây và Bắc Tây, nhiệt độ thay đổi từ dưới  $0^{\circ}\text{F}$  vào mùa đông lên tới  $90^{\circ}\text{F}$  vào mùa hè”<sup>1</sup>. Ở khu vực miền Nam hay California, khí hậu ấm áp hơn, đôi khi cũng có sương giá lạnh hoặc rét nhẹ và nhiều nơi có thể ẩm ướt. Nhưng nhìn chung, khí hậu ở vùng này dao động từ  $70^{\circ}\text{F}$  đến  $100^{\circ}\text{F}$  ( $21^{\circ}\text{C}$  -  $35^{\circ}\text{C}$ ). Mỹ cũng có những vùng quanh năm lạnh giá, chẳng hạn như vùng Alaska, và cũng có những vùng khí hậu lại tương đối ôn hòa như Hawaii ( $70^{\circ}\text{F}$ ).

Theo đánh giá của các nhà khoa học khí tượng thủy văn, Mỹ là vùng đất có khí hậu thuộc loại tốt nhất thế giới. Nơi đây “có khí hậu ôn hòa của các nước Pháp, Tây Ban Nha hay Italia ở các bang phía Bắc, và gần như á nhiệt đới của nước Marốc hay miền Nam Angiêri ở các bang phía Nam”<sup>2</sup>. Và, “dù nhiên các khí hậu này còn chịu ảnh hưởng của các dòng biển, của thiên nhiên và độ cao của địa thế, của các hồ lớn, của chế độ gió. Chẳng hạn, mùa đông ở Minnesota thường lạnh hơn ở Lorraine hay ở Áo tuy gần như cùng vĩ tuyến. Có điều chắc chắn là: không cực nóng và cũng không cực lạnh, khí hậu Hoa Kỳ là một thứ khí hậu lành và tăng lực, khuyến khích làm việc và đã đem lại những phần thưởng to lớn cho những

---

1. A.R.Lanier: *Sống ở Hoa Kỳ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 22.

2. Lưu Bành: *Tôn giáo Mỹ đương đại*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2009, tr. 6.

người di dân châu Âu. Những người di dân này trong suốt ba thế kỷ đã kéo tới đây - thoát đầu theo từng nhóm nhỏ, kế đó với khối lượng lớn - để phát huy niềm tin tôn giáo, trí tuệ và bắp thịt của họ, lòng yêu thích sống tự do và ước muốn sống thoái mái”<sup>1</sup>.

Về *địa hình*, nước Mỹ có nhiều ngọn núi và các con sông phân chia lanh thổ nước Mỹ thành nhiều vùng khác nhau. Chính các yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành khí hậu, phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa Mỹ.

Về *khoáng sản*, Mỹ được thiên nhiên ban tặng nhiều nguồn tài nguyên quý cho sản xuất công nghiệp. Nhiều vùng bình nguyên rộng lớn nội địa nước Mỹ được bao bọc bởi hàng loạt vùng tập trung nhiều khoáng sản kim loại: từ Canadian Shield ngược lên phía bắc, cùng với hai tuyến vùng, một tuyến chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam (dãy núi Appalachia) và tuyến kia theo hướng Tây Bắc - Đông Nam (Rocky Mountains). Theo khảo sát của các nhà địa chất, nhiều trong số những bình nguyên nội địa này chứa đựng mỏ nhiên liệu lớn có chất lượng cao trong lòng đất, đáp ứng tốt cho những đòi hỏi của ngành sản xuất công nghiệp nặng.

Khoáng sản chủ yếu của Mỹ gồm có vàng, đồng, chì, than đá, dầu mỏ, dầu khí, niken, bạc, sắt..., trong đó nhiều nhất là dầu mỏ.

---

1. Lưu Bành: *Tôn giáo Mỹ đương đại*, Sđd, tr. 6.

Từ những điều kiện tự nhiên như trên, theo nguyên lý của triết học mácxít thì tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, cho nên điều kiện tự nhiên của nước Mỹ được xem là “nhân tố cứng” quy định phương thức sinh tồn của người Mỹ. Theo đó, các vấn đề thuộc về đời sống tinh thần cũng được hình thành từ nguyên lý này.

### **1.2. Các nhân tố xã hội tiêu biểu tác động đến sự hình thành triết học nhân sinh Mỹ**

#### *a. Christopher Columbus và sự kiện lịch sử trọng đại của nước Mỹ*

Năm 1492, Columbus phát hiện ra châu Mỹ sau khi thuyết phục nhà vua Tây Ban Nha bằng lập luận: “Nếu trái đất tròn thì cần gì phải đi vòng xuống mũi Nam Phi châu để đến Ấn Độ, mà có thể đi ngang qua Đại Tây Dương để đến châu Á nhanh hơn”<sup>1</sup>. Bằng hiệu quả phát kiến này, Columbus đã ghi tên mình vào lịch sử nước Mỹ.

Mục đích ban đầu của Columbus cùng những nhà thám hiểm là tìm đường tới Ấn Độ để tìm cách bang giao thương mại chứ không phải tìm đến châu Mỹ (vì lúc đó người ta chưa có khái niệm về châu Mỹ), nên khi đặt chân đến vùng đất châu Mỹ họ đã lầm tưởng rằng đó là Ấn Độ.

Về dấu tích của việc phát hiện thấy châu Mỹ, các nhà khảo cổ học cho rằng, vào thời kỳ Trung Cổ (năm 986),

---

1. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr. 9.

“tàu thủy của nhà hàng hải Na Uy Bjani Herjulfson đã bị trôi dạt trong lúc tìm kiếm khu định cư ở vùng đất chưa được xác định, có thể là bờ biển lục địa Bắc Mỹ; tiếp sau đó còn có các cuộc thám hiểm khác”<sup>1</sup>. Như vậy, Columbus được xem là người khám phá ra châu Mỹ nhưng lại không phải là người đầu tiên đặt chân tới vùng đất này.

Thực chất trước khi Columbus cùng những người châu Âu đặt chân đến châu Mỹ thì vùng đất này đã có người ở (được cho là con cháu của bộ tộc Mông Cổ di cư qua biển Barents). Người dân bản địa nơi đây đã xây dựng được một nền văn minh xán lạn từ rất lâu, nhưng thế giới chưa biết đến nó.

Công lao to lớn của Columbus không chỉ là việc đưa vào bản đồ thế giới tên của một châu lục mới mà còn làm thay đổi cách sống của người dân châu Âu và châu Mỹ nhờ những chuyến hàng hải chất đầy hàng hóa. Bởi lẽ, Columbus trong những lần đến châu Mỹ về sau mang theo tham vọng tìm vàng, hương liệu và bắt nô lệ để thực hiện lời hứa của ông với Đức vua Tây Ban Nha: “Sau chuyến đi lần tới sẽ mang về nhiều vàng như triều đình cần... và nhiều nô lệ như triều đình muốn”. Columbus tin rằng, “Đức Chúa trời bất diệt sẽ đem lại vinh quang cho những ai làm theo cách của Người đối với những điều dường như bất khả thi”; và, “nhân danh Đức Chúa trời, hãy để chúng

---

1. Nguyễn Mai: *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hướng về phía trước*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008, tr. 15.

tôi tiếp tục bán những nô lệ có thể bán được”, vì họ là “những nô lệ vẫn trần truồng như lúc mới sinh ra và dường như chẳng cảm thấy xấu hổ như loài vật”<sup>1</sup>.

Có thể nói, việc Columbus phát hiện ra châu Mỹ được xem là sự kiện trọng đại không chỉ đối với bản thân Columbus mà hơn cả điều đó, nó là sự kiện vĩ đại đối với thế giới về nhiều phương diện. Đơn cử về phương diện tôn giáo thì việc Columbus lần đầu tiên đặt chân tới một châu lục khác đã chứng minh rằng không phải mọi điều được ghi trong Kinh thánh đều đúng (vì trước đó, trong bản đồ thế giới được ghi ở trong Kinh thánh không hề có châu Mỹ). Ngoài ra, sau sự kiện này có rất nhiều câu chuyện về lịch sử nước Mỹ được viết nên.

#### *b. Di dân và vai trò của những cuộc di dân đến nước Mỹ*

Sau khi nước Mỹ được định vị nhờ phát kiến của các nhà thám hiểm, đã có rất nhiều cuộc di dân từ khắp các nước trên thế giới kéo đến tìm kế sinh nhai. Có nhiều nguyên nhân khiến người ta di cư đến Mỹ, nhưng theo cố Tổng thống Kennedy thì: “Do ba áp lực chính: sự khắc nghiệt của tôn giáo, áp lực chính trị, khó khăn về kinh tế là những nguyên nhân chính”<sup>2</sup>.

Người Tây Ban Nha được ghi nhận là những người châu Âu đầu tiên đặt chân tới châu Mỹ. Tiếp sau người

---

1. H.Zinn: *Lịch sử dân tộc Mỹ*, Sđd, tr. 4, 5.

2. Đặng Ngọc Dũng Tiến: *Hoa Kỳ phong tục và tập quán*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 239.

Tây Ban Nha, người Pháp cũng chảy theo dòng di dân đến nước Mỹ. Tuy nhiên, đối với người Pháp, việc này như “một cơn sốt và mạo hiểm”, vì nội tình nước Pháp thời bấy giờ đang bất ổn về chính trị. Người Hà Lan đặt chân tới đất Mỹ với mục đích lợi nhuận từ những chuyến hàng, và quả thực họ đã làm được điều đó nhờ vào thành quả của các công ty xuyên quốc gia. Theo vòng xoáy của lợi nhuận, người Thụy Điển cũng hướng la bàn đến nước Mỹ.

Những con người thuộc các quốc gia nói trên chỉ là “tiểu phần” trong “đa phần” người Anh có mặt tại Mỹ. Người Anh đến đất Mỹ một cách ô ạt, tung hoành và làm bá chủ, vì một số lý do sau đây:

*Về mặt kinh tế:* Sự chậm chạp của việc phát triển kinh tế đã tàn phá nước Anh, vì “vào đầu thế kỷ XVI, giới thương nhân trung lưu ở Anh rất đông đảo, nên đã xuất hiện những công ty cổ phần hữu hạn, tức hình thức đầu tiên của những đại công ty sau này. Những công ty đó có đủ thực lực để phát triển ra hải ngoại”<sup>1</sup>, nên đã hướng tầm mắt tới nước Mỹ.

*Về mặt xã hội:* Xã hội Anh thời đó dân số quá đông đã gây ra sức ép về mật độ cư trú. Nói cách khác, tương quan giữa dân số và kinh tế không đồng thuận, quá tải, làm cho cán cân đời sống mất thăng bằng. Số người thất nghiệp ngày càng tăng, đói hỏi cần phải có lối thoát để mưu sinh.

---

1. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ*, Sđd, tr. 13.

Xã hội Anh thời bấy giờ cùng chịu chung một số phận “cùu ăn thịt người” như một số nước Tây Âu, vì trong thực tế vai trò của các “chúa đất” phong kiến dần dần nhuường chỗ cho giai cấp tư sản đang lên. Cuộc chuyển giao này được thực hiện bằng quá trình cách mạng tư sản và trong cuộc cách mạng đó, giai cấp nông dân là lực lượng cách mạng đông đảo nhất. Tuy nhiên, sau sự thành công của cuộc cách mạng, giai cấp nông dân đã được giai cấp tư sản chuyển tên gọi khác là giai cấp công nhân với tính chất và trình độ mới, nhưng thân phận thì dường như vẫn như cũ. Đồng ruộng của họ bị biến thành đồn điền để trồng cỏ nuôi cừu, lấy lông phục vụ cho lợi ích của nhà tư sản; họ được đưa vào các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ để khai thác và sản xuất vật chất. Nhờ sức lực và khả năng lao động của họ mà chỉ sau một thời gian ngắn, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra khối lượng vật chất khổng lồ, bằng tất cả các thế hệ trước đó cộng lại.

Sự độc đoán của Nhà vua Anh về thể quyền và thần quyền đã dẫn đến phong trào Thanh giáo. Phong trào này bị giới chức đàm áp khắc nghiệt, vì thế đã dẫn đến hệ quả mang tính thời đại là: Các tín đồ Thanh giáo di dân một cách ồ ạt đến nước Mỹ, và lịch sử nước Mỹ gọi đây là “một cuộc đại di dân”.

Những cuộc khủng hoảng chính trị ở nước Anh đã làm mất tính ổn định của xã hội, thần dân Anh chạnh lòng về bản chất của một thể chế và không khỏi lo lắng cho số phận của mình. Những năm 40 thế kỷ XVII, nước Anh xảy

ra cuộc nổi loạn, phe Nhà vua thất bại và những người cùng phe (quý tộc) phải bỏ trốn đến Virginia. Đến đây, “họ mang theo tính chất quý tộc của mình. Trong túi của những người này có rất nhiều tiền bạc, nên họ đã bỏ tiền ra mua một số lớn đất đai trong vùng”<sup>1</sup>.

Những nguyên nhân nói trên được xem là chủ đạo để hình thành nên *thế hệ thứ nhất* của người Mỹ. Đặc điểm của thế hệ thứ nhất này là: thành phần chủ yếu là người Anh, toàn bộ quá trình định cư chủ yếu diễn ra ở ven biển, cây thuốc lá ở Ấn Độ được lai tạo với cây thuốc lá mọc tự nhiên ở Virginia là phát minh đáng giá đầu tiên mở đầu lịch sử của một dân tộc sáng tạo nhất thế giới.

Tuy nhiên, có một điều được đặt ra là, có rất nhiều dân tộc “kéo quân” đến nước Mỹ và sinh nhai ở đó sớm hơn người Anh rất nhiều, nhưng người Anh “trâu chậm lại không uống nước đục”, họ trở thành những người giữ vai trò chủ đạo ở nước Mỹ, vì:

*Trước hết*, nước Anh là nước mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp. Trong giai đoạn hình thành nước Mỹ, nước Anh đã là một cường quốc lớn nhất thế giới;

*Thứ hai*, nước Anh cũng là “công xưởng và nhà buôn lớn nhất thế giới”, nên tiếng Anh nhanh chóng thành ngôn ngữ chung, phổ biến trên thế giới;

*Thứ ba*, người Anh là một dân tộc giàu óc sáng tạo, giàu trí tưởng tượng và có đầu óc tổ chức tốt nhất;

---

1. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ, Sđd*, tr. 15-16.

Thứ tư, những nhân vật xuất chúng quyết định đến sự ra đời của quốc gia mới đều thuộc khối liên hiệp Anh.

Những con người (Anh) lập quốc đầu tiên cho rằng, “thế giới mới thuộc quyền lãnh đạo của quốc gia có đoàn người thám hiểm mang cờ của quốc gia mình đặt chân tới, không cần phải có ý kiến của những người “man rợ” đang sống tại đây”<sup>1</sup>.

Nói về nguyên nhân di dân đến nước Mỹ, trong lịch sử người ta không quên rằng, nước Mỹ “vàng trộn với đất”. Vàng ở nước Mỹ trở thành một động lực vì nó có sức hút với số đông những người có khát vọng vươn lên làm giàu ở khắp các châu lục, và quả thật, vàng ở nước Mỹ đã làm cho không ít người thay đổi được số phận. Có một thực tế khiến cho không ít người phải ngỡ ngàng là, thổ dân da đỏ vật vã mưu sinh, tồn tại cùng thời gian, ngồi trên đống vàng mà không hề biết nó có giá trị đến đâu, chỉ khi “văn minh châu Âu” xuất hiện, vàng mới trở thành vật mang giá trị, đưa lại lợi ích thiết thân cho người Mỹ.

Thực chất của những cuộc di dân đến nước Mỹ “được thúc đẩy bởi những mơ ước gồm hai mặt: Cuộc săn đuổi, đi tìm vàng và ý muốn truyền đạo cho những “kẻ man rợ” và tìm nơi ẩn náu cho tự do tôn giáo”<sup>2</sup>.

Sức hấp dẫn của nước Mỹ đối với những cuộc di dân ào ạt còn thể hiện ở chỗ đây là nơi đa chủng tộc nhất thế giới.

---

1. Lê Minh Đức, Nguyễn Nghị: *Lịch sử nước Mỹ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 27.

2. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ*, Sđd, tr. 8-9.

Bởi vì, những ai đặt chân đến đây đều có thể gặp bất kỳ một dân tộc nào: người Nga, người Tây Ban Nha, người Bồ Đào Nha, người Italia, người Trung Quốc, người Ấn Độ, người châu Phi, người Séc,... Vì vậy, người ta đã không ngần ngại khi ví nước Mỹ như một thế giới văn hóa thu nhỏ. Mỗi khi hoài niệm về cố hương thì những người di dân có thể tìm hình ảnh đó ngay trên đất Mỹ.

Thành phần di dân đến nước Mỹ vô cùng đa dạng và phong phú, mà theo ngôn ngữ đời thường thì “thượng vàng hạ cám” các loại người. Nhưng sự có mặt của họ là nguyên nhân làm “trù phú” cho dân số nước Mỹ.

Trong những thành phần di dân đến nước Mỹ không chỉ đều là những người bần cùng về kinh tế hay do áp lực về chính trị, tôn giáo, mà còn có cả những con người giàu có, với nhiều vàng bạc và châu báu. Họ đến nước Mỹ trước hết nhằm lần tránh sự khắc nghiệt, u ám nơi sinh kế sở tại, và sau đó là do nội tâm thô thíc tham vọng khám phá vùng đất mới, bằng năng lực, ý chí cùng với sự quả cảm trong tính cách con người Âu châu, những con người của thời đại mới đã lao lên phía trước chiếm lĩnh sự thành công. Giới quý tộc Anh nói riêng, và những người giàu sang phương Tây nói chung, rút hầu bao và đầu cơ điền địa trù phú ở Mỹ. Những trang trại bạt ngàn được mọc lên, và họ trở thành chủ đồn điền. Những chủ đồn điền này không hề tự tay cầm cuốc “cày xối ra lợi nhuận” mà ngồi mát ăn bát vàng trên mồ hôi, xương máu của những kẻ hạ đẳng. Những kẻ hạ đẳng được xác định

là những thô dân da đỏ và những người bần cùng tứ xứ trong hành trình di dân đến nước Mỹ rơi vào cảnh màn trời chiếu đất. Nô lệ là nguồn nhân lực chủ yếu phục dịch cho chủ nô, đảm đương sản xuất ra của cải vật chất trong trang trại. Chủ nô thời hiện đại chỉ là những người thu mua, trao đổi nô lệ và ngồi hưởng thành quả sản xuất của họ mà thôi.

*Hoa tháng Năm* (May flower) là tên con tàu mang sự kiện lịch sử trọng đại của nước Mỹ. Từ nước Anh, 102 người di cư, sau bao ngày lênh đênh trên biển chỉ còn 41 người sống sót cập bến. Những con người may mắn này đã khởi thảo và ký một tờ công ước gọi là *Công ước Hoa tháng Năm* (May flower Compact). Nội dung của công ước này đã hé lộ những ý tưởng cho Hiến pháp nước Mỹ về sau. Chính “bản tuyên bố đó được nhiều vùng di dân khác kế tục. Và hơn một trăm năm mươi năm, nó mang trong lòng nó nền độc lập của Hiến pháp Liên bang và của nước cộng hòa Mỹ”<sup>1</sup>. Công ước cam kết, “ngoài lòng trung thành với vua, chỉ tuân theo các luật lệ địa phương mà họ sẽ hết lòng trung thành, tuyên ngôn cơ bản đó được rất nhiều vùng di dân lặp đi lặp lại”<sup>2</sup>, đến mức nó trở thành tinh thần chung để nhiều thế hệ người kế tiếp nhau soi chiếu cho sự tồn hữu nhân sinh của mình. Vì thế, trong “những đợt sóng di dân ô ạt

---

1. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ*, Sđd, tr. 14.

2. A.Lennkh, M.F.Toinet: *Thực trạng nước Mỹ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 93.

kéo đến nước Mỹ luôn được kích thích bởi lòng ham thích phiêu lưu, tham vọng làm giàu hay mong muốn được sống tự do theo lòng tin của mình”<sup>1</sup>. “Trong những vùng di dân, người ta thấy xuất hiện những nguyên tắc chưa hề có ở châu Âu, những cộng đồng này đương nhiên chưa gọi được là “dân chủ”, vì ở đây cũng đã có những tầng lớp trên như nhà buôn, chủ tàu, giáo sĩ, địa chủ nhưng những quan hệ đó không quá gay gắt như ở quê cũ châu Âu. Người ta thấy ở đó tính năng động xã hội khá rõ với việc thừa nhận giá trị cá nhân. Ở những vùng biên giới do những điều kiện sinh hoạt khá khắc khổ, ý thức sâu sắc về bình đẳng, kể cả những bình đẳng của phụ nữ cũng chưa được thừa nhận”<sup>2</sup>.

Nước Mỹ rộng lớn, di dân ồ ạt nhưng không phải là một sự tồn tại ô hợp. Ngay từ đầu, những người nhập cư quy tụ lại với nhau thành những khu vực riêng. Họ sống với nhau theo từng dân tộc, hoặc theo một sự tương đồng nào đó: vì lý do tôn giáo, người Anh theo đạo Thiên chúa quây quần xung quanh linh mục để làm thánh lễ; vì lý do tiện lợi, người Mêhicô ở phía nam California; vì lý do lịch sử, người da đen rất đông ở miền Nam và các thành phố lớn; vì lý do nghề nghiệp, người Đức ở miền Trung - Tây, người Hà Lan ở Michigan,... Vài tộc người chuyên làm nghề: người Hà Lan và Đức trồng hoa, người Bắc Âu làm sữa, người Pháp và Italia làm thợ giày,...

---

1. A.Lennkh, M.F.Toinet: *Thực trạng nước Mỹ*, Sđd, tr. 93.

2. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ*, Sđd, tr. 9.

Những con người can đảm di cư ra khỏi nơi chôn nhau cất rốn, đến nhập cư ở Mỹ đều giống nhau ở một điểm là, “phóng thích chính mình ra khỏi sự ràng buộc về đạo đức”, có tinh thần tiên phong, dám mạo hiểm, dám hy sinh để làm “căn cước” cho niềm tin chiến thắng. Người ta thừa nhận: “Kỷ nguyên của Jackson tháo vát và ít quan tâm đến nghệ thuật nhưng giỏi xoay sở để có thể hoàn thành tốt những gì mà mình tiến hành. Người Mỹ trên vùng biên giới mới này đôi khi là cả những người quê kệch, thô lỗ nhưng họ là những người làm việc có hiệu quả, sản xuất giỏi, có đầu óc thực tế hướng về tương lai và đoàn kết gắn bó với nhau”<sup>1</sup>.

Có thể nói, một quốc gia có thể tồn tại và phát triển được phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó con người là yếu tố quan trọng nhất. Nước Mỹ có thể tồn tại và phát triển được trước hết là nhờ vào những cuộc di dân, vì: “những người nhập cư đã đem lại cho nước Mỹ một sự đóng góp về nhân khẩu và kinh tế đặc biệt quan trọng. Bằng cách cư trú ở biên giới, lập nghiệp ở các thành phố, cung cấp nhân lực chủ yếu cho công nghiệp, họ đã đến Mỹ với nền văn hóa gốc của họ và được trang bị một tinh thần thực dụng cao. Lịch sử di cư của nước Mỹ không phải là một bản anh hùng ca, cũng chẳng phải là một cổ tích dân gian, đó là

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương: *Liên bang Mỹ - đặc điểm xã hội - văn hóa*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 132.

một lịch sử trước hết in đậm chủ nghĩa thực tế trước cuộc sống hằng ngày”<sup>1</sup>.

c. *Tuyên ngôn độc lập và các giá trị của nó đối với nước Mỹ*

Lịch sử phát triển nước Mỹ là lịch sử của một đất nước có tính chất đặc thù, vì thực tế, nước Mỹ không trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội, mà từ xã hội nguyên thủy nó tiến thẳng lên xã hội tư bản và thừa hưởng toàn bộ thành quả của nền văn minh nhân loại trước đó. Cho nên, nó chỉ mất mấy trăm năm để vượt qua quá trình mấy ngàn năm mà các nước châu Âu đã đi qua. Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi để nước Mỹ phát triển nhanh hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới.

Nước Mỹ còn phát triển nhanh hơn khi giành độc lập từ tay thực dân Anh sau khi Richard Henry Lee (1732-1794) đưa ra lời kêu gọi và cũng là lời tuyên bố tại Đại hội thuộc địa ở Philadelphia (ngày 7-6-1776) rằng: “Những thuộc địa liên hợp này có quyền được coi là các nước tự do và độc lập, và không có bốn phận gì đối với vua nước Anh, mọi liên hệ chính trị giữa những thuộc địa này với nước Anh được, và phải được, hoàn toàn kết thúc”<sup>2</sup>. Lời kêu gọi này đã được hầu hết đại biểu các bang tán thành, và cụ thể hóa điều đó bằng bản *Tuyên ngôn độc lập*.

---

1. A.Lennkh, M.F.Toinet: *Thực trạng nước Mỹ*, Sđd, tr. 174.

2. A.D.Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2007, t. 2, tr. 68.

Thomas Jefferson (1743-1826) là người được giao nhiệm vụ soạn thảo *Tuyên ngôn độc lập* để nêu rõ quan điểm của người Mỹ. Với Tuyên ngôn này, người Mỹ quả quyết rằng: “Trong hòa bình là bè bạn, trong chiến tranh là kẻ thù; và, “vững tin vào sự bảo hộ thiêng liêng của Thượng đế, chúng ta nguyện cùng hiến dâng tính mạng, tài sản và danh dự thiêng liêng của mình để bảo đảm cho bản Tuyên ngôn này”; “57 người có trọng trách đã ký vào bản Tuyên ngôn”<sup>1</sup>.

Nội dung của bản Tuyên ngôn này đã nêu lên một số vấn đề có ý nghĩa hệ trọng sau đây:

- *Thứ nhất*, đây là lần đầu tiên trong lịch sử loài người, những giá trị cơ bản của con người đã được công bố bởi một dân tộc hoàn toàn mới mẻ. Đó là một chân lý hiển nhiên nhưng chưa bao giờ được tuyên cáo chính thức trên Trái đất này.

- *Thứ hai*, Tuyên ngôn này đã mở đầu cho một thời đại mới, thời đại cách mạng và hướng đến sự tự do trên toàn thế giới.

- *Thứ ba*, kể từ đây mọi mô hình Nhà nước, dù muốn dù không đều là sự mô phỏng hoặc bắt chước không hoàn hảo mà tuyên ngôn đã vạch ra.

- *Thứ tư*, Tuyên ngôn này đã mở đường cho cuộc cách mạng thuộc địa đầu tiên trên thế giới.

---

1. Trần Tất Thắng và các cộng sự: *Nước Mỹ ngày nay*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 70.

- *Thứ năm*, Tuyên ngôn này đã khẳng định rằng, nền độc lập thực sự của một dân tộc chỉ có thể có được khi gắn liền giá trị đó với các quyền tự nhiên của riêng mỗi người. Mọi điều ngược lại chỉ là điều giả nguy.

Quả thật, “*Tuyên ngôn độc lập*” của nước Mỹ như một bản đê cương nhằm củng cố những chân lý, mà những chân lý đó theo M.Karen nói trong tác phẩm *Về nguồn gốc nhân đạo của dân chủ* thì, “khi chính phủ xóa bỏ mục đích thì nhân dân có quyền biến đổi hoặc giải tán nó và thành lập một chính phủ khác mà nền tảng được xây dựng trên nguyên tắc là tổ chức sao cho quyền lực bảo đảm tối đa an toàn và hạnh phúc”<sup>1</sup>.

Nhìn về thềm trước của *Tuyên ngôn độc lập*, Thomas Paine (1737-1809) là người đã có công lớn trong việc khơi mào ra ý muốn chiến đấu cho nền độc lập của xứ sở Hoa Kỳ bằng chính cuộc đời gian khổ nhưng yêu chuộng tự do và hạnh phúc của ông. Trong tác phẩm *Lương tri* khi nói về thực trạng quan hệ giữa Mỹ và chính quốc Anh, ông đã viết: “*Không hòa giải - không do dự...* vì không có gì khác nữa ngoài sự tương tranh, vậy thì, vì Thượng đế, chúng ta hãy chia tay nhau hẳn”<sup>2</sup>. Qua nội dung của tác phẩm này, Paine đã thúc tinh dân chúng Mỹ về một nền độc lập với những ước mơ chưa từng diễn ra trong lịch sử nhân loại.

---

1. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ*, Sđd, tr. 21.

2. Vũ Đình Phòng, Lê Huy Hòa: *Những luận thuyết nổi tiếng thế giới*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 42-43.

Tất cả ý nguyện của Paine trong tác phẩm *Lương tri* này chỉ duy nhất có một điều khoản: *chống chế độ nô lệ là không có mặt*, còn hầu hết đều được ghi vào bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ.

Có thể nói, “*Tuyên ngôn độc lập*” và ý nghĩa vượt thời đại của nó đã trở thành một chỗ dựa vững chắc cho ý thức hệ của dân tộc Mỹ, bởi vì, ở Mỹ tất cả mọi thứ, từ đạo đức học, giá trị học (các lý thuyết về giá trị) cho đến triết học, văn học, nghệ thuật,... người ta đều quy dẫn về “*Tuyên ngôn độc lập*”.

*d. Tôn giáo, tín ngưỡng là mặt tinh thần quan trọng của nước Mỹ*

Vào thế kỷ XIX, sau khi khảo sát nước Mỹ, Tocqueville đã giải bày rằng: “Tôi không rõ liệu tất cả mọi người Mỹ đều có niềm tin tôn giáo không, vì nào ai đọc được mọi điều ẩn kín trong lòng người? Nhưng tôi biết chắc rằng họ coi tín ngưỡng là cần thiết để duy trì các thiết chế cộng hoà. Quan niệm này không phải là của một tầng lớp công dân nào hoặc một đảng phái nào, nó là của đất nước, ta bắt gặp quan niệm đó ở mọi tầng bậc người dân”<sup>1</sup>.

Đây là một trong những đặc điểm lớn của thực trạng đời sống tinh thần của nước Mỹ.

*Tuyên ngôn độc lập* là cơ sở pháp lý vững chắc bảo đảm cho các hoạt động tôn giáo ở nước Mỹ trở nên hợp hiến. Tuyên ngôn này đã thừa nhận về mặt Nhà nước vai

---

1. A.D.Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, Sđd, t. 1, tr. 547.

trò, vị trí của Chúa Trời trong đời sống nhân sinh của nước Mỹ rằng, Chúa đã ban cho họ quyền được sống, quyền được bình đẳng, quyền được tự do và quyền được mưu cầu hạnh phúc. Sự tự do và mưu cầu hạnh phúc ở đây không chỉ là no cơm ấm áo, mà còn phải được bảo đảm bằng đời sống tinh thần.

Mỹ là nước có căn nguyên tôn giáo từ trong chính bản địa của nó. Nhờ vào các di chỉ khảo cổ, người ta cũng tìm thấy dấu tích của tôn giáo ở những cá nhân được xem là thế hệ thứ nhất của nước Mỹ. Vào đầu thế kỷ XVII (năm 1620), con tàu mang tên Hoa tháng Năm sau nhiều ngày tháng lênh đênh trên biển khơi đã tìm được nơi neo đậu. Trước khi cập bến Tân lục địa, các nhân vật trên tàu (là các cha cố hành hương) đã kịp ghi chép một “khế ước” vô cùng quan trọng cho sự phát triển của nước Mỹ về sau. Trong khế ước đó, các bậc tiên nhân đã cam kết “thiết lập một chế độ thần quyền và đặt miền đất mới *dưới sự bảo hộ của Chúa*, liên kết chặt chẽ các lĩnh vực xã hội và tôn giáo..., lấy tín ngưỡng, nhà thờ, cách xử thế tôn giáo và xã hội của họ làm nền móng bất di bất dịch”<sup>1</sup>. Chính vì vậy mà ở Mỹ người ta cho rằng, tôn giáo và xã hội là đồng sinh, không thể nói cái nào có trước cái nào.

Mỹ là nước đa nguyên về tôn giáo, nhưng sự đa nguyên này không phải chỉ khi có các luồng di cư đến đất

---

1. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 85.

Mỹ mới được xác lập, mà ngay từ thuở ban sơ, khi chưa có ai biết đến châu Mỹ thì ở đây (Mỹ) đã tồn tại sự đa nguyên tôn giáo rồi. Những cộng đồng người da đỏ đã xây dựng một nền văn minh xán lạn cùng với các loại tôn giáo nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần của họ. Sự đóng góp của các tôn giáo thế giới thông qua các làn sóng di cư trong nhiều thế kỷ qua đã làm cho kho tàng tôn giáo ở Mỹ ngày càng trở nên phong phú hơn.

Nước Mỹ sau khi đã được hình thành thì lần lượt các tôn giáo cũng tìm đường du nhập theo các luồng di dân, không chỉ có các tôn giáo từ châu Âu (đạo Do Thái, đạo Thiên Chúa La Mã, đạo Tin lành) mà còn có sự hiện diện của các tôn giáo châu Á (đạo Phật, đạo Hindu), châu Phi (với nhiều loại tín ngưỡng khác nhau). Tuy nhiên, mạnh mẽ nhất trong những luồng tôn giáo nói trên có lẽ là tôn giáo đến từ nước Anh: đạo Tin Lành.

*Đạo Tin lành* là tôn giáo ra đời theo phong trào cải cách tôn giáo ở Anh vào thế kỷ XVI trên tinh thần phê phán tôn giáo cũ, xem nó là rào cản về sự liên hệ giữa cá nhân với Thượng đế. J.Calvin (1509-1564) và M.Luther (1483-1546) đã khởi phát cho phong trào này bằng yêu cầu *Giáo hội quay về với tính thuần khiết ban đầu của tôn giáo, xóa đi những trở lực là những nghi lễ lạc hậu*, từ đó tiến hành bắc một chiếc cầu nối giữa con người và Thượng đế.

Đạo Tin lành buổi đầu tồn tại với bốn nguyên tắc:

*Nguyên tắc thứ nhất* là, ngôn từ không phải là ngôn ngữ gì cả mà là ngôn từ cụ thể được ghi chép trong Kinh Thánh, vì thế Chúa Jesus tồn tại là một điều hiển nhiên.

*Nguyên tắc thứ hai* là, đức tin vẫn là mục đích và phương thức của sự truyền giảng, nhưng nó không có nghĩa là chân lý được chấp nhận như trong Giáo hội Thiên Chúa giáo thời cổ nữa, mà đức tin giờ đây là một sự liên hệ trực tiếp với Thượng đế.

*Nguyên tắc thứ ba* là, mọi tín đồ đều là giáo sĩ, họ là chủ lẽ đại diện cho cộng đồng trước Chúa. Với nguyên tắc này, “đạo Tin lành đã đưa chủ nghĩa cá nhân vào trong nhận thức chung của Giáo hội. Nếu mỗi người là giáo sĩ họ sẽ thờ phụng Chúa với tư cách cá nhân. Việc thờ phụng theo nhóm góp phần mang lại tình đồng đạo cho những người thờ phụng”<sup>1</sup>.

*Nguyên tắc thứ tư* là, tình đồng đạo phải được thể hiện qua sự quy tụ nhiều người.

Từ những nguyên tắc nói trên của đạo Tin lành cho thấy, chủ nghĩa cá nhân Mỹ có cội rễ từ trong phong trào cải cách tôn giáo ở Anh, nhưng trong bối cảnh lúc bấy giờ (thế kỷ XVI) thì chủ nghĩa cá nhân mới chỉ là sự phản ánh một xu hướng riêng tư của các tu sĩ mà thôi. Về sau, dần dần nó đã tìm được chỗ đứng và hòa hợp với các xu hướng khác trong triết lý giảng dạy ở các trường đại học thời đó. Nhờ vào sự hòa hợp này mà chủ nghĩa cá nhân đã tìm được sự đồng điệu và phát triển cùng với tầng lớp trung

---

1. C.L.Albanese: *Các tôn giáo và tín ngưỡng ở Mỹ*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2012, tr. 91.

lưu mới. Địa vị của tầng lớp trung lưu này đã nuôi dưỡng và thôi thúc khát vọng về sự riêng tư của con người.

Trong quan niệm của đạo Tin lành thì con người phải biết lắng nghe để cảm nhận về thông điệp của đức tin và sự cứu rỗi của Chúa. Vì điều này mà có người cho rằng, lịch sử của đạo Tin lành ở châu Âu và ở Mỹ là lịch sử của thần học? (điều này là hoàn toàn trái ngược với đạo Thiên Chúa, vì đạo Thiên Chúa gắn liền với thần học). Cũng chính vì điều này nó đã làm cho sự tranh cãi của các nhà thần học trở nên gay gắt và không có hồi kết.

Đạo Tin lành ở châu Âu buổi đầu là như vậy, nhưng khi đặt chân đến Mỹ đã có một vài điểm khác đi. Trọng tâm của nó giờ đây không còn là những nghi thức tế lễ nữa mà nó tập trung vào vấn đề nhận thức luận. Các nhà cải cách đã kêu gọi mọi người minh chứng đức tin của mình qua hành động, làm cho đạo Tin lành thâm nhập đời sống thường nhật. Nếu như tư tưởng cải cách ban đầu là tách tôn giáo siêu hình ra khỏi tôn giáo trần tục thì giờ đây nó đã làm cho chúng hòa hợp lại. Có thể nói, với sắc thái mới này Tin lành ở Mỹ đã tạo cơ sở quan trọng cho xu hướng hòa hợp tôn giáo, hòa hợp sắc tộc, làm nên tính đa dạng trong sự thống nhất của tôn giáo ở Mỹ.

Sự đa dạng tôn giáo ở Mỹ không chỉ đơn thuần là sự biểu hiện về số lượng các tôn giáo và các hình thức sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng. Sự đan xen và hòa hợp các loại hình tôn giáo phải được xem như một tất yếu trong lịch sử tôn giáo của nước Mỹ, vì ở Mỹ chỉ có con đường hòa hợp thì

mới có thể tồn tại được. Nhìn ở khía cạnh định tính của sự ăn nhập các tôn giáo với nhau cũng minh chứng một điều là đời sống tinh thần và tâm linh người Mỹ rất đa dạng và phong phú. Mỗi hình thức sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng là biểu hiện một cách suy tư của người Mỹ về giá trị tinh thần của họ, sự suy tư càng nhiều thì tần suất kích phát tư duy và rèn giũa nó càng lớn.

Sự hòa hợp về tôn giáo cũng minh chứng cho tinh thần hòa hợp văn hóa của người Mỹ, mọi thứ văn hóa từ khắp nơi quy tụ về đây và khớp nháp lại thành một thứ văn hóa mới - văn hóa Mỹ. Trong nền văn hóa này, mỗi con người Mỹ để tồn tại và phát triển được buộc họ phải biết thừa nhận bên cạnh cái của họ là cái khác cùng tồn tại. Sự tồn tại ấy là bình đẳng, “là *cùng nhau tạo nên cái của nhau*”.

Có thể nói, tôn giáo và các hình thức biểu hiện của nó ở Mỹ là vô cùng đa dạng, nó nhiều đến mức làm nản lòng những ai muốn thống kê số lượng của nó. Ở Mỹ, các tôn giáo lớn nhỏ đan xen cùng tồn tại bên nhau tạo nên bức tranh về đời sống tinh thần của người Mỹ. Tùy vào “khẩu vị tinh thần” của mỗi người mà các tôn giáo được ưa chuộng ở các cấp độ khác nhau. Nhưng dù đậm hay nhạt trong khẩu vị của mình thì người Mỹ cũng không thể thiếu nó, vì nó ví như hương vị trong những khẩu phần ăn hằng ngày của họ. Tôn giáo ở Mỹ như một “ma lực” có sức cuốn hút và ảnh hưởng rất lớn đến tâm thế sinh tồn của người Mỹ. Sự ảnh hưởng này không chỉ vo tròn trong tâm tư tình cảm, hay trong những suy niệm về Chúa mà nó

còn có giá trị thúc đẩy những hành động của các cá nhân, của cộng đồng và kể cả của quốc gia.

*Tóm lại*, tôn giáo, tín ngưỡng là hoạt động tinh thần của con người, xuất hiện và tồn tại cùng với xã hội loài người. Con người chưa đựng bao nhiêu tiềm tàng và phúc tạp thì tôn giáo, tín ngưỡng cũng chưa đựng bấy nhiêu sự bí ẩn của nó. Sự tồn tại của tôn giáo, tín ngưỡng là hiển nhiên như sự hiển nhiên của con người trên trái đất này và với nước Mỹ thì điều đó lại càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Đa phần người Mỹ không thể sống mà thiếu đi một hình thức sinh hoạt tôn giáo hay tín ngưỡng nào đó; việc thiếu nó chẳng khác nào thiếu đi một hương vị Mỹ và linh hồn Mỹ. Tôn giáo dù ở khía cạnh nào, loại tôn giáo nào cũng là cần thiết trong dòng chảy nhân sinh của họ. Ở Mỹ, tôn giáo có thể là phạm trù thiêng liêng nhưng nó không phải là vật báu tinh thần được che giấu trong sâu thẳm tâm hồn, mà nó được phơi bày ra như một niềm kiêu hãnh về tâm linh của người Mỹ. Vì thế, đôi khi niềm tin tôn giáo như có giá trị định hướng người Mỹ hành động, và điều này chắc chắn là dữ liệu thực tế chống lại quan điểm vô thần của Nietzsche rằng, “Chúa đã chết”. Với người Mỹ và cả nước Mỹ thì, Chúa vẫn sống, Chúa luôn sống - sống và chưa bao giờ chết!

e. *Tinh thần “Miền biên cương” và ý nghĩa của nó đối với nước Mỹ*

Trong lịch sử hình thành nước Mỹ, *Miền biên cương* là khái niệm nói về những đợt tiến quân của những người mở

đường (những chủ trang trại, thợ thủ công, thương nhân và người làm dịch vụ) đến miền Tây của đất nước (khái niệm “miền Tây” nước Mỹ không cố định giống bốn hướng của la bàn, mà nó luôn là phía tây của một nơi nào đó người ta đang sống). Theo Frederick Jackson Tuner (1861-1932), tác giả của học thuyết *Miền biên cương* thì: biên cương có nghĩa là “giao điểm giữa người hoang dã và người văn minh” hay “sự rút lại tới một địa vị nguyên thủy hơn”. Có khi, “biên cương” còn được hiểu là ranh giới giữa miền Đông văn minh và miền Tây man rợ hoặc giữa sự ràng buộc thể chế và sự tự do. Còn theo Fichou thì “biên cương” là: “cái lanh thổ luôn chuyển động, nơi những người tiên phong khai phá tiếp xúc trực diện với đất hoang và các bộ tộc da đỏ - thuộc về một nền văn minh khác hẳn đã làm nảy sinh những xung thế mới, sẽ góp phần hình thành nên tính cách dân tộc”<sup>1</sup>.

Theo thuyết *biên cương*, con người trước hết là một chủ thể đơn độc (điều này về sau được chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tự do kế thừa), đơn độc đi khai phá, tự xoay sở và hành động theo cá tính riêng của mình, vì lợi ích của riêng mình. Tuy nhiên, theo học thuyết này, con người dù là cá nhân đơn độc nhưng vẫn là cá nhân của cộng đồng, nên phải tồn tại cùng những người khác, dựa vào những người khác để tồn tại.

---

1. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 18.

Người theo thuyết *biên cương* phải là những người có niềm tin mạnh mẽ vào chính mình, là những người có bản năng hành động liên tục và không ngại khó, không sợ rủi ro, luôn hướng về phía trước. Fichou viết: “Họ chỉ bỏ đi khi tin tưởng rằng cái sẽ có ở đằng kia chân trời là tốt đẹp hơn. Sự năng động trong cuộc sống chứng tỏ họ thích hành động chứ không dừng lại ngắm nghía hay suy nghĩ. Hai thành tố đó: hành động và lạc quan, không để dành chố cho tinh thần duy lý”<sup>1</sup>.

*Biên cương* với nước Mỹ là sự khai mở, là tiến về phía Tây của những người đi tiên phong và thông thường là để lập các trang trại, nhưng rồi không phải dừng lại ở đó, mà họ lại đi tiếp và bán trang trại cho những người đến sau. Điều này chứng tỏ rằng, với “người biên cương”, cái nhu cầu hành động, sự không bằng lòng với những gì mình đang có, luôn chạy đua và theo đuổi những cái vô định ở phía trước,... là những đặc tính cơ bản của họ. “Người biên cương” được xem là người mở đường nên họ cần phải có những phẩm chất như: lòng can đảm, “phải biết làm mọi việc,... làm ruộng, đóng thùng, săn bắt, dạy học,... một mình anh ta thay thế tất cả mọi người khác. Để sống còn, anh phải mềm dẻo, thích nghi, sáng tạo,...”<sup>2</sup>.

Nhưng thế nào là một người Mỹ thực sự? Trong so sánh, nhà văn Mark Twain (1835-1910) đã khẳng định rằng, tính cách người Âu bảo thủ, còn người Mỹ thì thực tiễn. Ông còn

---

1, 2. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ, Sđd*, tr. 21, 22.

mô tả rằng: “Người Anh là “người làm những gì đã từng làm”, và người Mỹ là “người làm những gì mà họ chưa bao giờ làm””<sup>1</sup>. Tuy nhiên, khi nhận xét về người Mỹ thì người Đức lại cho rằng, người Mỹ có “tính bế ngoài, nhịp độ nhanh nhau, đê cao của cải vật chất, tìm tòi phức tạp những thành tích, xu hướng giật gân, cơ giới hóa lao động và đổi sống khai thác tàn bạo tự nhiên và lực lượng con người”<sup>2</sup>.

Có thể nói, “*biên cương*” chỉ là một khái niệm dùng để chỉ địa giới, nhưng ở Mỹ, nó lại được dùng để ám chỉ tinh thần lạc quan, niềm tin mãnh liệt hoặc có khi là một bản năng hành động của người Mỹ. Sự tồn tại của thuyết *Miền biên cương* có thể không giải thích được tất cả, nhưng theo tác giả của nó (Turner) thì biên cương “có thể tạo cơ sở cho một cách lý giải tổng thể”.

f. *Tinh thần “Nồi hầm nhù” và ý nghĩa của nó đối với nước Mỹ*

Ở Mỹ, khái niệm *Nồi hầm nhù* (Melting - pot) là khái niệm mang tính biểu trưng của văn hóa. Nó được hiểu là *tất cả mọi thứ được cho vào nồi để nấu cho nhuyễn*, hoặc có thể hiểu nó là *một nơi có nhiều nền văn hóa và tư tưởng trà trộn vào nhau*.

---

1. Đặng Ngọc Dũng Tiến: *Hoa Kỳ - phong tục và tập quán*, *Sđd*, tr. 19.

2. Nguyễn Thái Yên Hương: *Liên bang Mỹ - đặc điểm xã hội - văn hóa*, *Sđd*, tr. 52.

Crèveoeur (1735-1813) - nhà Mỹ học người Pháp cho rằng, Mỹ là đất nước của những cá nhân thuộc đủ các dân tộc trộn nhuần nhuyễn thành một chủng tộc mới, và từ đó sẽ xuất hiện con người mới nhiều đặc điểm. Còn cố Tổng thống Mỹ Kennedy (1795-1870) lại nói rằng: “*chúng ta là một dân tộc gồm nhiều dân tộc*”<sup>1</sup>.

Sau này, vào năm 1908, Zangwil (1864-1926) - một đạo diễn phim của Mỹ đã cụ thể hóa tinh thần “Nội hầm nhù” thành vở kịch cùng tên tại Washington DC, nhằm tôn vinh lãnh địa trú thân của những người biệt xứ và ca ngợi sự hòa hợp về hôn nhân giữa những con người thuộc các dân tộc khác nhau. Nhà công nghiệp Ford cũng chuyển tải tinh thần “Nội hầm nhù” của người Mỹ bằng hành động đầy tự hào trong một buổi trao thưởng cho công nhân như sau: “Trước một màn sân khấu vẽ một chiếc tàu buông neo ở bến cảng nơi người nhập cư đổ bộ, có đặt một chiếc lò lớn được nối một chiếc cầu nhỏ vào tàu. Hơn hai trăm thanh niên từ tàu lên chui vào lò, lúc bước ra mặt mày rạng rỡ, phấn khởi vì đã trải qua quá trình tôi luyện để trở thành “người Mỹ”. Trước khi bước vào lò đã vứt lại quần áo rách bẩn của người di cư, khi ra khỏi lò họ mặc quần áo mới. Hàng nghìn khán giả theo dõi. Người ta hỏi học viên ở lò ra: “Bạn có phải là người

---

1. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ*, Sđd, tr. 43.

Mỹ - Ba Lan hay người Mỹ - Italia không?”. Họ trả lời: “Không! Tôi là người Mỹ”<sup>1</sup>.

Trong cuốn *Văn minh Hoa Kỳ*, Fichou cũng viết: “Làn sóng di dân vào Mỹ vừa nhiều vừa liên tục, chỉ nhất thời bị biến loạn vào những thời kỳ khủng hoảng, suy thoái kinh tế ở các nước có di dân, hoặc trái lại, do có sự vãy gọi của Tân Thế giới. Hệ quả đầu tiên là sự muôn hình, muôn vẻ của các cội nguồn sinh học và văn hóa. Những cuộc hôn nhân giữa những người dân tộc khác nhau đã góp phần rất lớn vào thành công của “Melting - pot”: Người Ariang, Do Thái, da đen, da vàng trộn lẫn với nhau, dù rằng cho tới gần đây những cuộc hôn nhân ấy hãy còn hiếm. Con cái những cặp vợ chồng đó tiếp nhận hai dấu ấn văn hóa của bố và mẹ, cộng với dấu ấn của môi trường xã hội, nhất là trường học. Tiếng Anh nhanh chóng trở thành sợi dây liên kết bền vững. Sự pha trộn bẩm sinh ấy hẳn là nguồn gốc của tinh thần bao dung, trí óc cởi mở, yêu thích những tình thế quá độ. Cũng có thể tìm thấy ở đó nguyên nhân sự ít quan tâm đến quá khứ, hướng nhiều vào tương lai”<sup>2</sup>.

“Nội hầm nhù” trong khoảng ba thế kỷ đầu được xem là niềm tự hào của nước Mỹ, nó hứa hẹn nhiều điều với những ai muốn di cư đến nước Mỹ lập thân, lập nghiệp. Tuy nhiên, từ thế kỷ XIX, dân số Mỹ tăng quá nhanh dẫn

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương: *Liên bang Mỹ - đặc điểm xã hội - văn hóa*, Sđd, tr. 72.

2. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa kỳ*, Sđd, tr. 33.

đến sự không tương thích với tốc độ phát triển kinh tế và các vấn đề an sinh xã hội, cho nên ở Mỹ đã dấy lên phong trào chống lại sự nhập cư, vì họ cho rằng có những “chủng tộc không giống người nhà”, “không thể dung nạp được”. Từ thực tế này, ở Mỹ, người ta đã nêu lên quan điểm *sinh tồn tại chố* để chống lại sự có mặt của người nước ngoài. Vì thế, “Nội hầm nhù” đã bị rạn nứt, nó không còn là một biểu tượng đẹp của văn hóa Mỹ nữa, mà như cách nói bóng của Fichou thì, nó chỉ còn tồn tại như một tiếng chuông cảnh báo về trò xảo trá, hay chỉ như một cái bẫy để đánh lừa những chú chim non mà thôi!

#### *g. Khoa học - Nền tảng của tư duy triết học*

Nhìn về lịch sử triết học châu Âu, nếu thời kỳ Trung Cổ người ta gọi “*triết học là đây tớ của thần học*”, thì nay, cái tên gọi đó được lưu chuyển sang nước Mỹ, và người ta gọi “*triết học là đây tớ của khoa học*”. Điều đó có nghĩa là, triết học ở Mỹ giữ vai trò “con sen”, “con ố” trong gia đình khoa học, khoa học giữ vai trò then chốt, và triết học muốn sống được thì không có cách nào khác tốt hơn là hấp thu năng lượng của khoa học để sinh tồn, và rồi từ đó triết học lại tiếp sức thêm sức sống cho khoa học, thúc đẩy khoa học, làm bệ phóng cho khoa học, cùng khoa học tung cánh bay trên bầu trời tự do.

Nhờ vào vai trò và sức mạnh của khoa học, vào đầu thế kỷ XX nước Mỹ đã trở thành một cường quốc công nghiệp, đúng như lời dự đoán của Tocqueville trước đó. Cuối thế kỷ XX nước Mỹ đầu tư khoảng “135 tỷ USD cho

nghiên cứu phát triển (khoảng 1/3 quỹ nghiên cứu của thế giới), có khoảng 1,3 triệu nhà khoa học và kỹ thuật”<sup>1</sup>, trong đó có “11.316 nhà triết học chuyên nghiệp, với 219 ấn phẩm về triết học được xuất bản định kỳ, 660 trường cao đẳng và viện nghiên cứu có khoa triết học, có 219 tiến sĩ triết học,... triết học Mỹ phát triển mạnh mẽ, không ngừng khai quát lý luận đối với thành quả của các mạng khoa học mới, phản ứng triết học nhanh nhạy trước mâu thuẫn xã hội, hấp thu toàn diện triết học và văn hóa bên ngoài, giữ gìn và điều chỉnh khéo léo tinh thần triết học truyền thống bản địa, tạo ra không ít nhà triết học và học thuyết triết học mang tầm thế giới”<sup>2</sup>.

Khoa học đối với nước Mỹ có tầm quan trọng đặc biệt đến mức người ta xem nước Mỹ là “một tạo vật của khoa học”, hay là đất nước của “nền văn hóa tri thức”. Đối với họ, “sự vô hạn của khoa học” hứa hẹn sự tự do, và nó cũng đồng nghĩa với “giấc mơ Mỹ”. Bản chất của khoa học là không ngừng tìm kiếm sự thật, khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng trong thế giới, song nó đòi hỏi những nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc tìm ra cái mới mà còn phải biết phê phán cái cũ, nếu cái cũ đó không còn là chân lý. Khoa học với tư cách như vậy sẽ không chịu ràng

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.78.

2. Diêu Giới Hậu: *Khái lược triết học Mỹ đương đại*, tạp chí *Triết học*, số 1, 2011.

buộc bởi một định chế nào, khoa học không tạo ra “trật tự” mà ngược lại giống như công việc của những nghệ sĩ, khoa học gây nên những “xáo trộn” liên tục, để từ đó tạo nên những “cú sốc của cái mới”. Henry Adams (1838-1918) từng cho rằng, “sự xáo trộn” là quy luật của tự nhiên, còn “trật tự” chỉ là giấc mơ của nhân loại mà thôi.

Nếu ở châu Âu siêu hình học giữ vai trò “sen đầm” hay như một “bà hoàng chuyên chế” có vai trò quy nạp hơn là diễn dịch, thì ở Mỹ không như vậy, bởi lẽ, Mỹ là một tồn tại của khoa học nên việc chi tiết hóa các yếu tố trong hệ thống có vai trò then chốt trong việc tạo ra những kết quả chính xác trong thực nghiệm.

*Tóm lại*, Mỹ là nước có tuổi đời còn rất trẻ, nhưng tốc độ phát triển lại rất nhanh, đó là kết quả được tạo nên bởi nhiều yếu tố. Cùng với điều kiện tự nhiên, các nhân tố xã hội là cơ sở tất yếu dẫn đến sự hình thành và phát triển nước Mỹ.

Triết học nhân sinh Mỹ là sản phẩm tư duy của người Mỹ, là lăng kính triết học phản ánh sinh động về tồn tại xã hội Mỹ, đời sống con người Mỹ. Nhưng triết học đó không phải là sản phẩm tư biện, hay của tư duy siêu hình mà nó được hình thành dựa trên những cơ sở nhất định, nó là sản phẩm tất yếu trong quá trình vận động của nước Mỹ. Các nhân tố xã hội tiêu biểu nêu trên được xem là những nhân tố cơ bản có tác động đến sự hình thành triết học nhân sinh Mỹ.

## 2. Triết học nhân sinh và các trường phái triết học nhân sinh Mỹ tiêu biểu

### 2.1. Triết học nhân sinh

I.Kant (1724-1804) - nhà triết học Đức cho rằng, “triết học có mục đích tối hậu không gì khác hơn là toàn bộ vận mệnh của con người”<sup>1</sup>, do vậy, “triết học phải làm sáng tỏ những vấn đề liên quan thiết thân đến mọi người”. W.James (1842-1910) - nhà triết học thực dụng của nước Mỹ lại chỉ ra tầm quan trọng của triết học trong đời sống con người khi ông cho rằng: “Triết học là phương thức mỗi người chúng ta quan sát và cảm nhận toàn bộ lực đẩy của vũ trụ, triết học là cái cao thượng nhưng bình thường nhất trong sự nghiệp của loài người. Nó đi sâu vào những nơi nhỏ hẹp nhất nhưng triển khai viễn cảnh rộng rãi nhất. Người ta nói “triết học không làm ra bánh bao”, nhưng nó lại cỗ vũ linh hồn chúng ta, làm cho chúng ta dũng cảm lên. Đối với con người nói chung, thái độ của triết học, sự nghi hoặc và sự vẩn hỏi của triết học, nguy biện và biện chứng của triết học, thường làm cho người ta ghét, nhưng nếu không có ánh sáng chiếu xa của triết học rọi sáng viễn cảnh của thế giới, chúng ta không có cách nào tiến lên phía trước”<sup>2</sup>.

---

1. I.Kant: *Phê phán lý tính thuần túy*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2011, tr. 1168.

2. Vương Ngọc Bình: *Uyliam Giêmxơ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2004, tr. 122-123.

Còn Stanley Rosen (sinh năm 1929), tác giả của cuốn *Triết học nhân sinh* lại khẳng định: “triết học phản ảnh bản chất người”, “siêu hình học, triết học khoa học, triết học xã hội, triết học chính trị, triết học tôn giáo, triết học nghệ thuật và văn hóa,... là cách tiếp cận khác nhau về một đối tượng chung là cuộc sống con người”<sup>1</sup>. Ông cũng cho rằng: “Về bản chất, vấn đề nhân sinh là cốt lõi nội tại của chính triết học. Mọi hoạt động triết học từ các cấp độ khác nhau, trong các mức liên ngành, lý thuyết hay ứng dụng đều phản ảnh một khát vọng chung nhất của con người là mưu cầu một cuộc sống hoàn thiện hơn, tốt hơn, hạnh phúc hơn (chân, thiện, mĩ) trên cơ sở hiểu biết sâu sắc hơn về mục đích, giá trị, hoàn cảnh của cuộc sống cũng như khả năng và giới hạn của các kỹ thuật và phương thức sống (tư duy và hành động) của chính con người”<sup>2</sup>.

Như vậy, *triết học nhân sinh chính là khuynh hướng triết học bàn về đời sống con người, lấy con người làm đối tượng nghiên cứu, xem con người là trung tâm của mọi diễn giải triết học, những diễn giải đó nhằm góp phần làm rõ bản chất của đời sống con người*. Với ý nghĩa đó, triết học nhân sinh là một khuynh hướng triết học có lịch sử phát triển lâu dài trong triết học phương Tây. Có thể sơ lược về sự phát triển của nó theo lát cắt dọc dưới đây:

---

1, 2. S.Rosen: *Triết học nhân sinh*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004, tr. 6, 5.

Từ thời *cổ đại*, người ta không thể không nhắc đến Socrate như vị tổ sư của nền triết học nhân sinh khi ông kêu gọi “con người hãy tự ý thức về mình”. Lời kêu gọi này của Socrate vào thời buổi ông sống được xem là một tiếng chuông làm thức tỉnh các nhà triết học tự nhiên đang chìm đắm trong cơn mê vũ trụ<sup>1</sup>. Khi nói đến Socrate, người ta thường có chung một nhận định rằng: “Socrate là hiện thân của bước rẽ trong hành trình của triết học, đưa triết học từ trên đỉnh Olympic cao chon von, từ chiêm ngưỡng sự huyền diệu của ánh trăng, từ thô thiển muốn biết mặt trời cháy bỏng từ đâu mà có, biến cả vì sao trưa xanh, chiêm thâm về với tâm tư trăn trở của đời sống con người, nơi con người chân đạp đất, đầu đội trời để sống trong kiếp làm người của nó”<sup>2</sup>.

Socrate chẳng những đã đặt viên gạch đầu tiên cho khoa học về nhân sinh mà quan trọng hơn cả là, ông đã chỉ ra cho người phương Tây thời đó và cả về sau nhận chân được giá trị của thân phận làm người của mình, rằng con người là ai? Anh có khả năng gì? Anh có thể làm được gì? Và, hãy tự ý thức về những điều đó! Có thể nói, tuyên xưng “con người hãy tự ý thức về mình” của Socrate không chỉ

---

1. Trước Socrate, các nhà triết học Hy Lạp cổ đại lấy tự nhiên là đối tượng nghiên cứu (bỏ quên hoặc không xem trọng vấn đề con người), mục đích của triết học là lý giải cho tồn tại của giới tự nhiên, vì thế triết học thời kỳ này được gọi là triết học tự nhiên.

2. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 92.

làm thay đổi đối tượng của triết học mà nó còn làm thay đổi nhận thức của con người về chính bản thân con người. Với Tuyên cáo như trên, Socrate đã đặt con người (nhân sinh) vào vị trí “đối tượng” mới của triết học và người ta đánh giá: Socrate là người tiên phong trong việc hiệu triệu triết học từ trên trời xuống mặt đất, “xếp nó vào thành phố, đưa nó vào tận nhà của con người và làm cho nó phải học hỏi cuộc sống, đạo lý cùng những điều thiện và ác”<sup>1</sup>.

Cũng ở thời kỳ này, chúng ta còn thấy bóng dáng của triết học nhân sinh trong quan niệm của Protagoras về con người khi ông nói: *con người là thước đo của tất thảy mọi vật*. Quan niệm này của Protagoras có thể được xem là cơ sở triết học của sự coi trọng giá trị con người, đề cao vai trò, vị trí của con người trong thế giới, vì trong thế giới, xét đến cùng thì con người là tinh khôi nhất, là chuẩn mực để phán xét mọi giá trị khác. Sự coi trọng yếu tố con người của Protagoras tuy mang tính chủ quan, song nó cũng cho thấy sự phỏng đoán của ông về mối quan hệ không thể thiếu giữa con người và tự nhiên trong quá trình sản xuất, và trên hết, trong quá trình này nhân tố con người được xem trọng hơn cả.

*Thời Trung cổ*, triết học đã không còn được “làm chủ cuộc chơi tư duy” của mình nữa, khi nó chỉ tồn tại trong thân phận là nô tì của thần học. Những lý giải của các nhà triết học lớn thời kỳ này như Tertullien (160-230),

---

1. S.Rosen: *Triết học nhân sinh*, Sđd, tr. 9.

Augustin (354-430), Thomas'd Quin (1225-1274), v.v. đều nhằm mục đích luận giải cho địa vị vững chắc của những tín điều tôn giáo ngự ẩn sâu thẳm trong đời sống tinh thần của các tín đồ Kitô giáo. Vì vậy, vấn đề nhân sinh chỉ là vấn đề về mối quan hệ giữa cá nhân và Thượng đế, hay chỉ là vấn đề về mối quan hệ giữa đức tin và lý tính mà thôi. Có thể khẳng định rằng: “triết học thời trung cổ là tiếng đồng vọng của tôn giáo, là sự biện minh của thần học”. Tuy nhiên, dẫu sao đi chăng nữa, dù chỉ vấn đề của Kitô giáo, núp dưới cái bóng của “thần quyền” nhưng triết học thời kỳ này theo một cách thức nào đó vẫn được xem là triết nhân sinh (triết học nhân sinh - tôn giáo), bởi lẽ nó cũng bàn đến đời sống tinh thần của con người.

*Thời Phục hưng - Cận đại*, cùng với phong trào khai sáng, triết học đã bước vào con đường khôi phục lại giá trị nhân bản của con người. Theo xu hướng đó, các nhà triết học đồng loạt lên tiếng khẳng định và bảo vệ năng lực tự làm chủ của con người. F.Bacon (1561-1626) có lẽ là người tiên phong cho phong trào này khi ông tuyên bố: “Tri thức là sức mạnh”, “khoa học là sức mạnh”. Ông cho rằng: “Con người cần phải biết để thấy trước, dự liệu, cốt để cung cấp điều cần thiết. Vậy, ta phải cho ra những gì thật vững chắc và thường hằng trong các ngành khoa học”<sup>1</sup>.

---

1. J.Wahl: *Lược sử triết học Pháp*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 13.

Theo khâu lệnh của người đi trước, R.Descartes (1596-1650) được xem là một điển hình trong cuộc chiến chống lại những định chế có sẵn của tôn giáo khi ông đưa ra quan niệm: “Tôi tư duy, vậy tôi hiện hữu” (Cogito ergo sum). Quan niệm này của Descartes như một phát súng bắn vào thành lũy kiên cố của những tín niệm tôn giáo về nhân sinh thời Trung cổ cho rằng: con người chỉ là một sinh linh nhỏ bé, tội lỗi, sống thụ động, ăn năn, sám hối vì tội tổ tông. Vì thế, năng lực tự làm chủ bản thân, phát huy năng lực bản thân của con người luôn gấp trớ ngại bởi lá chắn của tôn giáo.

Khi nêu lên “Cogito ergo sum”, Descartes đã cùng với các nhà triết học thời *Phục hưng* trước đó như N.Copernicus (1473-1543), G.Bruno (1548-1600), v.v. làm nên một cuộc cách mạng về khai sáng con người. Trong cuộc cách mạng đó, con người được đặt vào vị trí trung tâm của nhận thức, và “năng lực tự quyết” của con người được xem trọng hơn bao giờ hết. Có thể nói, sự đề cao tư duy, xem tư duy là yếu tố gắn liền với cơ thể con người (chứ không phải có đời sống độc lập thần bí) của Descartes không chỉ là “sự lén men trong triết học” (theo cách nói của Hegel) vào thời đại của ông mà nó còn có ý nghĩa tinh thần quan trọng đối với mỗi cá nhân trong đời sống xã hội phương Tây (bao hàm cả xã hội Mỹ nữa).

Con người và các tính chất của đời sống con người là vấn đề trải dài trong lịch sử triết học. Kể từ khi Socrate nêu lên vấn đề này thì chủ đề con người luôn làm đau đầu

các nhà triết học bởi những câu hỏi lớn về nó được đặt ra cần phải giải đáp. Vào thế kỷ XVIII, Kant quả thực đã rất trăn trở khi đặt ra những câu hỏi lớn về con người:

“Tôi có thể biết gì?

Tôi cần phải làm gì?

Tôi có thể hy vọng vào cái gì?

Để cuối cùng là câu hỏi tổng quát, vậy con người là gì?”.

Đây không chỉ là những suy tư triết học của riêng Kant trong những mệnh đề của ông mà đó còn là những câu hỏi vô cùng lớn của cả loài người về mối quan hệ giữa con người với thế giới. Từng nghi vấn của Kant trở thành những nguyên lý về nhận thức và hành động của người phương Tây: Tôi có thể biết gì? Là sự hoài nghi về khả năng nhận thức thế giới của con người, sự hoài nghi này như một động lực thôi thúc tư duy, lý tính của con người đi tìm kiếm và khám phá thế giới. Từ sự khám phá đó, con người mới biết mình cần phải làm gì, để mong muốn đạt được cái gì, đáp ứng sự cầu vọng của con người. Có thể nói, với những câu hỏi lớn mà theo Kant, triết học có nhiệm vụ phải trả lời đã góp phần hình thành nguyên lý trực (nguyên lý đề cao tư duy khoa học) của triết học thời kỳ cận đại.

Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, triết học nhân sinh chuyển mình sang một giai đoạn mới (thời kỳ hiện đại), bản chất của nó không chỉ còn là những vấn đề con người chung chung như thời cổ đại, hay con người trong quan hệ với Thượng đế thời trung cổ, hoặc con người với

tính ưu trội về tư duy, lý tính của thời cận đại nữa, mà đó là vấn đề “đời sống con người” cùng những nguyên tắc đi liền với nó.

Vấn đề đời sống con người trong triết học nhân sinh ở đây với tư cách là vấn đề của những con người đang hiện hữu bằng xương, bằng thịt trong đời sống hằng ngày của xã hội phương Tây. Trong xã hội đó, con người được nhìn nhận với tư cách là một chỉnh thể không chỉ có *lý tính* (reason) dẫn dắt hành động mà còn bị quy định bởi những nguyên lý *tình cảm* (emotion) của nó nữa.

*Đặc điểm chủ đạo của triết học nhân sinh* thời hiện đại là quay lưng lại với triết học nhân sinh truyền thống (đặc biệt là triết học thời cận đại), vì nó cho rằng, triết học nhân sinh truyền thống đã quá đề cao vai trò của tư duy, lý tính rồi lảng quên những cái khác của đời sống con người vốn dĩ cũng rất sinh động và không kém phần quan trọng trong sự sinh tồn của con người, làm cho đời sống của con người mất thăng bằng.

*Đặc điểm thứ hai của triết học nhân sinh* thời hiện đại là, từ nguyên lý đề cao những nguyên tắc đời sống, triết học nhân sinh thời hiện đại đã chia mũi nhọn vào công kích chủ nghĩa duy khoa học và những cơ sở tồn tại của nó. Triết học nhân sinh không tán thành thế giới quan đặt lên hàng đầu các thành tựu của khoa học, của tư duy, lý tính, vì họ cho rằng, chính điều đó đã làm xơ cứng đời sống của con người. Nietzsche có lẽ là người khởi xướng cho những ý tưởng của triết học về đời sống, Bergson là người

làm bùng nổ những ý tưởng đó, và ở Mỹ, James đã cụ thể hóa ý tưởng đó trong triết học thực dụng của ông và được người Mỹ hưởng ứng nồng nhiệt. Các nhà triết học nhân sinh yêu cầu triết học phải quan tâm đặc biệt đến những trạng huống sinh tồn của con người chứ không chỉ là việc tập trung vào xác lập vị trí thượng tôn của duy lý khoa học, vì chính con người mới là chủ thể quyết định cái duy lý khoa học của con người chứ không phải để cho duy lý khoa học chi phối vận mệnh của con người.

*Một đặc điểm nữa* của triết học nhân sinh thời hiện đại là, triết học nhân sinh thời kỳ này không tuyệt đối hóa một lớp vấn đề riêng biệt, cụ thể nào của đời sống con người mà nó quan tâm hầu hết tất cả các vấn đề, do đó nó cần sự có mặt và luận giải của nhiều bộ môn khác về con người như tâm lý học, sử học, văn hóa học, văn học, ngôn ngữ học, tôn giáo học, v.v.. Nhờ có sự luận giải của các bộ môn khoa học khác nhau mà triết học nhân sinh có cơ sở dữ liệu sinh động về đời sống con người, để góp phần thực hiện được nhiệm vụ làm sáng tỏ bản chất con người như các nhà triết học nhân sinh đặt ra.

Từ những phân tích nêu trên có thể nói, *triết học nhân sinh* là một khái niệm có tính chất tương đối (một quy ước tương đối) bên cạnh những khái niệm triết học khác như triết học khoa học, triết học tôn giáo, triết học xã hội, triết học đạo đức..., vì trên thực tế, dù là triết học nào thì xét đến cùng cũng là sản phẩm của tư duy con người, hướng đến con người và vì con người cả thôi. Nhưng với tư cách là

một khuynh hướng triết học về đời sống con người thì phải đến cuối thế kỷ XIX *Triết học nhân sinh* mới chính thức được gọi tên theo đúng bản chất của nó.

## **2.2. Triết học nhân sinh Mỹ và các trường phái triết học nhân sinh Mỹ tiêu biểu**

*Triết học nhân sinh Mỹ* là *hệ thống quan điểm* của các trường phái triết học, các nhà triết học về đời sống con người, bao gồm toàn bộ những luận giải của họ trên tất cả các bình diện của cá nhân, về vai trò, địa vị của cá nhân, về những phẩm tính, về thiên hướng hành động của cá nhân; về cộng đồng người và về các thiết chế trong cộng đồng người đó trong sự tương hỗ hay thiết chế lẫn nhau, v.v..

Nhưng đến thế kỷ XIX, nước Mỹ vẫn chưa có một nền triết học nhân sinh thực sự, theo đúng nghĩa của nó. Chính R.W. Emerson (1803-1882) trong một buổi họp của *Câu lạc bộ siêu nghiêm* (năm 1836) đã phát biểu: “Trên miền đất mênh mông này, thật là khủng khiếp, ở đây tự nhiên thì vĩ đại còn tinh thần thì leo lắt thật là dẽ bảo”<sup>1</sup>. Còn Tocqueville sau nhiều năm miệt mài nghiên cứu về nước Mỹ cũng từng nhận định rằng, “không có một nước nào người ta lại ít quan tâm đến triết học như ở Mỹ. Người Mỹ không có trường phái triết học riêng, và họ ít quan tâm đến những trường phái triết học đang chia rẽ

---

1. Dẫn theo: Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 57.

châu Âu; họ biết các trường phái đó qua tên gọi đã đú vất vả rồi”<sup>1</sup>.

Tuy vậy, người Mỹ vẫn có phương pháp triết học của họ. Tocqueville miêu tả lại rằng: “Vượt khỏi tinh thần hệ thống, thoát khỏi cái ách của thói quen, khỏi các châm ngôn sống gia đình, các quan điểm giai cấp, và một mức độ nào đó là thoát khỏi các định kiến dân tộc; chỉ coi truyền thống như một thứ thông tin, và chỉ coi các sự kiện đương xảy ra như một cách xem xét hữu ích để hành động khác đi và hành động tốt hơn; tìm tòi theo lối tự lực và chỉ tìm ngay bên trong bản thân mình cái nguyên cớ của sự vật, hướng tới kết quả mà không bị trói chân trói tay vào các phương tiện, và nhầm vào cái gốc vấn đề thông qua cái biểu hiện bê ngoài”<sup>2</sup>. Ông cũng cho rằng, “người Mỹ không có nhu cầu tìm trong sách vở cái phương pháp triết học cho riêng mình, phương pháp đó họ tìm thấy ngay trong bản thân họ”<sup>3</sup>.

Những nhận định trên của Tocqueville có phần đúng nhưng đó chỉ là hoàn cảnh của nước Mỹ những thập niên đầu thế kỷ XIX, vì trên thực tế, sau sự suy tàn của chủ nghĩa duy tâm Đức, chủ nghĩa lãng mạn Anh hay chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp thì một thế hệ nhà triết học châu Âu đã lên đường sang Mỹ và tụ hội cùng Emerson.

Nhưng dẫu sao đi chăng nữa cũng phải thừa nhận một thực tế rằng, khoảng nửa đầu thế kỷ XIX nước Mỹ

---

1, 2, 3. A.D.Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, Sđd, t. 2, tr. 21.

không có triết học của riêng mình, phải đến cuối thế kỷ này nước Mỹ mới có triết học của riêng mình là chủ nghĩa thực dụng.

Thực trạng này đã dẫn đến hệ quả là nước Mỹ phải “nhập khẩu” triết học nhân sinh từ châu Âu, tuy nhiên các trường phái triết học ở châu Âu khi lưu chuyển đến Mỹ đã không còn giữ được nguyên màu sắc cũ của nó nữa mà phải biến đổi cho phù hợp với không gian mới, tình hình mới. Nếu triết học nhân sinh châu Âu được xem là sản phẩm của tư duy tư biện mang tính hàn lâm, bị cuốn hút bởi những khái niệm tinh tế, thì triết học nhân sinh Mỹ là sản phẩm của tự nhiên. Triết học nhân sinh Mỹ không xây dựng nội dung của nó bằng những khái niệm mà nó là một nền triết học tự do, tung bay ngoài trời, không thích bàn đến những vấn đề trừu tượng, chỉ chú tâm vào những vấn đề cụ thể mang tính lợi ích thiết thân của con người. S.Hook (1902-1989) - nhà tư tưởng Mỹ hiện đại vào cuối thế kỷ XX đã so sánh triết học của người Mỹ và người châu Âu như sau: “Các nhà triết học của chúng tôi không đẩy chúng tôi ra đường phố, sinh viên của chúng tôi không chiến đấu trên những chiến hào cho chủ nghĩa hiện sinh hay cho chủ nghĩa nào cả. Chúng tôi quan tâm nhiều tới những giải pháp hơn là cho những sự cứu thế. Chúng tôi chống lại những trừu tượng sa lầy”<sup>1</sup>. Còn H.S.Commager (1920-1998) - nhà sử học của

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 60-61.

nước Mỹ lại chỉ ra rằng: “Lý luận và lập luận trừu tượng làm cho người Mỹ bực tức, và người Mỹ tránh những học thuyết triết học tối tăm,... như người khỏe tránh thuốc, không có một thứ triết học nào vượt ra khỏi giới hạn của ý chí mà lại làm cho người Mỹ có hứng thú, cho nên họ cải tạo một cách không thương tiếc siêu hình học trừu tượng thành luận lý học thực tế”<sup>1</sup>.

Ở Mỹ có nhiều trường phái triết học<sup>2</sup>, nhưng căn cứ vào đối tượng và mục đích của nó mà các trường phái triết học sau đây được gọi là triết học nhân sinh:

**Chủ nghĩa thực dụng** là sản phẩm tất yếu của quá trình phát triển nước Mỹ, được sinh ra ở Mỹ, là triết học *bản địa* của Mỹ, có tác động không nhỏ đến sự hùng cường của nước Mỹ. Chính vì thế nó được người Mỹ xem là một công cụ tinh thần hữu hiệu nhất để cải biến tình thế sinh tồn của họ. Qua thời gian, chủ nghĩa thực dụng được ví như “quốc hồn, quốc túy” của nước Mỹ, vì người ta không thể chối cãi được rằng, chính chủ nghĩa thực dụng là một trong những tác nhân tư tưởng trọng yếu đưa nước Mỹ lên vị trí hàng đầu thế giới về nhiều lĩnh vực. Khi nó mới ra đời, James đã xem nó là một ánh hào quang mới trong

---

1. Phạm Minh Lăng: *Máy vấn đề triết học phương Tây*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984, tr. 276.

2. Bên cạnh những trường phái *triết học nhân sinh* thì ở Mỹ cũng có những trường phái triết học được cho là *triết học duy khoa học* như: Triết học phân tích, chủ nghĩa hiện thực phê phán, triết học lịch sử, triết học ứng dụng.

triết học, ông nói: “thật giống như tia chớp trong đêm tối mù mịt vậy!”<sup>1</sup>.

Năm 1871, tại Câu lạc bộ siêu hình học của Đại học Harvard, chủ nghĩa thực dụng đã ra đời sau những buổi sinh hoạt học thuật của các nhà khoa học như J.Fiske (1842-1901), luật sư Holmes (1809-1894), các nhà triết học như Peirce (1839-1914), James (1842-1910),... Họ nhóm họp lại với nhau mỗi tháng hai lần và tranh luận về tất cả những vấn đề mà họ ưa thích, đặc biệt là những vấn đề sát thực của cuộc sống.

Chủ nghĩa thực dụng chính thức có tư cách là một học thuyết triết học khi Peirce đưa ra tiểu luận “*Làm thế nào để tư tưởng của chúng ta trở nên sáng suốt*” và bài viết “*Sự xác định của tín ngưỡng*” đăng trên *Nguyệt san khoa học phổ thông* - 1878. Đây là những viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho ngôi nhà thực dụng Mỹ. Nhưng trên thực tế, James mới là người đầu tiên đưa chủ nghĩa thực dụng vào phạm trù triết học khi trong bài viết “*Khái niệm triết học và hiệu quả thực tế*”, ông đã trình bày về chủ nghĩa thực dụng, và thừa nhận, chính Peirce là người phát minh ra chủ nghĩa thực dụng, còn ông chỉ là người làm sáng tỏ công lao của Peirce, nhưng Peirce không đồng ý và đổi thành “chủ nghĩa thực hiệu” để phân biệt với “chủ nghĩa thực dụng” của James.

---

1. Vương Ngọc Bình: *Uyliam Giêmxơ, Sđd*, tr. 72.

Không chỉ Peirce và James bất đồng với nhau mà bản thân các nhà thực dụng trong quá trình xây dựng triết thuyết cũng không thống nhất được với nhau về tên gọi: James gọi đó là “chủ nghĩa đa nguyên”, Schiller gọi đó là “chủ nghĩa nhân đạo”, Seamen thì gọi là “chủ nghĩa triển vọng”, còn Dewey lại gọi là “chủ nghĩa công cụ”. Nhưng dù thế nào thì đó cũng chỉ là cách thuật lại của từng người mà thôi, bởi vì Peirce được xác định là người khởi đầu cho một sự phát triển, chính ông đã sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng. Công lao lớn nhất của Peirce là hệ thống hóa các phương pháp và khái quát hóa về lý luận được nêu lên trong “câu lạc bộ siêu hình học”.

Thực chất, trước khi chủ nghĩa thực dụng được “trình làng” thì bản thân nó đã “tập nhiễm” tinh thần của các bậc tiền bối như Socrate (469-399 Tr. CN), Locke (1632-1704), Berkeley (1685-1753), Hume (1711-1776), Kant (1724-1804), Holbach (1723-1789) và kể cả Nietzsche (1844-1900),... bởi vì ở đó, chủ nghĩa thực dụng không thể chối bỏ sự hiện diện của chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa duy danh, chủ nghĩa vị lợi, chủ nghĩa thực chứng và kể cả chủ nghĩa duy tâm chủ quan xem trọng tính cá nhân - chủ thể và đề cao ý chí tồn tại của con người.

Về mặt thuật ngữ thì chủ nghĩa thực dụng (Pragmatism) có nguồn gốc từ “Pragma” trong tiếng Hy Lạp, từ này có nghĩa là “thực tiễn” hoặc “hành động”. Trong khi đó, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, và hành động là nguyên nhân dẫn tới hậu quả. Chủ nghĩa thực dụng đã nhạy bén

năm bắt lấy căn cứ này làm mục tiêu. Vì vậy, một số nhà triết học thực dụng đã lớn tiếng tuyên bố triết học của mình là “triết học thực tiễn”, “triết học hành động” hay là “triết học đời sống”.

Sự phát triển của chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ sau thế hệ đặt nền móng nói trên có Mead (1863-1931) và Lewis (1883-1964). Mead là một trong những nhân vật đứng đầu của trường phái Chicago của chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ. Với lý thuyết về hành vi xã hội, Mead đã có đóng góp rất lớn về mặt lý luận cho sự phát triển mới của chủ nghĩa thực dụng. Còn Lewis là người đã mài chí xây dựng “chủ nghĩa thực dụng khái niệm” nhằm kết hợp chủ nghĩa thực dụng với chủ nghĩa thực chứng lôgich.

Từ khoảng cuối thế kỷ XX trở lại đây, một số trào lưu triết học xuất phát từ châu Âu có mặt ở Mỹ đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn về mặt lý luận (đặc biệt là triết học phân tích), cho nên ở Mỹ đã dấy lên phong trào phục hồi chủ nghĩa thực dụng, tập trung vào một số đại biểu lớn như Putman, Rorty và Quine.

**Chủ nghĩa cá nhân Mỹ** có gốc rễ từ châu Âu (thế kỷ XVI) trong phong trào phục hưng văn hóa Hy Lạp cổ đại, tức là nền văn hóa coi trọng cá nhân cùng *những giá trị* đi liền với nó. Tuy nhiên, chủ nghĩa cá nhân chính thức được gọi tên từ thế kỷ XVII (năm 1620) khi các cha cố hành hương rời khỏi châu Âu đến nước Mỹ để tránh sự đàn áp của Chính phủ Anh.

Về khái niệm, *chủ nghĩa cá nhân* được hiểu theo hai nghĩa: “*Thứ nhất là*, có tính chất khác biệt so với người khác, làm mọi việc theo cách riêng của mình; *thứ hai là*, đề cao vai trò của cá nhân trong xã hội”<sup>1</sup>. Ở Mỹ, khi nói về chủ nghĩa cá nhân thì cả hai nghĩa này đều đúng, bởi vì, trước hết, Mỹ là một nền văn hóa có tính khác biệt so với những nền văn hóa khác, mà trong nền văn hóa đó, vai trò của từng cá nhân, hay tính cá nhân, bao giờ cũng được xếp ở vị trí hàng đầu. Hơn nữa, chủ nghĩa cá nhân ở Mỹ là sự khẳng định các quyền của cá nhân và của từng nhóm đối với tập thể.

Chủ nghĩa cá nhân trước hết phải được xem là một khuynh hướng cách mạng trong lĩnh vực tư tưởng về con người. Bởi lẽ, trước khi nó lên tiếng thì phương Tây đang chìm đắm trong cơn mê tín điệu của đạo Thiên chúa. Truyền thống phương Tây lúc bấy giờ đã được định sẵn bởi những quy ước của con người với Chúa Trời và được niêm yết ở từng dòng kinh (Kinh thánh), do đó nó trở thành hệ chuẩn trong nhận thức và niềm tin của con người về chính thân phận mình. Chúng ta hẳn còn nhớ câu chuyện về *sự hình thành loài người của đạo Thiên chúa*: Chúa đã tạo ra con người đầu tiên (Adam) theo hình ảnh của Chúa từ một nắm đất, và rồi từ con người đầu tiên đó, Chúa tạo ra con người thứ hai (Eva). Cả hai con người này, được Chúa ban

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr.14.

cho cuộc sống viên mãn ở Thiên Đàng nhưng vì nghe lời xúi bẩy của con rắn mà ăn phải trái cấm nên mang tội với Chúa. Và tội này là tội tổ tông, truyền từ đời này sang đời khác, vì vậy khi đã mang thân phận làm người (là con của Chúa) thì suốt đời phải sống trong ăn năn, sám hối để cầu mong được Chúa tha tội, được Chúa che chở.

Với niềm tin mãnh liệt về truyền thuyết này mà người phương Tây trong rất nhiều thế kỷ đã mang tâm lý thụ động, không phát huy được tính sáng tạo trong nhận thức về thế giới bên ngoài. Về điều này, chúng ta cũng hẳn còn nhớ câu chuyện về Học thuyết tiến hóa của Darwin chứng minh nguồn gốc của loài người là kết quả tiến hóa lâu dài từ loài khỉ chứ không phải là kết quả do Chúa tạo ra. Kết quả được học thuyết này công bố cùng tác giả của nó đã trở thành tội đồ với “kẻ khổng lồ”: Giáo hội Thiên chúa giáo. Phải mất rất nhiều thế kỷ tranh đấu với những bằng chứng xác thực của khoa học và thậm chí là bằng chính sinh mạng của những người theo học thuyết này thì địa vị của nó mới được xác lập trên thế giới ngày nay.

Không chỉ có câu chuyện về sự hình thành loài người của tôn giáo và sự đi ngược lại câu chuyện đó bởi những nhà tiến hóa luận mà còn nhiều câu chuyện khác cũng là chất liệu để minh chứng cho sự lệ thuộc của thân phận con người vào truyền thống văn hóa phương Tây thời Trung cổ. Từ Copernicus đến Galileo với Học thuyết nhật tâm (chống lại Học thuyết địa tâm của Ptoleme) là một ví dụ điển hình.

Với thực trạng xã hội thời trung cổ ở Tây Âu như vậy, chủ nghĩa cá nhân xuất hiện ở đó được xem như một phát súng cối bắn vào thành lũy kiên cố của đại bản doanh Thiên chúa giáo. Nói cách khác, trong bối cảnh thống ngự vô cùng mạnh mẽ của thế lực tôn giáo lúc bấy giờ, thì sự xuất hiện của chủ nghĩa cá nhân được ví như một tia sáng phỏng chiếu vào đêm trường Trung cổ, xua tan đi sự u mê về thân phận con người. Cũng vì vai trò như vậy, mà chủ nghĩa cá nhân trở thành hạt nhân cốt lõi của *phong trào khai sáng* ở phương Tây. Phong trào này, với mục đích và ý nghĩa vạch thời đại của nó là sự *khẳng định địa vị và vai trò tự làm chủ của con người* trong đời sống của chính mình. Và từ đây, con người không còn được nhìn nhận như một sinh linh nhỏ bé, mang tội tổ tông, chỉ biết hướng về Chúa để xưng tội, mà con người là một chủ thể sáng tạo, hướng tâm nhận thức ra thế giới, khám phá nó, cải tạo nó... để xây dựng một vương quốc của Chúa ngay ở chính nơi con người đặt bàn chân chạm đất mỗi ngày.

**Chủ nghĩa nhân vị Mỹ** được xem là một biến thể đồng dạng với chủ nghĩa thực dụng, vì nó là thứ triết học “*tự do tung bay ngoài trời*” nước Mỹ, nó không phải là sản phẩm của tu viện, khép kín, đóng khung trong không gian của học thuật nữa. Nó được xem là cầu nối của “chủ nghĩa duy lý” của Hegel với “chủ nghĩa kinh nghiệm triết để” của James.

Người sáng lập ra chủ nghĩa nhân vị Mỹ là B.P.Bowne (1847-1910), nhưng theo E.Mounier (1905-1950) thì có

nhiều chủ nghĩa nhân vị, vì ở Pháp, ở Đức, ở Anh cũng có chủ nghĩa nhân vị. Tuy nhiên, chủ nghĩa nhân vị ở Mỹ lại mang một sắc thái riêng, không đồng nhất với chủ nghĩa nhân vị ở các nước châu Âu. Chủ nghĩa nhân vị ở Mỹ có hai đặc điểm chính: *một là*, nó tiếp tục mô tả bản tính con người mà *Tuyên ngôn độc lập* đã từng vạch ra; *hai là*, nó tiếp tục bước theo vòng xoay của thần học như một lẽ tự nhiên. Chính vì những đặc điểm này mà chủ nghĩa nhân vị Mỹ đã góp phần không nhỏ trong việc kiến tạo tâm hồn người Mỹ để rồi trở thành biểu trưng trong sắc thái văn hóa Mỹ.

Cũng vì lẽ đó, cùng với chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa nhân vị có lúc đạt đến ngôi vị quán quân trong thứ hạng của triết học Mỹ. Ngay cả chủ nghĩa hiện sinh, một thời là biểu trưng của tâm hồn châu Âu nhưng khi du nhập Mỹ cũng bị “Mỹ hóa” bởi chủ nghĩa nhân vị như những hiện tượng văn hóa khác. “Chủ nghĩa nhân vị Mỹ không chứa chấp nhiều bi quan như chủ nghĩa hiện sinh ở châu Âu. Nó không có “con người nổi loạn”, nó không là sự nổi loạn của “praxis” chống lại những thiết chế, không là chủ nghĩa Sartre chống lại chủ nghĩa cấu trúc... không là một chủ nghĩa hiện sinh đã muốn thổi bay những quyền lực như đã diễn ra trong “hệ tư tưởng 68” ở Pháp, trong phản văn hóa ở Mỹ”<sup>1</sup>.

Sau khi Bowe qua đời, chủ nghĩa nhân vị Mỹ vẫn tiếp tục phát triển với các nhà triết học như Brightman

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 74-75.

(1884-1953), Flewelling (1871-1960) và Hocking (1873-1966). Những nhà triết học này về cơ bản vẫn tiếp tục con đường mà Bowne đã vạch ra, vì vậy, chủ nghĩa nhân vị không những không bị mai một mà còn phát triển rất hiệu quả, khiến cho nó ngày càng thấm sâu vào nhân sinh Mỹ không kém gì chủ nghĩa thực dụng.

Nhà triết học thực dụng Mỹ Schiller (1864-1937) trong khi tranh luận với các đồng môn đã đề xuất khái niệm “chủ nghĩa nhân đạo” nhằm tôn vinh giá trị con người, vì theo ông, nhận thức là tùy thuộc vào kinh nghiệm của con người. Đây có thể chỉ là luận chiến học thuật của Schiller với các nhà triết học khác cùng trường phái, nhưng nó là một quan điểm cho thấy xu hướng *quy tụ về nhân vị*, xem nhân vị là thang bậc giá trị độc nhất của con người.

**Chủ nghĩa hiện sinh** được ra đời ở châu Âu, nhưng không gian mà nó đang cư ngụ càng ngày càng trở nên chật chội và bức bối, không còn đủ để nó thoái mái vùng vẫy như buổi ban đầu. Không đợi đến lúc người ta kết tội và tuyên án “tử” đối với mình, chủ nghĩa hiện sinh đã hướng tầm nhìn đến một lục địa khác, mà ở đó dường như bầu không khí tư tưởng vẫn còn như một buổi ban mai.

Nước Mỹ vào đầu thế kỷ XX đã chuyển mình sang thời kỳ hậu công nghiệp, thời kỳ đó được A.Toffler (1928-2016) gọi là “làn sóng thứ ba”. Trong “làn sóng thứ hai”, tức thời kỳ công nghiệp, thành quả của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã phát triển đến đỉnh điểm và trở thành

chương ngại vật cho sự phát triển lấy con người làm trung tâm. Chủ nghĩa công nghiệp có hai trụ cột chính là Nhà nước và thị trường, nhưng giờ đây, cả hai trụ cột đó đang trở nên bất lực trước những hệ lụy mà xã hội công nghiệp để lại: nó “đã làm cho cá nhân bị suy sụp, bị tha hóa, trở thành xa lạ với xã hội đang sống”<sup>1</sup>. Chính lúc này, chủ nghĩa hiện sinh đã xuất hiện ở Mỹ với tư cách là dòng triết thuyết với những nội dung liên quan mật thiết đến nội hàm khái niệm con người. Nó là sự phản ứng của con người đối với tồn tại xã hội đã trở nên ngọt ngạt.

Paul Tillich (1886-1965) qua tác phẩm *Dũng cảm để hiện hữu* đã khai sinh ra chủ nghĩa hiện sinh ở Mỹ. Tên tác phẩm được xem là sự khái quát hóa cao nhất tình trạng quẫn bách của người Mỹ trong xã hội hậu công nghiệp. Để thích ứng và bám rẽ nhanh ở đất Mỹ, chủ nghĩa hiện sinh đã “nhập gia tùy tục” và nhanh chóng hòa hợp với những trào lưu triết học đang có mặt ở Mỹ như chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa Thomas mới, chủ nghĩa Tin lành mới,... Sự phức hợp này được xem là một sự “giao tiếp văn hóa”, và sự giao tiếp này đã tạo ra sắc thái văn hóa mới, riêng biệt của Mỹ, không lẫn lộn với ai, nhưng cũng không phải là một vật lạ khó nhìn.

Sau Tillich, Barret, Roberts, Hook, Heimemann, Tirvakian, Tavard và Desan,... vẫn tiếp tục phát triển

---

1. Nguyễn Tiến Dũng: *Lịch sử triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr. 139.

chủ nghĩa hiện sinh ở Mỹ với mong muốn vạch rõ trạng huống sinh tồn để từ đó đi tìm một quan niệm toàn vẹn về con người.

**Chủ nghĩa tự do** xuất hiện ở Mỹ khi mọi tầng lớp xã hội ý thức được rõ nhất về quyền tự nhiên của mình, và họ nhận thấy rằng, Nhà nước không thể là lực cản những quyền hành và lợi ích cá nhân. Chủ nghĩa tự do ngay từ đầu đã có ý kết hợp với chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa bình quân và chủ nghĩa đa nguyên, nó chủ trương “có lợi ích cá nhân thì mới có tiến bộ, và sự bình đẳng về cơ hội cho phép ai nấy đều phát huy khả năng trong bối cảnh trăm hoa đua nở”<sup>1</sup>.

Locke trong lý thuyết chính trị của mình đã đưa ra kết luận rằng, “một khi cá nhân là nền tảng cuối cùng của những liên hệ xã hội thì không thể nói được rằng tự do và những lợi ích của họ trong xã hội bị loại bỏ vì lợi ích dành riêng cho tập thể và vì lợi ích của các quyền lực dân sự với một chủ quyền tuyệt đối”<sup>2</sup>. Hướng ứng điều này, Voltaire và Montesquieu đã lấy quyền tự nhiên làm xuất phát điểm cho mục đích *giải phóng con người*. Tocqueville lại khẩn thiết hơn khi ông kêu gọi: “Tự do phải được tạo lập! Bởi vì chỉ có thể trong cộng đồng mới ẩn chứa đầy với sức mạnh của nhân dân tự do. Chúng đầy áp nheiều nhất là ở trong phát triển theo nguyên tắc về sự liên hợp có nhiệm

---

1. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 65.

2. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 75.

vụ giới hạn sự can thiệp của Nhà nước bằng cách xóa bỏ các tổ chức trung gian trong quá khứ”<sup>1</sup>. Để thực hiện được điều này, theo ông, các cá nhân phải đoàn kết, phải không ngừng “quy về chính mình”, phải ý thức rằng lợi ích đi liền với nghĩa vụ là cách tốt nhất để đem đến lợi ích cho đồng loại. Tocqueville hẳn phải là nhà khoa học cực kỳ bản lĩnh khi đi ngược lại với châm ngôn “ăn cây nào rào cây ấy” vì ông cho rằng, “chủ nghĩa tự do không chỉ bị bó hẹp trong chủ nghĩa cá nhân tư sản”; ông “chống lại triết học của giai cấp”.

Vấn đề tự do được nhiều nhà triết học bàn luận sôi nổi trong suốt hai thế kỷ XVIII và XIX với tên tuổi của các nhà triết học và kinh tế chính trị lớn như A.Smith (1723-1790), Thomas Malthus (1766-1834), Bastiat (1801-1850), Ricardo (1772-1823), John S. Mill (1806-1873), Say (1763-1830), v.v.. Mỗi nhà tư tưởng đều có quan điểm riêng của mình, nhưng có lẽ những luận điểm mà họ đưa ra, đặc biệt là của Locke và Tocqueville đã đặt nền móng chắc chắn cho nhiều thế hệ nhà triết học Mỹ về sau. Cố Tổng thống Roosevelt (1882-1945) với tư cách là người đứng đầu Nhà nước Mỹ một thời đã lấy chủ nghĩa tự do làm cơ sở lý luận để chấn hưng đất nước. Sau Roosevelt, John Rawls (1921-2002) được xem là thế hệ thứ ba trong quỹ đạo làm cho chủ nghĩa tự do trở thành phương diện đời sống ở Mỹ, bởi lẽ các luận điểm của ông trong tác

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 77.

phẩm *Lý luận công lý* (năm 1971) đã và đang xoáy sâu vào nội hàm tư duy triết học của người Mỹ mà ở đó, các vấn đề về công lý, công bằng là những chủ đề được ông nêu lên rất khẩn thiết trong đời sống nhân sinh.

Từ lý thuyết đến thực tiễn là cả một quá trình, nhưng quá trình này ở Mỹ diễn ra thật nhanh chóng. Việc nước Pháp thân chinh khắc *Tượng Nữ thần Tự do* (năm 1884) và trao tặng cho nước Mỹ (năm 1886) đã biến “tự do” thành một biểu tượng kiêu hãnh của nước Mỹ. Ngoài Tượng Nữ thần Tự do gắn trên tay ngọn đuốc cháy đỏ với ý nghĩa thấp sáng để soi rọi đường hướng cho nhân sinh Mỹ hành động, nước Mỹ còn có *Tháp Chuông tự do* (năm 1753) nhằm “công bố tự do khắp đất nước tới toàn thể cư dân”<sup>1</sup>, và *Tượng dài tự do tôn giáo* ở Virginia nhằm nêu cao sự coi trọng vấn đề tâm linh và tự do tôn giáo của người Mỹ. Trong ý nghĩa về tương lai thì “tự do” cũng được xem là một “giấc mơ Mỹ”.

**Chủ nghĩa Freud mới** do K.Horney (1885-1952), E.Fromm (1900-1980) và một số nhà triết học khác khởi xướng bằng việc thành lập Viện nghiên cứu phân tâm học Mỹ. Các nhà triết học này cho rằng, học thuyết phân tâm học của Freud có những điểm tương đồng với phân tâm học của Adler (1870-1937) và của Jung; họ muốn “hiện đại hóa” phân tâm học cổ điển của Freud. Đặc điểm của phân tâm học mới là “chú trọng tối nhän tố xã hội trong bệnh

---

1. Trần Tất Thắng và các cộng sự: *Nước Mỹ ngày nay*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 101.

học tâm thần, nhấn mạnh nhân tố văn hóa trong sự hình thành và phát triển của nhân cách, họ phủ định tính cơ giới của libido, của giới tính và muốn thay bằng nhân tố văn hóa và hoàn cảnh xã hội”<sup>1</sup>. Vì vậy, chủ nghĩa Freud mới ở Mỹ còn được gọi là trường phái “văn hóa tâm lý” hay trường phái “tâm lý học xã hội”.

Điểm mấu chốt của chủ nghĩa Freud mới trong việc định hướng nhân sinh Mỹ, theo Horney, là nhằm chứng minh rằng: “Con người không phải bị thống trị bởi nguyên tắc khoái lạc mà bởi nhu cầu an toàn. Động cơ chủ yếu của mỗi người khi sinh ra ở đời chính là sự tìm tòi an toàn, tránh được sự đe dọa và sợ hãi. Do con người sinh ra trong một thế giới đầy âm mưu thù địch mà lại không nhìn thấy, nên họ tràn ngập nỗi lo sợ, không an toàn. Loại cảm giác không an toàn này dẫn tới lo âu. Bởi vậy, tìm kiếm an toàn, xóa bỏ lo âu đã trở thành sự xung động vô thức chủ yếu của con người, trở thành lực đẩy bên trong chủ yếu của hành vi con người”<sup>2</sup>.

Về cơ bản, Horney đã bác bỏ quan điểm của Freud về bản năng tính dục, nhưng bà lại đồng tình với Freud trên quan điểm cho rằng hành vi của con người là do những xung động của vô thức gây ra. Điều này được Fromm tiếp tục khi phủ định sự đề cao thái quá của Freud về bản năng tính dục, đồng thời ông đề cao nhân tố văn hóa đối với con người, liên hệ văn hóa với các phương diện như

---

1, 2. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 149, 151.

kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng. Bên cạnh đó, ông cũng chỉ rõ sự ảnh hưởng của xã hội đối với việc tạo ra con người.

Chủ nghĩa Freud có xuất xứ từ châu Âu và phát triển nỗi tiếp ở Mỹ. Những nội dung của học thuyết Freud với tư cách là một học thuyết mang giá trị nhân bản đã được nước Mỹ hưởng ứng, nghiên cứu và vận dụng vào việc hoạch định chiến lược phát triển con người Mỹ.

Trên đây là những trường phái triết học nhân sinh Mỹ tiêu biểu. Nói như vậy cũng có nghĩa là ở Mỹ không chỉ có sự tồn tại của riêng các trường phái triết học này mà còn có nhiều trường phái triết học khác nữa. Tuy nhiên, các trường phái triết học khác như: triết học phân tích, trường phái lịch sử, chủ nghĩa hiện thực phê phán hay triết học ứng dụng, v.v. lại là những trường phái có khuynh hướng thiên về khoa học (gọi là triết học khoa học) hơn là triết học nhân sinh. Mặc dù vậy, sự phân biệt (phân tuyến) thành triết học nhân sinh hay triết học khoa học và thậm chí có thể có nhiều tuyến hơn nữa cũng chỉ mang tính chất tương đối, bởi vì xét đến cùng thì dù là triết học gì đi chăng nữa cũng sẽ đều quy tụ về nhân sinh cả thôi!

Ngoài những trường phái triết học nhân sinh tiêu biểu, ở Mỹ còn có sự hiện hữu của các trào lưu triết học *duy khoa học* như: Triết học phân tích, Chủ nghĩa hiện thực mới, Chủ nghĩa hiện thực phê phán, Trường phái lịch sử, Triết học ứng dụng,... Nhưng theo chúng tôi, sự phân chia các trường phái triết học là “triết học nhân sinh” hay “triết học khoa học” chỉ có tính tương đối, bởi vì xét cho

cùng thì triết học là sản phẩm của tư duy con người, và khoa học cũng là do con người và vì con người. Tuy nhiên, để độc giả tiện hình dung tính chất của các trường phái triết học là “triết học nhân sinh” hay “triết học khoa học”, chúng tôi nêu khái quát về các trường phái triết học duy khoa học dưới đây như một thao tác cấu trúc về bức tranh của triết học Mỹ:

*Triết học phân tích* do G. Prege (1848-1925), B. Russell (1872-1969), G.E. More (1873-1958) và Wittgenstein (1889-1951) sáng lập vào những thập niên đầu thế kỷ XX rồi phát triển mạnh mẽ ở Vienna. Triết học phân tích tự xưng danh là *triết học khoa học*, bởi lẽ, thế kỷ XX là thế kỷ mà khoa học phát triển mạnh mẽ như vũ bão, chính sự phát triển đó đã kéo theo sự phát triển của triết học. Triết học phân tích mang tham vọng chấm dứt hệ thống triết học cổ điển đã thống trị lâu đời ở phương Tây già nua: “nó muốn giải quyết từng vấn đề cụ thể, đột phá từ phân tích ngôn ngữ, tìm kiếm sự chính xác từ lôgích học hiện đại, tiếp thu phương pháp của khoa học hiện đại làm cho triết học được lôgích hóa, phân tích hóa, kỹ thuật hóa, trên cơ sở đó, xác định việc giải quyết các vấn đề triết học”. Triết học phân tích cũng hướng tới mục tiêu “mô tả hóa và công lý hóa... sự biểu lộ khả năng nhận thức những dấu hiệu, cùng lúc nó cung cấp những sơ đồ phân tích hoàn toàn mới mẻ”.

Cũng như các trường phái triết học phương Tây hiện đại khác, triết học phân tích đã phá lại truyền thống,

mang tham vọng xây dựng nguyên lý chi phối vũ trụ để từ đó tìm cách xây dựng một bức tranh tổng thể mới về vũ trụ, bức tranh đó thuộc về khoa học, và họ tuyên bố: *Thời đại hệ thống đã chấm dứt và thời đại phân tích đã đến*. Và, từ nay: “thay cho ưu thế của ý tưởng đặc trưng hóa thời cổ điển là ưu thế của dấu hiệu xác định trong chiều hướng kép của ý nghĩa và tham chiếu của câu trần thuật mà ý nghĩa là một tư tưởng và tham chiếu là một giá trị chân lý; thay cho tính độc quyền xưa cũ của sơ đồ thuộc từ là sự phân tích những mệnh đề thành khái niệm”.

Vào những thập niên đầu khi mới ra đời, triết học phân tích có tầm ảnh hưởng rất lớn ở các nước phương Tây, nhưng sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa phát xít bành trướng và lan rộng, triết học phân tích buộc phải tìm nơi nương náu mới. Nước Mỹ là nơi được chọn. Ở đây, các nhà triết học phân tích mang tham vọng viết một bộ sách: *Bách khoa quốc tế về khoa học thống nhất*.

Tính quy luật của sự phát triển cho thấy, khi một sự vật, hiện tượng phát triển lên đến đỉnh điểm thì cũng là lúc nó bắt đầu đi xuống. Triết học phân tích tưởng chừng có thể hân hoan trong chiến thắng lâu dài thì ở Mỹ, vào giữa thế kỷ XX đã bắt đầu bước những bước đi đầu tiên vào xã hội hậu công nghiệp, mà xã hội đó được xem là “hội chứng” của một nền khoa học hiện đại. Trong nền khoa học hiện đại, con người được xem là trung tâm của mọi vấn đề, vì “chính chủ nghĩa quyết định trong khoa học trước năm 1900 với tính chuyên chế của nó càng thúc đẩy

các nhà triết học nhìn thấy rõ nhiệm vụ bảo tồn những quyền lực của sự sống, của vị thế con người và những giá trị tinh thần khác”, đúng như lời dự đoán của Giáo sư Alfred North Whitehead (1861-1947): “Đến một lúc nào đó mọi thực nghiệm đã bất lực, chỉ có triết học là người mở đường, bởi vì triết học là dũng cảm nhất, cả gan nhất,... đủ sức đương đầu với thử thách”.

Từ những đặc điểm nêu trên cho thấy, triết học phân tích quả thực là một trường phái, một chủ nghĩa duy khoa học cực đoan. Nó một mực cho rằng, nhiệm vụ của triết học là phân tích ngôn ngữ, phương pháp mà nó sử dụng không thể đáp ứng được yêu cầu của thực tại vì nó đã loại bỏ không thương tiếc siêu hình học truyền thống.

Tuy nhiên, trong vai trò là những nhà triết học tiên phong, A.W.Whitehead, W.Quine, S.Kripke, R.Rorty cùng với chủ nghĩa duy vật lý đã hòa vào dòng chảy của chủ nghĩa thực dụng, vì họ nhận thấy xu hướng của chủ nghĩa thực dụng đã và đang bám rẽ sâu vào đời sống nhân sinh Mỹ. Bản thân chủ nghĩa thực dụng trong không gian của một nền triết học tự do cũng luôn có thái độ hết sức mềm dẻo với các trào lưu triết học khác có mặt tại quê hương của nó: nó “vừa kiềm chế, phê phán, vừa thừa nhận, tiếp thu; đồng thời, tự thẩm thấu chính triết học phân tích, trở thành nhân tố tư tưởng mạnh mẽ cho việc cải tạo triết học phân tích. Đặc sắc cơ bản của triết học phân tích Mỹ là tinh thần chủ nghĩa thực dụng được dung nạp ở các mức độ khác nhau và khuynh hướng lý luận của mỗi học thuyết cũng không đồng nhất”.

*Chủ nghĩa hiện thực mới* xuất hiện ở Mỹ cũng là “một sự phản kháng đối với truyền thống”, nó hiện hữu dưới tên gọi là “*phương pháp khoa học*” để hợp lưu với nền khoa học của nước Mỹ. Theo chủ nghĩa hiện thực mới thì phương pháp tốt nhất là *phương pháp phân tích lôgich*. Triết học cần sử dụng ngôn ngữ để phân tích những vấn đề lộn xộn, phức tạp thành những vấn đề rõ ràng hơn để khắc phục tính lỏng lẻo của ngôn ngữ và tư tưởng.

Đại biểu của chủ nghĩa hiện thực mới gồm có: R.B.Perry (1876-1957), Holt, Walter, T. Marin, Edward Gbason Spanding, W.P. Montague, P. Walter, B. Pitkin. Đây cũng là những nhà triết học được xem là những người viết *Tuyên ngôn về chủ nghĩa hiện thực* Mỹ.

*Chủ nghĩa hiện thực phê phán* cũng xuất hiện với mong muốn vượt qua chủ nghĩa hiện thực mới với một số nhà triết học như: Durant Drake (1898-1933), Arthur O.Lovejoy (1873-1962), Jamess Bissner Prant (1875-1944), K. Rogers (1868-1936), Roy Wood Sellars (1880-1973), George Santayana (1863-1952), C.A.Strong,... Tuy nhiên, mới vừa loé lên thì chủ nghĩa hiện thực phê phán ở Mỹ lại như cây đèn hết dầu, các nhà triết học bị lôi cuốn bởi triết học phân tích hoặc ngả theo chiều hướng triết học tự nhiên, vì vậy, nó chỉ tồn tại với tư cách tô điểm thêm cho ngôi nhà khoa học mà thôi.

*Trường phái lịch sử* xuất hiện ở Mỹ trong tham chiếu đồng dạng với chủ nghĩa tự nhiên. Sự có mặt của trường phái lịch sử đã hướng mũi tên vào các khoa học mà nó cho

là hết thời, từ đó mang tham vọng xây dựng một khoa học mới. Các nhà triết học như Thomas Samuel Kuhn (1922-1996), Paul Karl Feyerabend (1924-1994) đứng trên quan điểm của lịch sử triết học đã lần tìm lại bản tính con người trong khoa học. Theo họ, “chân lý trong khoa học không thể tìm ở sự phù hợp giữa thực tại và khái niệm mà ở sự liên thông lôgích giữa các khái niệm do “ta” tổ chức nên. Hoạt động của “ta” tức chủ thể nhận thức không ở ngoài mà ở giữa lòng thế giới và bị quy định bởi chính chủ thể”. Đây là một quan điểm mang tính chất duy lý, và thậm chí nó có thể được gọi là *chủ nghĩa duy lý* mới.

*Triết học ứng dụng* Mỹ là một sự hướng thực của triết học, bởi lẽ khi đời sống được vận động bởi những yếu tố hằng hưu của nó như: pháp luật, kinh doanh, tín dụng, điện toán,... thì triết học nếu không muốn đứng bên lề cuộc chơi tất phải có ngôn từ biểu thị chính kiến của mình. Triết học đã hướng tư duy vào những vấn đề cụ thể của đời sống nhân sinh như: kinh tế, công bằng, sinh thái, chính sách an sinh xã hội,... và nhiều cuộc điều tra của triết học về các vấn đề này đã được triển khai ở Mỹ.

Có thể nói, đứng giữa nhiều trào lưu triết học hiện đại Mỹ, nhưng triết học ứng dụng đã tạo nên một âm hưởng nhộn nhịp từ chính các vấn đề mà nó quan tâm. Sự hiện hữu và phát triển của triết học này đã nới lén đầy đủ “tính chất thực tiễn”, “tính hiệu quả” và “hữu ích” của nó. Đây được xem là hình mẫu của quan niệm “triết học là đầy tớ của khoa học”.

## *Chương II*

# **MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHÂN SINH CƠ BẢN TRONG TRIẾT HỌC MỸ**

Nhân sinh Mỹ là lĩnh vực rộng, bởi vì nó là toàn bộ đời sống của con người Mỹ. Nhân sinh Mỹ chưa đựng vô vàn những vấn đề trong nội hàm và ngoại diên của nó, ở đây, chúng tôi nêu lên ba vấn đề cơ bản của nhân sinh Mỹ và luận giải nó dưới góc độ triết học:

### **1. Vấn đề con người tự lập thân Mỹ**

“Con người tự lập thân” (Self made man) là khái niệm dùng để chỉ phương cách thích ứng của con người trong quan hệ với tự nhiên và xã hội, để kiến tạo và vượt lên chính mình trong những điều kiện cụ thể.

Tinh thần lập thân, lập nghiệp của con người thì ở dân tộc nào cũng có, vì mỗi một dân tộc trên thế giới đều có phương cách sinh tồn của họ, không ai lại đứng ngoài cuộc mưu sinh cả. Nhưng có lẽ cách mưu sinh của mỗi dân tộc là không giống nhau, do tính chất của tự nhiên và lịch sử quy định. Điều này với nước Mỹ lại càng biểu hiện rõ nét hơn bất cứ ở đâu, vì sự hình thành của đất nước này

không đồng dạng với bất kỳ một đất nước nào trên thế giới. Nếu các dân tộc khác phải mất cả mấy nghìn năm để hình thành thì nước Mỹ chỉ mất mấy trăm năm để vượt qua tất cả. Quá trình mà nước Mỹ vượt qua các nước khác gắn liền với quá trình tự lập thân, lập nghiệp của người Mỹ.

Ở Mỹ, khái niệm “Con người tự lập thân” dùng để chỉ tinh thần tự lập thân, lập nghiệp của người Mỹ trong quá trình sinh tồn của họ. Nhưng “con người tự lập thân” đó không phải là một khái niệm trừu tượng từ trên trời rơi xuống hay do ai đó tạo nặn ra từ ý muốn chủ quan của mình rồi áp đặt vào nước Mỹ, mà đó là một khái niệm văn hóa được hình thành từ trong truyền thống của nước Mỹ. Truyền thống của nước Mỹ ghi nhận sự nỗ lực của những cá nhân trong dòng cuộc sống luôn vươn lên và vượt qua hoàn cảnh để tạo lập cuộc đời mình, góp phần xây dựng và kiến tạo đất nước. Nói về tinh thần tự lập của người Mỹ, Crèvecoeur viết: “Những người châu Âu di cư sang Mỹ đã từ thân phận ti tiện trở thành một nhân cách, từ người phục vụ trở thành người chủ, từ tên nô lệ của một lãnh chúa tàn bạo trở thành người tự do, có quyền sở hữu ruộng đất và của cải của một xã hội tự quản. Thật là một cuộc đổi đời! Chỉ là sự thay đổi như thế đã tạo ra những con người Mỹ”<sup>1</sup>. Những con người như vậy là những con người

---

1. Trần Kiết Hùng, Phạm Thế Châu: *Xã hội và nền văn hóa Mỹ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 42.

mạnh mẽ, cực kỳ can đảm, áp ủ một niềm tin về một tương lai xán lạn, một vương quốc tràn gian sẽ nằm trong đôi bàn tay và khối óc của họ.

Nước Mỹ trở thành cường quốc số một thế giới gắn liền với tên tuổi của những cá nhân kiệt xuất của dân tộc này, những cá nhân đó là những con người vượt trội về tinh thần tự lập thân, lập nghiệp, tự làm nên mình, và trong số đó trước hết phải kể đến B.Franklin (1706-1790). Ở Mỹ, người ta gọi Franklin là “người Mỹ sáng suốt nhất”, là tấm gương về mẫu người tự lập thân mà người Mỹ có thể soi chiếu vào cuộc đời mình. Franklin không chỉ là một chính trị gia lỗi lạc hay là một nhà ngoại giao giỏi, một nhà văn tài ba, một nhà khoa học xuất chúng, một nhà sáng chế, một chuyên gia in ấn, mà ông còn là một “nhà triết học về cuộc đời”; “một nhà triết học nhân sinh”. Trong *Tự truyện* của mình, từ sự trải nghiệm cuộc đời ông đã đúc kết thành những câu châm ngôn như: “Chúa giúp đỡ những ai tự giúp đỡ mình”, “Thời gian đã đi qua thì chớ quay lại nữa”, “Ngủ sớm, dậy sớm, đó là sự khôn ngoan, sức khỏe, kiềm sống tốt”, v.v.. Những châm ngôn này của ông được người Mỹ xem là cẩm nang gối đầu giường của họ.

Không chỉ có Franklin, ở Mỹ còn có Emerson - người thầy của cuộc sống, người được Nietzsche gọi là “một người đáng kính” của nước Mỹ. Emerson là một nhà triết học nhân sinh, vì triết học ông nói tới những con người đang sống trong một thế giới thiếu sự hợp nhất, vỡ vụn và chất thành đống các sự kiện. Đó là những con người không còn

hợp nhất với những mục tiêu của chính mình, con người đó là hệ quả của xã hội công nghiệp. Theo ông, để con người không bị mất đi sự tự tin vào bản thân mình thì cần phải đề cao con người với những “linh hồn tích cực”, nhưng đồng thời cũng phải tin tưởng và chấp nhận môi trường xã hội mà con người đang sống. Con người như thế sẽ là con người với “cái tôi mỏ” và không ngừng trải nghiệm cuộc sống. Ông quan niệm rằng: “Cuộc sống là cuốn từ điển của chúng ta. Biết bao năm tháng đã được sử dụng tốt. Trong công việc đồng áng, ở thành thị, trong công việc đi sâu vào công nghiệp, trong quan hệ thăng thắn giữa nam và nữ, trong khoa học, trong nghệ thuật với mục đích là tìm ra trong tất cả những sự việc ấy một ngôn ngữ để minh họa và thể hiện những cảm thức của chúng ta”<sup>1</sup>.

Những cá nhân nói trên chỉ là điển hình trong rất nhiều những cá nhân sống ở Mỹ, đi cùng với lịch sử hình thành và phát triển nước Mỹ. W.Whitman (1819-1892) là nhà thơ có công rất lớn đối với nước Mỹ khi ông chuyển tải tinh thần tự lập thân của người Mỹ thành những áng thơ văn có tính chất cổ vũ khả năng tự lực cánh sinh của mỗi người trong đời sống. Tác phẩm *Lá cỏ* (gồm 12 bài thơ) của ông đã thể hiện rõ tinh thần đó. Trong bài “*Bài hát chính tôi*” (song of myself), Whitman nói: “... ở nơi nào có đất và nước, đây là không khí cho tất cả mọi người trên mặt đất”.

---

1. Hữu Ngọc: *Hồ sơ văn hóa Mỹ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 255-256.

Điều này có nghĩa là, tất cả mọi người đều bình đẳng về cơ hội, trong cuộc sống ai cũng có cơ hội như nhau vì mỗi người là một phần của thế giới.

*Con người tự lập thân Mỹ* không chỉ là sản phẩm của nước Mỹ được minh chứng bởi truyền thống lịch sử - xã hội Mỹ, mà nó còn có cơ sở lý luận từ trong các trường phái triết học nhân sinh Mỹ:

*Chủ nghĩa thực dụng* là trào lưu triết học được thai nghén, hình thành và lớn lên ở Mỹ, là đứa con tinh thần của nước Mỹ. Những nội dung của chủ nghĩa thực dụng trở thành hệ quy tắc chỉ dẫn, định hướng cho người Mỹ hành động để tự lập thân, lập nghiệp, bởi vì *chủ nghĩa thực dụng* được xem là một loại phương pháp triết học để *tìm kiếm chân lý, xác lập hiệu quả trong đời sống*.

Phương pháp của chủ nghĩa thực dụng, theo James “không phải là kết quả đặc biệt gì, mà chỉ là một loại thái độ xác định phương hướng. *Thái độ này không phải xem sự vật, nguyên tắc, phạm trù trước tiên nhất, và giả định là cái cần nhất; mà là xem sự vật, thu hoạch, hiệu quả và sự thực cuối cùng nhất*”<sup>1</sup>.

Hiệu quả là một khái niệm biểu hiện tính giá trị, sự hữu ích đối với chủ thể trong quan hệ với đối tượng được tác động, gây biến đổi. Hiệu quả đó luôn là thiết thực trong từng mối quan hệ cụ thể. Đối với chủ nghĩa thực

---

1. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, t. 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.140-141.

dụng, hiệu quả không chỉ là mục đích hành động của cá nhân mà còn là một dạng nghi vấn của cá nhân trước khi xác định niềm tin để hành động, mà hành động với chủ nghĩa thực dụng thì luôn là cụ thể và phải có ích cho cá nhân, thỏa mãn được nhu cầu nào đó của cá nhân trong đời sống của họ.

Hiệu quả đối với chủ nghĩa thực dụng cũng được hiểu là *chân lý*. Nhưng “*chân lý là một mảnh đất không có đường đến*” (theo cách nói của Krishnamurti), cho nên, nó khiến mỗi người theo chủ nghĩa thực dụng liên tục tiến về phía trước để tìm kiếm chân lý cho mình, càng nhiều chân lý càng thỏa mãn được nhiều nhu cầu trong cuộc sống. Vì thế, chân lý với chủ nghĩa thực dụng không chỉ có một mà là có rất nhiều. James viết: “*Sự thực quả là tốt đẹp - hãy đem lại cho chúng tôi nhiều sự thực hơn! Nguyên tắc là tốt - hãy cho chúng tôi nhiều nguyên tắc!* Nhìn từ một góc độ, thế giới chắc chắn là một, và nhìn từ một góc độ khác, thế giới chắc chắn là nhiều. *Vừa là một, vừa là nhiều thế thì chúng ta hãy sử dụng thuyết nhất nguyên của đa nguyên*”<sup>1</sup>.

Theo chủ nghĩa thực dụng thì: (1) chân lý là thuộc tính của tư tưởng, của quan niệm chứ không phải là thuộc tính của sự vật. Điều này có nghĩa là chủ nghĩa thực dụng đề cao khả năng phán quyết chân lý của mỗi cá nhân. Do đó, (2) “chân lý là cái tồn tại tương ứng với con người, tương

---

1. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 142.

ứng với kinh nghiệm đang biến đổi của con người, chân lý do con người dựa vào nhu cầu của mình sáng tạo nên, lấy thước đo là mức độ thỏa mãn nhu cầu của con người”<sup>1</sup>. (3) “chân lý là quan niệm xác định niềm tin của con người, chú ý hiệu quả thực tế, là quan niệm thỏa mãn nhu cầu, nguyện vọng có ích của con người, là quan niệm có thể làm cho con người thu được thành công. Có hiệu quả, có ích, thành công là tiêu chuẩn căn bản của chân lý”<sup>2</sup>.

Với những chủ trương về hiệu quả - chân lý như trên, đặc biệt là quan niệm “cái gì có ích là chân lý, hoặc là chân lý vì nó có ích”, chủ nghĩa thực dụng đã trở thành nguyên lý cốt lõi trong phương hướng hành động của người Mỹ.

Ngoài quan điểm chủ đạo là coi trọng hiệu quả, nhấn mạnh sự thực, coi chân lý là công cụ, là phương tiện để đạt được mục đích nào đó của cá nhân, chủ nghĩa thực dụng còn nêu cao vai trò của yếu tố *kinh nghiệm* của cá nhân, đề cao sự tự do ý chí của cá nhân. Điều này được cho là rất phù hợp với tinh thần tự lập thân của người Mỹ. Đánh giá tầm quan trọng của chủ nghĩa thực dụng với người Mỹ, Commager cho rằng: “Người Mỹ vốn là người theo chủ nghĩa ích lợi và hoàn toàn hiển nhiên rằng, triết học của chủ nghĩa công cụ là thứ triết học duy nhất có thể gọi là thực sự của Mỹ”<sup>3</sup>.

---

1, 2. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 142, 144.

3. Dẫn theo: Phạm Minh Lăng: *Máy vấn để triết học phương Tây*, Sđd, tr. 267.

Chủ nghĩa cá nhân Mỹ có lịch sử phát triển lâu dài từ các nước phương Tây, bản chất của nó có sự ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành “con người tự lập thân” Mỹ trên một số khía cạnh sau đây:

*Thứ nhất*, theo chủ nghĩa cá nhân thì mọi tư tưởng (hay khuynh hướng tư tưởng) đều được tự do phát biểu và thực hiện, vận may không khuếc từ một cá nhân nào, miễn là cá nhân đó có đủ điều kiện để đón nhận vận may đó. Phương thức tồn tại của chủ nghĩa cá nhân là sự tham gia một cách tự nguyện của các cá nhân vào các nhóm cộng đồng, vì ở trong cộng đồng, các cá nhân được tự do lựa chọn phương thức thể hiện cá tính hoặc từ bỏ cá tính đó đều tùy thuộc vào phạm vi và quyền hạn của cá nhân.

*Thứ hai*, theo chủ nghĩa cá nhân thì mỗi cá nhân được thống nhất bởi tính đa dạng và phong phú, và điều đó cần phải được coi trọng, vì ở Mỹ “người ta sớm nhận thấy sự khác nhau về tính khí tùy theo từng nơi: người miền Tây - mà tư chất mang những nét nổi bật của người Mỹ khác nhiều với người Yankee và người miền Nam”<sup>1</sup>. Về điều này, Jefferson trong thư gửi Hầu tước D.Chasteclux đã mô tả rằng, “người miền Nam đam mê, ham khoái lạc, uể oải, thất thường, độ lượng, thành thật, ngây thơ,... còn người miền Bắc lạnh lùng, điêu đạm, chăm chỉ, kiên nhẫn, hám lợi, hay gây gổ”<sup>2</sup>. Dù là những tính cách khác nhau như vậy, nhưng ở Mỹ tất cả đều được tôn trọng như những

---

1, 2. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ, Sđd*, tr. 56.

giá trị riêng biệt, mà những giá trị đó góp phần tạo lập nên một chỉnh thể mang *tính cách Mỹ*.

*Thứ ba*, chủ nghĩa cá nhân Mỹ không phải là lý thuyết định sẵn và bất biến mà nó luôn đặt mỗi cá nhân vào những trạng huống có tính nghi ngờ. Những nghi ngờ này được xem là búa rìu của người Mỹ đập tan mọi xu thế độc quyền, tập trung, kìm hãm cá nhân, níu kết và bện chặt những cá nhân lại với nhau. “Con người tự lập thân” Mỹ không chấp nhận sự ràng buộc cá nhân vào tổ chức, hòa tan cá nhân vào cộng đồng, mà hoàn toàn ngược lại, tổ chức, cộng đồng đó chỉ là nơi ươm mầm và nuôi dưỡng cá nhân mà thôi.

*Thứ tư*, trong chủ nghĩa cá nhân thì mỗi cá nhân đều được bình đẳng như nhau về phương thức sinh tồn, mà trước hết đó là bình đẳng về cơ hội. Theo Fichou, “khi nói đến chủ nghĩa bình quân, người Mỹ không có ý nói là tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng, hoặc mọi người đều được sống ở mức giống nhau, mà ai nấy khi xuất phát đều có những cơ hội như nhau để thi thoả tài năng như mình muốn và phục vụ tốt nhất cho mục đích của mình”<sup>1</sup>. Về điều này, Jefferson từng tuyên bố, “cuộc sống cộng đồng là cuộc chiến đấu liên tục, nhưng phải được nhà nước đạo đức hóa nhằm làm cho kẻ mạnh, kẻ gáp thuận lợi không ngăn người yếu cũng nắm bắt được những vận may”<sup>2</sup>.

---

1, 2. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 60, 61.

Thứ năm, trong chủ nghĩa cá nhân, yếu tố dòng dõi, cha truyền con nối không phải là điều kiện quan trọng dẫn đến sự thành công. Mỗi cá nhân trong cộng đồng chỉ cần có nghề, có ích cho cộng đồng thì được tôn trọng, được xếp vào hàng quý tộc. Người ta leo lên hàng quý tộc là nhờ khả năng của mình; ai tài giỏi và may mắn hơn sẽ vượt qua người khác. Tiêu chuẩn để đánh giá cá nhân thành đạt được đo bằng sự hài lòng về đời sống vật chất, vì ở Mỹ mỗi cá nhân được ghi nhận rằng, trong cuộc sống: “Anh ta hài lòng vì ở đây không phải là bác sĩ mới được tôn trọng, người ta không cần biết gốc gác anh là ai? Bố anh làm nghề gì?... chỉ cần có tiền là có thể mua xe hơi, tậu biệt thự, lên giải cấp dễ dàng,... nhiều nhà chính khách không giàu mà còn khoe khoang gốc gác hèn kém của mình. Người nước ngoài chê người Mỹ quá ư vật chất lý tài, họ chưa thấy hết giá trị tượng trưng cho thành công cá nhân của tiền”<sup>1</sup>.

Thứ sáu, chủ nghĩa cá nhân không chấp nhận sự can thiệp của Nhà nước vào những phương thức sinh tồn của cá nhân. Vì theo họ, “nếu Nhà nước can thiệp thì sẽ ngăn trở sự làm giàu của những người chăm chỉ, tài năng và may mắn; chỉ có tôn trọng tự do mới làm xuất hiện tầng lớp thượng lưu năng động, rất cần thiết cho lợi ích của số đông”<sup>2</sup>.

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương: *Liên bang Mỹ - đặc điểm xã hội - văn hóa*, Sđd, tr. 72.

2. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 65.

Có thể nói, những tiêu chuẩn mà chủ nghĩa cá nhân nêu ra như trên đã được nhiều thế hệ người Mỹ với tâm thế “tự lập thân” hưởng ứng và tiếp nhận một cách mạnh mẽ. Qua nhiều thế hệ, những tiêu chuẩn đó đã trở thành nền tảng tư tưởng, văn hóa của người Mỹ. Mỗi cá nhân, mỗi con người Mỹ được quan niệm như một chủ thể mang trọng trách thúc đẩy xã hội đi lên bằng chính sự thành công của mình.

*Chủ nghĩa hiện sinh* Mỹ có nguồn gốc ở châu Âu. Ở châu Âu, chủ nghĩa hiện sinh là sự phản ứng lại khoa học - kỹ thuật, còn ở Mỹ, chủ nghĩa hiện sinh có mặt đúng vào thời kỳ nước Mỹ chuyển mình từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp (mà theo Toffler thì đó là bước chuyển từ “làn sóng thứ hai” sang “làn sóng thứ ba”).

Nghiên cứu tổng thể cho thấy, đặc điểm chung của các trào lưu triết học phương Tây hiện đại là chia mũi nhọn vào kết tội chủ nghĩa duy lý, vì họ cho rằng nó là tác nhân làm cho khoa học - kỹ thuật phát triển vượt bậc, dẫn đến lấn át nhân tố con người. Chủ nghĩa hiện sinh Mỹ cũng là sự phản ứng lại chủ nghĩa duy lý.

Ở Mỹ, vào thời đại công nghiệp, người ta không thể chối cãi rằng, nhờ có niềm tin duy lý mà nước Mỹ trở thành cường quốc, và như Nixon nói thì đó chính là “bí quyết đem lại một kỹ năng về lãnh đạo thế giới” cho nước Mỹ, trên tinh thần đó, ông cho rằng, “duy lý quả là một huyền nhiệm”. Đứng trước sự thăng thế của chủ nghĩa

duy lý, các nhà hiện sinh Mỹ đã nhìn thế giới hiện thực (trong xã hội Mỹ) là phi lý, là bi thảm, từ đó làm nảy sinh một thứ tình cảm đau khổ, sầu úa, ảm đạm, và đó là sự thật bao trùm lên toàn bộ xã hội Mỹ chứ không chỉ có riêng ai. Người Mỹ phải đối diện với sự thực này, nhưng không còn sự lựa chọn nào khác hơn là phải chấp nhận “vui trong thất bại”, phải tự mình phát minh ra mình, tự làm nên mình thôi<sup>1</sup>. Đây có lẽ là một trong những cơ sở quan trọng, tác động không nhỏ đến tinh thần “tự lập thân” của người Mỹ, vì mỗi cá nhân trong trạng huống sinh tồn có vấn đề đều phải tự mình vươn lên, tìm cách thoát ra khỏi sự chi phối của những vấn đề mà mình không mong muốn.

Chủ nghĩa hiện sinh Mỹ, cũng như chủ nghĩa hiện sinh ở Pháp, đều lấy con người, coi con người là đối tượng, là trung tâm của mọi vấn đề. Nhiệm vụ của chủ nghĩa hiện sinh Mỹ là đi tìm một quan niệm toàn vẹn về con người, nhưng đó không phải là con người chung chung, mà là con người cụ thể, những cá nhân đang sống ở Mỹ. Vậy, con người - cá nhân ở Mỹ được các nhà hiện sinh lý giải như thế nào? Những lý giải đó đã tạo ra quy chế gì cho tinh thần “tự lập thân” của người Mỹ?

Trước hết, con người trong chủ nghĩa hiện sinh Mỹ là *con người cô đơn*. Nhưng tại sao lại phải cô đơn? Theo các nhà hiện sinh thì có hai nguyên nhân dẫn đến sự cô đơn,

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 195.

đó là: do các thiết chế ràng buộc cộng đồng bị sụp đổ trong xã hội công nghiệp, và do những người sống hiện sinh không muốn dựa vào hệ thống lý luận nào để rồi chịu sự quy định của nó. Cũng vì vậy mà họ phải xác định “tự lập thân”, lập nghiệp cho mình, không muốn phụ thuộc vào ai.

Toffler trong “*làn sóng thứ ba*” đã ghi lại rằng, “ngày nay các thiết chế ràng buộc cộng đồng đang sụp đổ trong các xã hội công nghiệp, kết quả là tai nạn lan tràn về sự cô đơn. Sự cô đơn không phải là vấn đề mới, nhưng ngày nay cô đơn khá phổ biến đến nỗi nó trở thành kinh nghiệm được chia sẻ”<sup>1</sup>. Đó là thực trạng xã hội Mỹ vào thời kỳ hậu công nghiệp, còn về mặt nhận thức, chủ nghĩa hiện sinh là khuynh hướng triết học phi duy lý, nó chống lại chủ nghĩa duy lý. Vì vậy, để có thể tồn tại và phát triển được con người hiện sinh không muốn hoặc không thể dựa vào hệ thống lý luận nào mà phải xác định “tự lập thân”. Trong quá trình tự lập thân đó, mỗi cá nhân phải một mình cô đơn bươn chải để vươn lên.

Con người cô đơn trong chủ nghĩa hiện sinh Mỹ thấy mình như “thùa ra”, tồn tại bên lề của xã hội và không đổi tượng hóa được mình, nên cảm thấy cuộc đời là vô nghĩa. Tâm trạng này của con người - cá nhân ở Mỹ thời hậu công nghiệp là không chỉ của riêng ai mà nó là bầu không khí chung bao trùm lên tất thảy mọi người. Tuy nhiên, sự cô đơn, sự đau khổ này của con người Mỹ mà các nhà hiện

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr.197.

sinh chỉ ra lại không phải là một sự bi nản, chán chường giữa cuộc đời, mà sự cô đơn đó là cô đơn trong tự do - tự do được lựa chọn sự hiện sinh của mình, được sống với chính mình mà không lệ thuộc vào bất cứ ai, không chịu sự chi phối của ai. Sự tự do này, theo các nhà hiện sinh Mỹ cũng không phải là một sự bất biến mà nó là một sự biến dịch liên tục, không ngừng nghỉ. Vì vậy, nếu mỗi cá nhân dừng lại ở một cung bậc giá trị tự do nào đó thì sẽ không còn là tự do nữa: tự do vẫn là cái gì đó đang còn ở phía trước.

*Tiếp đến, là con người lo âu, xao xuyến*, vì đứng trước tình thế gia tăng yếu tố khoa học, kỹ thuật và sự lên ngôi của chủ nghĩa duy lý, con người thấy như bị đẩy ra bên lề xã hội, địa vị của con người bị lung lay, từ đó con người trở nên lo âu và xao xuyến khôn nguôi.

Sự lo âu, xao xuyến của con người hiện đại ở Mỹ không chỉ có căn nguyên như trên mà nó còn đến từ ý nghĩa sinh tồn của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Khi sống trong cộng đồng, mỗi cá nhân hiện sinh phải *đối diện cuộc đời* (như cách nói của Krishnamurti) với hai trạng thái quan hệ: *một là*, đối với chính mình thì mỗi cá nhân phải tìm mọi cách để đạt được sự tự do tuyệt đối cho mình; *hai là*, đối với cái ngoài mình, mỗi cá nhân phải sống với tha nhân, nhưng tha nhân cũng có tiêu chí tự do của họ, nên việc tìm tự do của mình trong tự do của người khác là một điều vô cùng khó. Vì thế, con người Mỹ lại tiếp tục rơi vào mâu thuẫn, rơi vào thảm kịch: hoặc là “tự do không tồn tại trong thế giới chúng ta” (thế giới của xã hội công nghiệp),

hoặc là “tôn trọng tự do của tha nhân là một phạm trù trống rỗng”<sup>1</sup>.

Đúng trước sự cô đơn, lo âu và xao xuyến, người Mỹ không còn sự lựa chọn nào tốt hơn là phải “nhập cuộc”, mà nhập cuộc tức “là nói, là làm, là hành động, là thực hiện một hành vi có quan hệ với những người xung quanh”<sup>2</sup>. Nhưng theo các nhà hiện sinh Mỹ thì con người nhập cuộc với hai thái độ sau đây: *thứ nhất là*, nhập cuộc một cách “thụ động”, tức là bản thân mỗi người sinh ra ở đời đã là một sự nhập cuộc: anh sinh ra, mặc nhiên anh bị vứt vào đời, và anh phải sống với cuộc đời đó. *Thứ hai là*, nhập cuộc một cách “chủ động”, tức là mỗi người tự tạo ra các hành vi trong quan hệ với người khác, với cộng đồng, và nhờ những hành vi đó mà mỗi người khi nhập vào một thân phận nhất định, từ thân phận đó mà mình mới là chính mình, mình làm nên mình. Trong thân phận đó, “tôi là thuộc quyền sử dụng của tôi, hành vi của tôi do tôi quyết định”, vì vậy, “tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự nhập cuộc của tôi”.

Nói đến chủ nghĩa hiện sinh với tư cách là một trong những quy chế tư tưởng của tinh thần tự lập thân của người Mỹ, người ta không quên nhắc đến Nietzsche - nhà hiện sinh vô thần. Trên con đường khẳng định cái tôi cá

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr.198.

2. Nguyễn Tiến Dũng: *Chủ nghĩa hiện sinh và sự hiện diện ở Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr.115.

nhân, Nietzsche đã phủ nhận vai trò sáng tạo của Chúa đối với con người, theo ông, không phải Chúa đã tạo ra con người theo hình ảnh của Chúa mà chính con người đã tạo ra Chúa theo hình ảnh của con người. Đằng sau sự tuyên bố “Chúa đã chết” thì Nietzsche khẳng định rằng, “sống là vươn vượt”. Theo Nietzsche, sống và tồn tại là khác nhau; tồn tại chỉ là một vòng tròn khép kín, bị bao bọc bởi những giá trị truyền thống, còn sống là phát triển, là sự gia tăng không ngừng các hệ giá trị. Trong cuộc sống, con người không chỉ sống với quá khứ mà là sống với hiện tại và hướng tới tương lai. Muốn như vậy, mỗi cá nhân phải vươn lên chiếm lĩnh các thang bậc giá trị thích ứng với nhu cầu của mình, phải từng bước gặt hái những thành công, nhưng để đạt được điều đó thì phải biết vượt qua chính mình, vượt qua những trở lực, những rào cản như là những chướng ngại vật trên con đường đi đến tương lai. Có thể nói, khẩu hiệu “vươn vượt” của Nietzsche *không chỉ* có giá trị như một liều thuốc bổ tinh thần cho người phương Tây bị kiềm tỏa bởi hệ thống chuẩn mực các giá trị đã được quy định trong truyền thống (như đạo đức, tín điều,...) khiến người phương Tây “sống như đang tồn tại” mà còn có ảnh hưởng không nhỏ đối với cả người Mỹ trong hành trang tư tưởng “tự lập thân” của họ. “Vươn vượt” không chỉ là khẩu hiệu mà còn được xem như một mệnh lệnh thôi thúc những con người Mỹ từ khắp năm châu bốn bể vượt qua thử thách để lập thân, lập nghiệp. Trong nhiều tác phẩm của mình, Nietzsche luôn kêu gọi “hãy

luôn luôn trở nên chính mình, hãy là ông chủ và là nhà điêu khắc để tạo lên chính mình”<sup>1</sup>. Theo Nietzsche, “đời sống là giá trị duy nhất, tất cả những gì khác chỉ có giá trị tùy theo chúng có thông phần vào giá trị căn bản đó không. Tuy nhiên, tự nó đời sống không có giá trị nào hết, vì giá trị của đời sống phải do giá trị mà ta, chủ thể hiện sinh đặt cho nó”<sup>2</sup>.

Những quan điểm nêu trên của Nietzsche được các nhà hiện sinh Mỹ nhiệt tình hưởng ứng và kế thừa, đặc biệt là Tillich. Khi nói về tinh thần “tự lập thân” ông kêu gọi mỗi cá nhân sống hiện sinh phải xác định “chính ta phải là chính ta, chính ta phải tự định đoạt con đường ta phải đi”<sup>3</sup>, và trên con đường này, theo Tillich, thì mỗi cá nhân phải “dũng cảm để hiện hữu”, có như vậy mới là chính mình.

Có thể nói, chủ nghĩa hiện sinh Mỹ là sản phẩm của nền văn minh công nghiệp, nhưng nền văn minh đó không hoàn toàn nâng con người lên đỉnh cao chon von của sự viên mãn về đời sống tinh thần, mà trong nền văn minh này, theo cảm nhận của các nhà triết học thì nó như là tác nhân đẩy con người đến bên “vực thẳm của cuộc đời”. Nhờ

---

1. Lê Tôn Nghiêm: *Triết học hiện sinh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005, tr.136.

2. Trần Thái Đỉnh: *Triết học hiện sinh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005, tr.135.

3. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 201.

những luận giải của các nhà hiện sinh mà người Mỹ thấy rằng, sống hiện sinh cũng là một trong những phương cách để dũng cảm đối diện với bối cảnh mà họ đang sống, sống để “tự lập thân, lập nghiệp”.

*Chủ nghĩa nhân vị* Mỹ là trào lưu triết học chống lại tính hệ thống, lấy ý chí để bảo vệ nhân vị, mà theo Lacroix (1900-1986) thì đó “là một định hướng tổng quát điều khiển cả lý thuyết lẫn thực hành”. Cũng theo ông, “nhân vị không phải là cá nhân cũng chẳng phải là cái phổ quát, mà đúng hơn là một cái bên kia nó điều khiển một sự căng trường nào đấy giữa cá nhân và phổ quát”<sup>1</sup>. Điều này cũng được Mounier (1905-1950) - nhà sáng lập chủ nghĩa nhân vị Pháp hưởng ứng và cho rằng, “phong trào nhân vị khác hẳn với chủ nghĩa cá nhân nêu lên sự tiếp hợp cộng đồng và vũ trụ của nhân vị”<sup>2</sup>, do đó, nhân vị không hề là cá nhân ích kỷ, khép kín nơi mỗi người mà đó là sự đa phức về nhân vị, nhân vị trong tất cả sự phong phú của nó.

Trên tinh thần này, chủ nghĩa nhân vị Mỹ xuất hiện với tư cách là trào lưu triết học được ví như một bức tranh nhiều màu, vì ở đó, người ta thấy nó có nét của thần học Kitô giáo, của triết học Th. d’Aquin, của chủ nghĩa kinh nghiệm của Berkley, của chủ nghĩa đơn tử của G.W. Leibniz, của chủ nghĩa hiện tượng của Kant,... và đặc biệt, nó được pha màu bởi chủ nghĩa thực dụng và chủ

---

1, 2. Phan Quang Định: *Toàn cảnh triết học Âu Mỹ thế kỷ XX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr.726.

nghĩa Hegel mới. Vì thế, Bowne đã gọi chủ nghĩa nhân vị của mình là chiếc cầu nối giữa chủ nghĩa duy lý của Hegel với chủ nghĩa thực dụng của James.

Có nhiều kiểu chủ nghĩa nhân vị (chủ nghĩa nhân vị Anh, Pháp, Đức,...), nhưng ở Mỹ - một nước có truyền thống và thị phần tôn giáo lớn thì nó không thể khước từ được sự tồn tại của tôn giáo trong các luận điểm triết học của nó. Chủ nghĩa nhân vị Mỹ coi các giáo lý tôn giáo như những căn nguyên lý luận không thể thiếu của con người, vì vậy mà các nhà triết học như Bowne, Brighman,... bên cạnh sự thừa nhận nhân vị của “cá nhân” đều khẳng định “Thượng đế” là nhân vị vô hạn, nhân vị cá nhân không thể vượt lên trên nhân vị của Thượng đế. Bên cạnh sự định giới nhân vị của từng chủ thể thì chủ nghĩa nhân vị Mỹ đặc biệt quan tâm đến vấn đề tác dụng quyết định và tự do cá tính trong ý chí cá nhân của con người. Chính vì thế, chủ nghĩa nhân vị Mỹ đã nhận được sự hưởng ứng nồng nhiệt của những con người Mỹ mang tâm thế “tự lập thân”, nó trở thành luận cứ lý thuyết nêu cao tinh thần tự do, cổ vũ tinh thần quyết chí, quyết tiến lên và quyết thắng lợi của họ. Bowne khi nói về chân lý, đã cho rằng, “lý trí sinh hành động, hành động là nguồn gốc của tất cả chân lý và hiện thực cũng là tiêu chuẩn duy nhất của bản thân nó”<sup>1</sup>.

Khi bàn về nhận thức, Bowne cho rằng, “mọi người hãy tin tưởng vào khả năng nhận thức của mình, một bộ

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr.181.

phận nào đó của vũ trụ cũng như nhân vị của chúng ta đều là sản vật của Thượng đế<sup>1</sup>. Nhưng để nhận thức được con người phải dựa vào kinh nghiệm, bởi vì đó là nguồn gốc của nhận thức. Theo ông: “Tất cả những tư tưởng về hiện thực nhất định đều hình thành từ trong kinh nghiệm, rồi khỏi kinh nghiệm chúng ta không bao giờ có thể khẳng định được khái niệm đại biểu cho bất cứ sự thực hiện thực nào. Kinh nghiệm là hiện thực, tức là có hiệu quả đáng tin cậy và là hiện thực có thực. Tin cậy thực tế của cuộc sống chỉ có thể biết được từ trong kinh nghiệm, cũng chỉ ở trong kinh nghiệm mới có thể chứng thực được cuộc sống”<sup>2</sup>.

Ở điểm này, Bowne có lẽ đã trở thành “họ hàng thân thích” với chủ nghĩa thực dụng của James, vì James khi nói về vấn đề này cũng một mực dựa vào kinh nghiệm của cá nhân để phán quyết thế giới. Sự gặp nhau giữa hai quan điểm này của chủ nghĩa nhân vị Bowne và chủ nghĩa thực dụng của James được xem như lời cổ vũ nhân đôi cho tinh thần “tự lập thân” của người Mỹ.

Sau Bowne, các nhà triết học nhân vị Mỹ như Brighman đã tiếp tục phát triển quan niệm của Bowne nhưng ông lại đi theo khuynh hướng hạn chế quyền uy của Thượng đế và nhấn mạnh tác dụng của con người, giới hạn địa vị của những thứ vĩnh hằng và nhấn mạnh ý

---

1, 2. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr.178, 180.

nghĩa của những thứ tạm thời trên trần thế. Điều đó đã làm cho chủ nghĩa nhân vị thích hợp hơn với nhu cầu luận chứng về thế giới quan cá nhân chủ nghĩa ở Mỹ. Tinh thần này cũng được Hocking (1873-1996), nhà nhân vị Mỹ, vẽ sau đồng thuận khi ông chủ trương đề cao “cái tôi” (ego), tức là đề cao sức mạnh sáng tạo của cá nhân trong sự tồn tại của mình.

Có thể nói, cùng với chủ nghĩa hiện sinh lấy nhân vị làm trung tâm của vấn đề con người, chủ nghĩa nhân vị là trào lưu triết học đề cao tính chủ thể của mỗi cá nhân trong hành động sinh tồn. Từ hiện thực sinh tồn mà mỗi cá nhân được nhìn nhận như một nhân vị, và cũng nhờ nhân vị này mà mỗi cá nhân được gọi tên, như Mounier nói, thì “gọi tên một người nào đó bằng tên của họ là chờ đợi từ người ấy một câu trả lời có tính cấu tạo về hữu thể của người ấy”<sup>1</sup>. Mỗi con người “tự lập thân” Mỹ là một nhân vị, vì nhờ nhân vị đó mà mỗi người là khác nhau.

*Chủ nghĩa Freud mới* (Phân tâm học) ở Mỹ có đặc điểm là hạn chế tính cơ học của bản năng tính dục (libido) của con người, chỉ đề cao vấn đề hoàn cảnh xã hội, đề cao nhân tố văn hóa trong sự tồn tại của con người. Vì vậy, ở Mỹ, Phân tâm học của Freud thường được nhìn nhận như một trường phái “văn hóa tâm lý” hay “tâm lý học xã hội” hơn là một học thuyết triết học.

---

1. Phan Quang Định: *Toàn cảnh triết học Âu Mỹ thế kỷ XX*, Sđd, tr. 727.

Sự có mặt của Phân tâm học của Freud ở Mỹ đã góp phần luận giải về đặc tính hành động trong con người “tự lập thân”, vì sự hiện diện của nó có phần ăn nhập với đời sống tinh thần của người Mỹ như một “liệu pháp tâm lý” nhằm “giảm sốc” những người Mỹ trung lưu đang bị nhân tố xã hội lấn át. Hay nói cách khác là, trong khung cảnh xã hội mà sự lên ngôi của chủ nghĩa duy lý đã làm cho khoa học - kỹ thuật phát triển rực rỡ đến mức người ta nhận thấy vai trò của con người không được xem trọng thì lúc này, Phân tâm học xuất hiện như một liều thuốc có tác dụng trấn an và giúp người Mỹ hạng trung lưu lấy lại thăng bằng về mặt tinh thần, từ đó có thể chỉ ra cho họ thấy được ý nghĩa cuộc đời và trở nên lạc quan hơn.

Tuy nhiên, tự bản thân Phân tâm học của Freud không thể trở thành liệu pháp tâm lý được khi nó chỉ tồn tại trên bình diện lý thuyết. Rất may cho Phân tâm học là nó có mặt ở Mỹ đúng lúc xã hội Mỹ đang chuyển mình sang giai đoạn phát triển mới - thời kỳ hậu công nghiệp, và ở thời điểm này, con người Mỹ cảm thấy chênh choáng như thể đánh mất mình và trở nên lạc lõng. Vì vậy, Phân tâm học đã được sử dụng như một phương tiện để người Mỹ “sửa mình” cho phù hợp với tinh thần của thời đại, từ đó vươn lên, chiếm lĩnh những giá trị và có thể thành đạt. R.Bella (1927-2013) và cộng sự của ông trong cuốn *Văn hóa và tính cách của người Mỹ* đã nhận định, “bảng giáo trình liệu pháp tâm lý - tinh thần góp phần giúp chúng ta một bản lĩnh tự làm chủ được trong bất kỳ loại hình giao

tiếp nào, đó là đức tính năng động, khẩn trương, cẩn trọng và quyết tâm”<sup>1</sup>.

Chính vì thế, việc phát huy vai trò “con người tự lập thân” Mỹ là ở chỗ phải giành lấy, phải làm chủ chính bản thân mình trước mọi biến cố của hoàn cảnh, vì “nước Mỹ nhìn từ góc độ nào cũng vẫn tiêu biểu cho tinh thần thương mại, tinh thần dịch vụ, chủ nghĩa kinh tế, cho nên “sự cai quản cái tôi” nhất định phải hướng tới sự thành đạt trong kinh doanh. Không chỉ là khai thác mà còn là khám phá và giải phóng mọi tiềm năng cá nhân mà con người sở hữu”<sup>2</sup>. Và, “sức mạnh bên trong đó nhằm mục tiêu vào sự thỏa mãn các nhu cầu nhỏ nhặt của họ hơn là những thú vui lạc lõng, họ làm hài lòng vô vàn những ước vọng nhỏ bé chứ không lao vào bất cứ đam mê vô lối nào”<sup>3</sup>.

Phân tâm học của Freud ở Mỹ mà các nhà triết học như Horney, Fromm,... đã xây dựng nên, với người Mỹ, đặc biệt là những người “tự lập thân” thì nó thực sự là “một liều thuốc bổ tinh thần” có tác dụng làm giảm thiểu “sự căng cơ tâm lý” trong những trạng huống sinh tồn nhất định, từ đó giúp họ vượt qua những thử thách và vươn tới tương lai. Các nhà Phân tâm học Freud ở Mỹ đều thống nhất về vai trò của libido, của giới tính để đi “tìm kiếm sự an toàn cho con người, xóa bỏ những lo âu, muộn

---

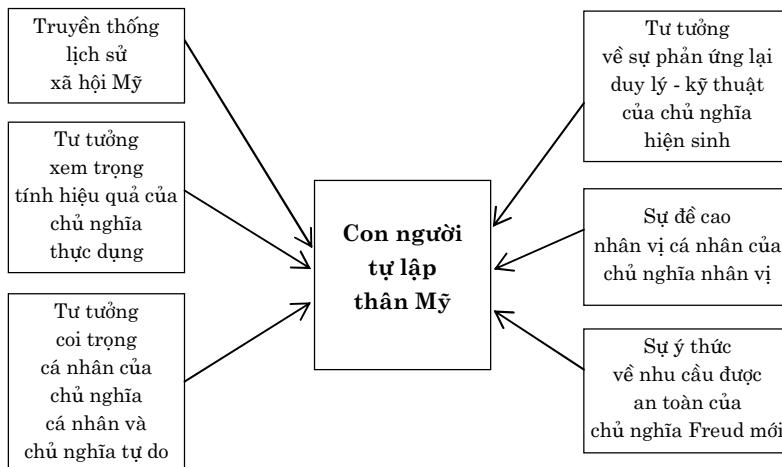
1, 2, 3. R.Bellah (chủ biên): *Văn hóa và tính cách của người Mỹ*, Nxb. Khoa học xã hội và Viện thông tin khoa học xã hội, 1990, tr. 6, 68, 713.

phiên, và điều đó “đã trở thành sự xung động vô thức chủ yếu của con người, trở thành lực đẩy bên trong chủ yếu của hành vi con người”<sup>1</sup>.

Tóm lại, “con người tự lập thân” Mỹ là sản phẩm của nước Mỹ, nhưng đó không phải là những con người của hư vô mà là những con người hiện hữu nhờ dựa vào những căn cứ xác thực của nó. Lịch sử - xã hội Mỹ, trong đó bao hàm cả triết học nhân sinh của người Mỹ và sự luận giải của nó đã góp phần hun đúc nên “con người tự lập thân” Mỹ, tạo thành truyền thống của nước Mỹ.

Từ những luận giải như trên về con người tự lập thân Mỹ có thể biểu đạt bằng sơ đồ sau:

### **Sơ đồ 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của con người tự lập thân Mỹ**



1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr.151.

## 2. Vấn đề tự do trong nhân sinh Mỹ

Tự do hiểu theo nghĩa đơn giản nhất là quyền được làm điều mình muốn và không chịu bất cứ sự cưỡng bức nào, không chịu sự quy định hay ràng buộc vào bất cứ mệnh lệnh nào.

Tư tưởng tự do có từ rất sớm, từ thời cận đại vấn đề này đã được các nhà triết học đề cập, và trong số các nhà triết học này phải kể đến Locke, Rousseau, Kant. Họ được xem là những người khai sinh ra tư tưởng tự do ở phương Tây.

Theo phần lớn các nhà triết học, tự do chính là “quyền tự nhiên” của con người, tức là bản thân con người sinh ra đã là tự do, không bị lệ thuộc hoặc không bị cái gì chi phối: “Con người sinh ra bất kể ở đâu đều có những “quyền tự nhiên”, những quyền không ai có thể chối cãi được, bảo vệ các quyền đó là bảo vệ tự do của con người”<sup>1</sup>, và Benjamin gọi đó là giới hạn mà Nhà nước không được vượt qua.

Trong lịch sử triết học, Locke được cho là người đầu tiên nêu lên quyền tự nhiên của con người một cách toàn diện, ông cho rằng, “người dân hình thành nên các xã hội, các xã hội hình thành nên các chính phủ để bảo đảm quyền được hưởng các quyền tự nhiên”<sup>2</sup>. Ông định nghĩa: “Chính phủ là một “khế ước xã hội” giữa kẻ cai trị và người bị trị. Công dân chỉ có nghĩa vụ trung thành với

---

1, 2. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ, Sđd*, tr. 355, 357.

chính phủ khi chính phủ bảo vệ các quyền của họ. Thậm chí những quyền này có thể được ưu tiên hơn so với những đòi hỏi và lợi ích khác của chính phủ<sup>1</sup>. Cũng trên tinh thần này, J.S.Mill chỉ rõ, tự do có nghĩa là chống lại sự cai trị chuyên chế và cuộc đấu tranh giữa tự do và xiềng xích chính trị áp bức là đặc điểm nổi bật, là một phần của lịch sử<sup>2</sup>. Cũng trong tác phẩm *Bàn về tự do*, Mill cho rằng, “tự do của mỗi người tìm thấy giới hạn của mình trong tự do của người khác; rằng, tự do xã hội là ranh giới giữa sự kiểm soát xã hội và sự độc lập của cá nhân”<sup>3</sup>. Còn Rousseau trên con đường luận giải triết học về quyền tự nhiên của con người lại cho rằng, người tổ chức chính trị theo đuổi mục đích bảo đảm cho công dân sự hưởng thụ mọi quyền tự nhiên. Có thể nói, hầu hết các quan điểm đều thống nhất rằng: “Nền dân chủ không thể sản sinh ra trong một xã hội dựa trên sự cai trị tùy tiện và thao túng các cá nhân; dân chủ chỉ đơn hoa kết trái trong một xã hội được tổ chức, vận hành trên cơ sở luật pháp và phân chia quyền lực, có sự tham gia mạnh mẽ của các thiết chế phi chính trị và phi nhà nước, có vai trò là lực lượng giám sát và cân bằng với các thiết chế chính trị và nhà nước trong việc thực thi dân chủ”<sup>4</sup>.

---

1, 2, 4. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr.357, 355.

3. J.S.Mill: *Bàn về tự do*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2005, tr. 9.

Tự do là một giá trị cao cả của con người, nhưng con người sinh ra dù muốn hay không cũng đã rơi vào một hệ thống các quan hệ, các lề lối và thiết chế cụ thể. Vì vậy, con người đã mất tự do, và quá trình sống của con người thực chất là quá trình cố gắng đi tìm cái mình đã mất. Theo nghĩa đó, đi tìm tự do cũng chính là đi tìm giá trị của sự tự do.

Ở Mỹ, chủ nghĩa tự do được hình thành gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của nước Mỹ. Vào thế kỷ XVI sau khi châu Mỹ được xác định về vị trí địa lý trên bản đồ thế giới thì hàng loạt các cuộc di cư từ khắp nơi đã ô ạt kéo đến nước Mỹ. Thoạt đầu, người ta tìm đến nước Mỹ chủ yếu do những áp lực về chính trị, kinh tế và tôn giáo. Nhưng càng về sau, người ta nhận thấy trong bản chất của mỗi chủ thể di cư đến lục địa mới một tinh thần, một khát vọng được tự do, được rũ bỏ, được thoát ra khỏi sự ràng buộc của những tín điều tôn giáo có sẵn, được thoát khỏi sự hà khắc về chính trị và sự ngạt thở về kinh tế đang đè nặng lên tinh thần và thể xác của họ, đặc biệt là những con người có gốc gác từ châu Âu. Trên con đường tiến đến nước Mỹ, những con người Mỹ đầu tiên đã tự thiết định một công ước về tư tưởng rằng, “Mỹ là một kết quả nhân tạo, một sáng tác hình thành không do khuôn mẫu cơ hữu, lịch sử và văn hóa nào mà chỉ dựa vào sự liên kết tự nguyện của những cá nhân khao khát tự do và chủ quyền của nhân nhân”<sup>1</sup>.

---

1. A.Lennkh, M.F.Toinet: *Thực trạng nước Mỹ*, Sđd, tr. 194.

Trong lịch sử nước Mỹ, Jefferson là người đi đầu trong công cuộc thể chế hóa tư tưởng tự do thành những điều luật quy định phương thức sống của người Mỹ. Năm 1776, ông chấp bút soạn thảo bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Mỹ. Trong bản Tuyên ngôn này, Jefferson đã nêu rõ về quyền tự do của con người rằng, có một sự thật hiển nhiên là mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, Chúa đã ban cho họ những quyền không ai có thể tước đoạt được, đó là quyền được sống, quyền được tự do và mưu cầu hạnh phúc. Trong quyền được tự do của con người, Jefferson đặc biệt xem trọng quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng và tự do về chính trị. Không biết vô tình hay hữu ý, nhưng vào năm Jefferson qua đời, tại cuộc họp ở Hạ viện Mỹ, chính trị gia Webster đã phát biểu: “Bất kể những gì ủng hộ tự do và hạnh phúc của con người mà lịch sử châu Âu đã phát biểu, bất kể những gì mà thiên tài của châu Âu đã sáng tạo để cải thiện đời sống và đem lại thú vui cho họ, bất kể sự tinh tế và sắc sảo của văn hóa châu Âu và niềm vui thích mà nó đem lại cho xã hội châu Âu, tất cả những thứ ấy đều được dành cho nhân dân Mỹ, cộng thêm điều thuận lợi có thể thực sự dụng nên những hình thức chính phủ theo những nguyên tắc tự do và đơn giản mà không cần lật đổ những thể chế thích hợp với những thời đã qua đi từ lâu nhưng vẫn còn được sự ủng hộ quá mạnh của những lợi ích hoặc những định kiến để có thể bị xóa bỏ mà không gây ra xung đột”<sup>1</sup>.

---

1. Hữu Ngọc: *Hồ sơ văn hóa Mỹ*, Sđd, tr. 128.

Chủ nghĩa tự do lấy chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa bình quân và thuyết đa nguyên làm nền tảng, vì vậy, “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt của chủ nghĩa tự do ở Mỹ là *sự đề cao giá trị cá nhân*. Fichou cho rằng, có lợi ích cá nhân thì mới có tiến bộ xã hội. Còn Hayek thì khẳng định: “Một xã hội tự do, “do đó bao hàm việc cá nhân làm chủ vài lĩnh vực quyết định riêng tư, vài yếu tố của môi trường của mình mà người khác không thể xâm phạm”<sup>1</sup>. Có thể nói, các nhà triết học bàn về tự do có nhiều cách lý giải khác nhau nhưng cuối cùng vẫn quy tụ về với giá trị nhân bản của cá nhân.

Chủ nghĩa tự do ở Mỹ có hai xu hướng chính là,  *bảo vệ thị trường tự do* và *chủ trương bình quân tự do*. Cả hai xu hướng này, đều “nhằm vào mục đích biện hộ cho quyền tự do của cá nhân phải được ưu tiên, phải được đặt lên trên các giá trị khác của xã hội... những vấn đề như sự bình đẳng về cơ hội, quyền lợi cá nhân phải được tôn trọng, được bảo vệ bằng luật pháp, phải là lý tưởng xã hội, là niềm tin, là đạo đức...”<sup>2</sup>.

Mỹ là một xã hội vừa khuyến khích tự do cho mỗi cá nhân, giải phóng năng lực nội sinh của mỗi cá nhân..., vừa bảo đảm một trật tự xã hội, không để tình trạng tự do hỗn độn theo kiểu trạng thái tự nhiên của xã hội... Nói cách khác, chính quyền Mỹ - kết quả của “sự thỏa thuận” của tất cả các công dân Mỹ có sứ mệnh khắc phục trạng thái

---

1, 2. E. Foner: *Lịch sử mới của nước Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 128, 40-41.

đó bằng cách thiết lập một trật tự xã hội trên cơ sở bảo đảm tự do cho mỗi người”<sup>1</sup>. Về cơ bản, chủ nghĩa tự do ở Mỹ có năm đặc điểm chính sau đây:

“- Tự do, tính mạng, tài sản,... là quyền tự nhiên của con người, không thể chuyển nhượng, cướp đoạt hay xâm phạm.

- Vì mục đích bảo vệ quyền tự nhiên của con người và tài sản cá nhân nên con người mới thông qua phương thức chế định khế ước xã hội để lập ra chính phủ và nhà nước; ý kiến của nhân dân là nền tảng của chính phủ.

- Quyền lực của chính phủ là có giới hạn, chỉ có quyền lực của nhân dân là tối thượng, truwòng tôn.

- Để ngăn ngừa chuyên chế phải thực hiện pháp trị, xây dựng cơ chế phân chia quyền lực.

- Nếu xảy ra tình trạng chính phủ xâm phạm quyền tự do, tính mạng và tài sản cá nhân, thì con người có quyền lật đổ thống trị, xây dựng chính phủ mới có khả năng bảo vệ lợi ích cho mình”<sup>2</sup>.

Chủ nghĩa tự do ở Mỹ trong sự lý giải của các nhà triết học cùng với những nguyên lý chính trị mà các nhà chính trị nêu lên dựa trên sự nhất trí của người dân đã được

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 358.

2. Trần Thảo Nguyên: *Triết học kinh tế trong “lý thuyết về công lý” của nhà triết học Mỹ John Rawls*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 39.

thâm thấu vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, và trải qua nhiều thế kỷ, nó trở thành truyền thống mang giá trị văn hóa phổ quát.

*Về chính trị*, theo Hayek (1899-1992), thì tự do “có nghĩa rằng con người được lựa chọn Chính phủ, và qua đó tham gia vào quá trình lập pháp và giám sát chính quyền”. Ông cho rằng, đây là một thành quả, nhưng lại không thể tránh được sự nhập nhằng khi nói tới vấn đề dân chủ, vì nếu “tự do tập thể được xác định như thế có thể đi cùng với sự thiếu vắng tự do cá nhân” hoặc “một dân tộc tự do theo nghĩa trên không tất yếu là một dân tộc của những con người tự do”<sup>1</sup>.

Vậy tự do về chính trị phải được hiểu như thế nào? Phần lớn các nhà triết học, các nhà kinh tế chính trị như Ricardo, A. Smith, Thomas Malthus, John S. Mill,... đều thừa nhận và chủ trương rằng, *chủ quyền của Nhà nước bị giới hạn bởi những quyền của cá nhân*. Nhà nước hay các tổ chức chính trị chỉ là phương tiện để thực hiện hoặc bảo vệ quyền tự do cá nhân mà thôi. Cá nhân và Nhà nước là hai chủ thể có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó Nhà nước là chủ thể chính trị, còn cá nhân là những chủ thể nhận sự tác động từ những quyết sách mà chủ thể chính trị vạch ra. Nhưng như thế không có nghĩa là cá nhân hoàn toàn thụ động, “bị dội” từ trên xuống bởi Nhà

---

1. G.Dostaler: *Chủ nghĩa tự do của Hayek*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008, tr. 139.

nước, vì rằng, để có chính trị thì trước hết phải có những cá nhân làm chính trị, cho nên, chính trị là do sự lựa chọn một cách tự do của những cá nhân và quan trọng hơn cả là sự lựa chọn đó phải phục vụ cho quyền và lợi ích của cá nhân trong cộng đồng.

Tự do cá nhân ở Mỹ là vấn đề được đặt lên hàng đầu trong hoạt động chính trị. Tuy nhiên, nếu tự do cá nhân mà không được đặt vào một tổ chức dân sự nào hoặc không được thiết lập dựa trên những lá chắn nhất định thì sẽ rơi vào tình trạng hỗn độn và như Hobess (1588-1679) nói thì đó là cuộc “chiến tranh của tất cả chống lại tất cả”. Để có thể bình ổn quan hệ giữa Nhà nước và những cá nhân trong xã hội, Hayek cho rằng cần phải có sự phân tuyến rạch ròi, vì “những hàng rào tốt tạo nên những láng giềng tốt”. Theo ông, “nhờ ranh giới này con người chỉ có thể sử dụng những hiểu biết của mình để đạt được các mục tiêu, mà không phải đụng chạm nhau, nếu khả năng vạch ra những đường ranh rõ nét giữa những lĩnh vực tự do sử dụng của mỗi người với nhau, là cơ sở trên đó mọi nền văn minh được biết đến đã được xây dựng nên”<sup>1</sup>.

Dewey - nhà triết học thực dụng có ảnh hưởng lớn ở thế kỷ XX, khi nói về tự do, dân chủ của nhân dân, cho rằng, đứng trước sự áp đặt của các tập đoàn lũng đoạn, sự bạo ngược của chủ nghĩa phát xít, sự khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, cùng với các mâu thuẫn và rối loạn xã hội,

---

1. G.Dostaler: *Chủ nghĩa tự do của Hayek*, Sđd, tr. 140.

chiến tranh,... đã đe dọa và có xu hướng bóp chết tự do của cá nhân. Về tự do chính trị, theo ông, chỉ nói về tự do chính trị là quá nhỏ hẹp, không thể bảo đảm, vì vậy mà tự do cần phải mở rộng. Ông cho rằng: “Điều quan trọng hơn là phải làm cho tư tưởng dân chủ thấm sâu vào bản tính của con người, làm cho dân chủ trở thành lối sống của cá nhân và xã hội. Trừ phi tư tưởng và hành vi, thói quen dân chủ biến thành một bộ phận tố chất của nhân dân. Nếu không, dân chủ về chính trị là không đáng dựa. Nó không thể tồn tại riêng rẽ. Nó đòi hỏi trong mọi quan hệ xã hội đều phải có phương pháp dân chủ ủng hộ nó... Nhưng suy cho cùng, vấn đề của chủ nghĩa dân chủ là vấn đề đạo đức về giá trị và sự tôn trọng cá nhân”<sup>1</sup>.

Về kinh tế, tự do của người Mỹ về vấn đề này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vì nó không chỉ là một loại quyền mà còn là mục đích, là cơ sở để bảo đảm việc thực hiện các quyền khác. Theo Ian Vasquez (Giám đốc dự án tự do kinh tế toàn cầu tại Cato) thì, “tự do kinh tế thúc đẩy dân chủ phát triển và cần phải duy trì tự do kinh tế để làm tiền đề cho tự do chính trị”<sup>2</sup>. Moriss Abram - cựu Đại sứ Hoa Kỳ tại Ủy ban nhân quyền của Liên hợp quốc cho rằng, “chỉ riêng tự do không thể bảo đảm thành công

---

1. Lưu Phóng Đồng: *Giáo trình hướng tới thế kỷ 21 - Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004, tr. 363.

2. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 359.

về kinh tế, nhưng sự cưỡng ép chắc chắn sẽ mang lại thất bại”<sup>1</sup>. Goerge Clarke trong tác phẩm *Tóm tắt về nền kinh tế* (năm 2007) Mỹ đã nhận định rằng, với người Mỹ thì tự do kinh tế là một trong những phương thức để thực hiện tự do cá nhân, thực hiện sự đa quyền về chính trị và chống lại sự tập trung có xu hướng quy tụ cá nhân vào hệ thống. Tự do kinh tế cũng là điều kiện, là cơ sở cho phép các lực lượng kinh tế độc lập với Chính phủ, có thể đối trọng lại với quyền lực chính trị mà từ đó có thể mở đường cho một xã hội đa nguyên về đường lối, quyết sách, mà những đường lối, quyết sách đó có tác dụng khơi gợi nhiều khả năng tiềm tàng của cá nhân.

Trong hoạt động kinh tế, các nước tư bản trên thế giới đều chú trọng nhiều hình thức sở hữu nhằm phát huy tối đa tiềm lực kinh tế của nước mình. Ở nước Mỹ, loại hình sở hữu tư nhân trong kinh tế được xem trọng hàng đầu. Hiện thực này không là kết quả đến trước từ chủ trương, quyết sách của chính phủ, mà nó có cơ sở từ niềm tin về sự tự do của mỗi cá nhân, được xác lập từ rất sớm. Từ thuở lập quốc, những thế hệ người Mỹ đã lo ngại về sự dài tay quá mức của Chính phủ, lo ngại về sự “moi mó” vào đời tư của cá nhân, vì thế mà mọi áp chế quyền lực đến từ Chính phủ trước hết phải tôn trọng những gì cá nhân đang có. Đa phần người Mỹ đều mang trong mình một

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 359.

niềm tin mãnh liệt rằng, một nền kinh tế được đặc trưng bởi sở hữu tư nhân sẽ tốt hơn là sở hữu nhà nước.

Trong tự do kinh tế, tự do kinh doanh được coi là quyền được ưu tiên hàng đầu. Đây cũng là tinh thần cốt lõi của học thuyết “Laissez - Faire” (thuật ngữ tiếng Pháp, có nghĩa là “hãy để mặc nó”). Thực chất, “Laissez - Faire” là khái niệm có nguồn gốc từ học thuyết *Bàn tay vô hình* của Smith vì ông chủ trương rằng, lợi ích cá nhân cần có tự do hoàn toàn; chừng nào các thị trường còn tự do và cạnh tranh thì hoạt động của từng người được thúc đẩy bởi lợi ích cá nhân sẽ có thể phối hợp để tạo ra lợi ích lớn hơn cho xã hội. Chính nhờ quan điểm này của Smith mà vào năm 1776, tác phẩm *Tìm hiểu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các quốc gia* của ông rất được người Mỹ ưa chuộng và sử dụng nó như một cẩm nang hoạt động kinh tế.

Từ quan điểm ủng hộ một số dạng quyền can thiệp của Chính phủ vào thị trường nhằm thiết lập những nguyên tắc cơ bản cho tự do của Smith mà vào thế kỷ XIX ở Mỹ đã dấy lên phong trào của những người lao động, của các chủ trang trại và doanh nghiệp nhỏ, yêu cầu Chính phủ phải thay mặt họ can thiệp vào các tổ chức độc quyền về kinh tế, nhằm cải thiện chức năng của kinh tế thị trường hướng tới sự cân bằng về cơ hội sở hữu. Nhờ sự cố gắng của “những người chống độc quyền trong Chính phủ” mà tình trạng độc quyền của những tập đoàn kinh tế lớn như dầu mỏ, máy tính, điện thoại, điện báo,... ở Mỹ đã bị phá vỡ.

Tự do kinh doanh ở Mỹ bao giờ cũng đối ngược với bộ máy quan liêu của Nhà nước. Các thiết chế hành chính Nhà nước rườm rà chỉ gây phiền hà cho hoạt động kinh tế của cá nhân mà thôi. Để kích thích được tiềm năng kinh doanh của các cá nhân trong xã hội, theo Fichou thì: “Sự phân quyền được thực hiện qua nhiều vòng đồng tâm, vòng nọ càng độc lập với vòng kia càng tốt: cá nhân được tự do trong thành phố nhỏ của mình, thành phố giữ rịt những quyền riêng chống lại sự lấn át của cấp trên, cấp trên này cố giữ độc lập với chính quyền bang, bang lại dè chừng chính quyền liên bang. Cơ sở kinh doanh nhỏ dè chừng cơ sở lớn, cả hai luôn cảnh giác với các cơ quan nhà nước cứ muốn chỉ thị, chỉ đạo, nhất là đối với mọi hình thức liên quan đến các mối quan hệ xã hội. Người dân nào cũng có thể đứng ra lập nhà băng, trường học, phe nhóm. Cá nhân tự khẳng định mình trong sự sáng tạo, và được xã hội công nhận”<sup>1</sup>.

Có thể nói, nếu tự do của con người là quyền tự nhiên thì với người Mỹ, tự do trong hoạt động kinh tế được xếp lên hàng đầu. Nó là quyền đời tư của mỗi cá nhân, giữa các cá nhân với nhau đều được bình đẳng và tự do lựa chọn phương thức kinh doanh để thỏa mãn những khát vọng của mình, nhằm vươn lên chiếm lĩnh sự thành đạt trong xã hội.

---

1. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ, Sđd*, tr. 66.

*Về tôn giáo*, Hiến pháp nước Mỹ quy định rằng, Nhà nước và Nhà thờ là hai thiết chế riêng biệt. Hiến pháp Mỹ cũng quy định rõ, *người dân phải được bảo đảm quyền tự do tôn giáo*. Vậy, tự do tôn giáo là gì? Tự do tôn giáo có nghĩa là mỗi người được quyền theo hay không theo tôn giáo nào đó, nó cũng có nghĩa là không có một tôn giáo nào giữ địa vị độc tôn và chi phối hay điều khiển đời sống tinh thần của người dân Mỹ.

Trong lịch sử nước Mỹ đã tồn tại một thực trạng rằng, trước khi có Đạo luật về tự do tôn giáo (năm 1786) thì không hề có sự tự do và bình đẳng về tôn giáo. Từ thời khai địa lập quốc, những tín đồ các tôn giáo khác nhau (chủ yếu là Thanh giáo) từ châu Âu vì muốn dứt bỏ sự trói buộc, dứt bỏ sự lệ thuộc vào các thiết chế, các lễ nghi phức tạp nơi họ đang sống mà phải đi tìm nơi cư trú mới để thỏa mãn với khát vọng tự do tôn giáo của mình. Nhưng khi đến Mỹ thì ở đó đã tồn tại một sự thật bất bình đẳng về tôn giáo, và điều này không chỉ là chuyện lề thói, là lệ làng, mà đó là vấn đề của luật pháp.

Hiến pháp của các bang đều có những chuẩn tiêu chí khác nhau về tôn giáo: Hiến pháp bang Delaware (năm 1776) quy định, khi được bầu vào hạ viện hoặc được bổ nhiệm chức vụ thì người được bầu phải tuyên thệ rằng mình hoàn toàn tin tưởng vào sự ân sủng của Chúa và phải xác tín với Kinh thánh; Hiến pháp của bang New Hampshire (năm 1784) quy định, nếu không phải là tín đồ của đạo Tin lành thì không bao giờ trở thành nghị sĩ của Hạ viện

và Thượng viện; Hiến pháp của bang Bắc Carolina lại quy định, nếu ai phủ nhận sự tồn tại của Chúa, bài xích tính xác thực của đạo Tin lành, hay không tin vào tính thiêng liêng của Kinh thánh hoặc theo tôn giáo nào đó mà không dung hợp được với tự do và an ninh của bang thì sẽ không được nắm chức vụ gì...

Thực trạng về bất bình đẳng nêu trên ở Mỹ chỉ được chấm dứt sau 10 năm bản *Tuyên ngôn độc lập* ra đời. *Đạo luật về tự do tôn giáo* do chính tác giả của bản *Tuyên ngôn độc lập* - Jefferson soạn thảo (năm 1786). Đạo luật này được ban bố đã chính thức khai tử tinh thần phân biệt đối xử tôn giáo ở Mỹ (ngày ban bố Đạo luật: 16-1 được lấy làm *Ngày tự do tôn giáo*). Nội dung của Đạo luật ghi rõ: “Không một người nào sẽ bị ép buộc phải duy trì sự sùng bái một tôn giáo nào đó, bất kỳ giới tăng lữ nào,... Nhưng tất cả mọi người sẽ tự do tin theo, bảo vệ ý kiến của mình trong các sự việc tôn giáo” và “điều này trong mọi trường hợp đều không được giảm bớt, không được mở rộng hoặc xúc phạm đến các quyền của họ”<sup>1</sup>. Nhân sự kiện Đạo luật về tự do tôn giáo được ban hành, Jefferson đã cho xây dựng *Tượng đài tự do tôn giáo* ở Virginia (vì thế Đạo luật này cũng có tên là Đạo luật Virginia). Nếu bức tượng Nữ thần tự do ở New York là biểu tượng về quyền tự nhiên của con người thì bức tượng đài tự do ở Virginia được xem

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr.120.

là tấm bình phong hợp pháp để bảo hộ cho quyền được tự do tôn giáo, tự do hành đạo của mỗi người dân Mỹ.

Tôn giáo ở Mỹ rất đa dạng và phong phú, nhưng việc theo hay không theo, hoặc theo tôn giáo này mà không theo tôn giáo kia trước hết là quyền được lựa chọn của các cá nhân, và điều này được cụ thể hóa thành *Luật các quyền* của công dân Mỹ. Điều 10 của luật này viết: “Quốc hội không được ban hành đạo luật lập ra một tôn giáo nào đó hoặc cấm đoán sự tự do tín ngưỡng của nó”<sup>1</sup>.

Tự do tôn giáo ở Mỹ thực chất chỉ là việc các cá nhân tự do lựa chọn tôn giáo và thực hành các lễ nghi tôn giáo mà thôi. Tuy nhiên, có một vấn đề nan giải được đặt ra đối với các quyền của cá nhân khi tham gia tôn giáo là mỗi cá nhân có thể được hoàn toàn tự do khi lựa chọn và gia nhập tôn giáo mà mình muốn, nhưng việc rời bỏ tôn giáo đó lại là vấn đề khó. Lý do chính của sự khó “dứt áo ra đi” này trước hết đến từ phía mỗi cá nhân, do sự “lụy tâm linh” vào những tín điều có sẵn của các tôn giáo đã ăn sâu vào tiềm thức, như máu chảy trong cơ thể họ; với các tín đồ thì việc từ bỏ tôn giáo mình theo chặng khác nào từ bỏ mạng sống của mình. Bên cạnh đó, giới luật của các tôn giáo cũng là một rào cản lớn đối với việc từ bỏ tôn giáo của các tín đồ. Việc thực hiện các lễ nghi tôn giáo hằng ngày được xem là phuong thức đến gần hơn với Chúa. Theo Tocqueville,

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr.120.

“Mỹ là một trong những quốc gia vào hàng tự do nhất và sáng láng nhất thế giới song lại nhiệt thành thực hiện mọi bốn phận bê ngoài của tôn giáo”<sup>1</sup>.

Có thể nói, ở Mỹ tự do tôn giáo là một trong những quyền cơ bản của con người. Tuy nhiên, quyền tự do tôn giáo của mỗi cá nhân ở Mỹ chỉ được hiểu là sự tự do lựa chọn tôn giáo thích hợp, chỉ là sự tự do tin theo tôn giáo chứ không phải là tự do của việc không theo một tôn giáo nào đó. Tôn giáo và tự do tôn giáo là hai mặt của một vấn đề mà ở đó không thể thiếu đi tính đồng thuận của nó. Chính sự mâu thuẫn trong thống nhất này đã trở thành sợi dây bện chặt những tín đồ tôn giáo với tổ chức tôn giáo của mình, điều đó đã tạo nên tính đa dạng, thống nhất và bền vững của tôn giáo trong xã hội Mỹ.

*Về ngôn luận và báo chí*, đây cũng được xem là một trong những quyền cơ bản của mỗi con người, và ở Mỹ nó được hiểu như là “*nguồn sinh khí*” của nền dân chủ. Trong nền dân chủ này, mọi người đều có quyền được nói, được bày tỏ chính kiến của riêng mình trước mọi vấn đề của đời sống xã hội có liên quan đến sự an sinh của họ. Có thể ví xã hội tự do ở Mỹ là một “thị trường ý tưởng” mà ở đó các cá nhân có thể thẳng thắn trao đổi các quan điểm với nhau về bất cứ vấn đề gì mà họ thích. Mill trong tác phẩm *Bàn về tự do* đã nhận thấy tầm quan trọng của tự do ngôn luận nên ông khẳng định rằng, “tùy dân sẽ bị tổn hại khi

---

1. A.D.Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, Sđd, t. 1, tr. 550-551.

ngôn luận bị đàn áp”. Ông viết: “Nếu dư luận là đúng, họ bị tước đoạt mất cơ hội chuyển sự nhầm lẫn thành sự thật, nếu dư luận là sai, họ mất cơ hội để nhận thức rõ ràng hơn và mất cơ hội nhìn nhận sự thật sâu sắc hơn khi được đối chiếu với sai lầm”<sup>1</sup>.

Trong một xã hội dân chủ, những ý tưởng, ý kiến và quan điểm khác nhau cùng tồn tại là điều đương nhiên, nhưng ở Mỹ “dân chủ chủ yếu phụ thuộc vào năng lực làm chủ của người dân, chứ không phải phụ thuộc vào lòng tốt của người cầm quyền”<sup>2</sup>. Patrick Wilson - người sáng lập ra *Chương trình truyền hình đấu tranh cho dân chủ* ở Mỹ cho rằng, “dân chủ là trao đổi thông tin: mọi người trao đổi với người khác về các vấn đề chung của họ và gây dựng nên một số phận chung. Trước khi con người tự quản được mình thì họ cần phải được tự do để thể hiện mình đã”<sup>3</sup>.

*Tự do ngôn luận là một giá trị của nhân sinh Mỹ*, giá trị đó thể hiện ở quyền được phát biểu, được lắng nghe và được hội họp. Mỗi cá nhân luôn là một chủ thể tiếp nhận và phản kháng thông tin, họ có thể chấp nhận hoặc đòi hỏi cần phải thay đổi những chủ trương, chính sách của Chính phủ tác động đến sự tồn huỷ của họ. Theo sự diễn giải của các nhà làm luật thì đây được gọi là *quyền công dân*. Quyền này có thể ví như “bức tường” ngăn chặn sự lạm dụng quyền của Nhà nước đối với công dân trong các mối quan hệ dân sự.

---

1, 2, 3. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ, Sđd*, tr. 363, 120.

Một nhà nước vững mạnh không thể thiếu sự hoạt động tích cực và tự nguyện của mỗi công dân, nhưng muốn có điều đó thì mỗi người cần phải có sự hiểu biết nhất định. Để tránh sự thờ ơ và lãnh đạm của công dân đối với các vấn đề của quốc gia thì cần phải có những kênh thông tin đến với họ. Báo chí và truyền thông là kênh thông tin hữu hiệu bậc nhất ở Mỹ, khiến cho quyền tự do ngôn luận được nâng tầm giá trị. F.B.White - nhà bình luận về Mỹ cho rằng: “Báo chí ở đất nước tự do của chúng ta (Mỹ) được tin cậy và hữu ích cho mọi người không phải vì nó có đặc điểm tốt đẹp nào đó, mà chính vì sự đa dạng của nó. Chừng nào có nhiều chủ thể, mỗi chủ thể đều theo đuổi một sự thật riêng của họ thì chúng ta - những người dân càng có cơ hội đạt tới chân lý - và mọi vấn đề luôn được sáng tỏ”<sup>1</sup>.

Theo Tocqueville, tự do báo chí là một hệ quả tất yếu về chủ quyền của nhân dân. Ông viết: “Tự do báo chí không chỉ thể hiện rõ quyền lực của nó đến công luận, mà còn đến tất cả các quan điểm, ý kiến của con người. Báo chí không chỉ làm thay đổi luật pháp, mà còn làm thay đổi cả tập tục”<sup>2</sup>. Báo chí là nơi truyền tải đến công dân mọi thông tin về thế giới, về đất nước mà họ đang sống, về những nhà chính trị và những quyết sách chính trị đến xã hội mà họ chính là những chủ thể tiếp nhận các quyết

---

1. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 364.

2. A.D.Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, Sđd, t. 1, tr. 362.

sách đó,... Báo chí cũng là nơi phơi bày lên đó vô vàn những sự kiện của đời sống xã hội, mà như Tocqueville nói thì “nó ngăn chặn được những cái xấu hơn là vì những cái tốt đẹp do nó tạo ra”<sup>1</sup>.

Báo chí và tầm quan trọng của nó không chỉ được các nhà tư tưởng thừa nhận và lý giải mà hầu hết các nhà khai sáng Mỹ đều xem nó như một nhân tố tích cực hàng đầu trong công cuộc kiến tạo và thực thi nền dân chủ. Jefferson (năm 1787) từng bày tỏ quan điểm rằng, “nếu tôi buộc phải quyết định xem chúng ta cần một Chính phủ không có báo chí hay có nền báo chí mà không cần Chính phủ, tôi sẽ không ngần ngại chọn giải pháp thứ hai”<sup>2</sup>. Và, “nếu không có tinh thần trách nhiệm và tự do tuyên truyền tư tưởng, sức phát triển “thị trường ý tưởng” sẽ bị kìm hãm và người dân sẽ không được hưởng tự do”<sup>3</sup>. Bản thân Medison (1751-1836) - người soạn thảo Hiến pháp nước Mỹ cũng thừa nhận: “Một Chính phủ được lòng dân mà không có được thông tin từ phía người dân hoặc không có phương tiện để được những thông tin này thì chỉ là phần mở đầu của một vở hài kịch hay bi kịch, hay có thể là cả hai”<sup>4</sup>.

Có thể nói, tự do báo chí là một giá trị nhân bản, thể hiện quyền được biết của con người. Hơn bất cứ ở đâu, Mỹ là nơi quyền đó được tôn trọng như chính sự tồn vong

---

1. A.D.Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, Sđd, t. 1, tr. 362.

2, 3, 4. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 361, 362.

của đất nước. Từ các nhà tư tưởng cho đến những người lãnh đạo đất nước và những nhà làm luật, thực thi pháp luật đều biện minh và bênh vực cho quyền được tự do báo chí. Hiến Pháp Mỹ quy định: “Quốc hội sẽ không ban hành một đạo luật nào... hạn chế tự do ngôn luận hoặc báo chí”<sup>1</sup>. Quyền được biết đầy đủ mọi thông tin là vấn đề luôn được người dân đấu tranh để giành lấy, vì chỉ có thế họ mới có điều kiện tốt nhất để nâng cao khả năng hiểu biết của mình từ những vấn đề tồn tại trong nền dân chủ, từ đó mà bày tỏ chính kiến, quan điểm của mình với Chính phủ cũng như các mối quan hệ dân sự khác. Việc thừa nhận và thúc đẩy quyền tự do báo chí của con người chính là việc thừa nhận và thúc đẩy quyền tự do cá nhân của mỗi người. Điều này lý giải vì sao người dân Mỹ luôn tự hào và cổ vũ cho tự do báo chí. Họ tin rằng, một khi hiểu đầy đủ về tình hình đất nước và thế giới thì họ có thể tự tin lựa chọn cho mình các thiết chế, chính sách và biện pháp thực thi để có thể duy trì và bảo vệ tốt nhất lợi ích của mỗi cá nhân.

Tóm lại, tự do là một vấn đề có mặt rất sớm ở Mỹ; nội dung của nó đi liền với sự phát triển của nước Mỹ, và được thể hiện thông qua các lĩnh vực của xã hội Mỹ. Tự do là một khái niệm triết học mang tính siêu hình, nhưng lại luôn là cụ thể trong từng mối quan hệ xã hội. Tự do cũng không phải là tự do chung chung trừu tượng mà nó là một giá trị,

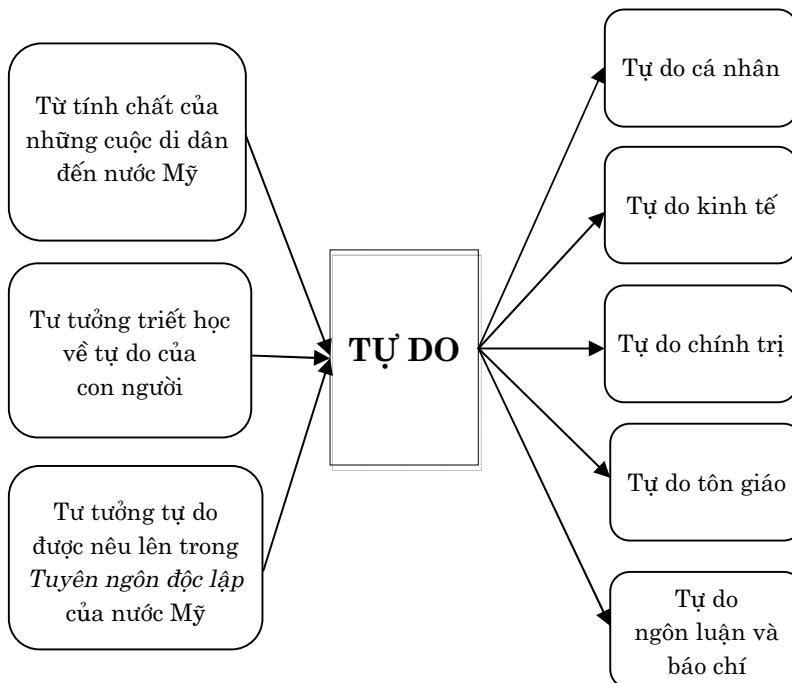
---

1. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 362.

một mục đích, một lý tưởng gắn liền với mỗi cá nhân. Cá nhân trong quan hệ với xã hội được tự do lựa chọn các phương thức tham gia vào các loại hình sinh hoạt, các loại hình này dù được tổ chức dưới cách thức nào thì trước hết và xuyên suốt là hướng tới phục tùng lợi ích của cá nhân. Một khi lợi ích của cá nhân không được bảo đảm thì mọi lời hứa hão của Chính phủ và các tổ chức xã hội trở nên vô giá trị.

Từ những luận giải như trên về chủ đề tự do trong triết học nhân sinh Mỹ có thể biểu đạt bằng sơ đồ sau:

**Sơ đồ 2: Cơ sở của tư tưởng tự do ở Mỹ và biểu hiện của nó trong xã hội Mỹ**



### **3. Vấn đề niềm tin của nhân sinh Mỹ**

*Niềm tin là một trong những yếu tố cấu thành đời sống tinh thần của con người, có vai trò định hướng nhận thức và hành động của con người trong đời sống.*

Với tư cách như vậy, niềm tin trở thành phạm trù trong triết học nhân sinh, được các nhà triết học thực dụng Mỹ đề cập như một nội dung cơ bản trong hệ thống triết học của họ. Theo các nhà triết học thực dụng, mỗi cá nhân trong sự tồn tại của mình không thể thoái thác niềm tin, vì theo Peirce: “Bất kỳ người nào, để tìm được sự sống, đều cần phải có hoạt động nhất định, và để hành động có hiệu quả cần phải có một số quy tắc, hành vi hoặc tập quán có hiệu quả. Những nguyên tắc này xác nhận con người trong điều kiện nhất định nên hoạt động như thế nào mới có hiệu quả dự tính. Những quy tắc, hành vi hoặc tập quán ấy nếu được con người tiếp nhận, trở thành niềm tin của họ”.

Và, “niềm tin hoặc ý kiến chân chính là cái con người mượn để chuẩn bị hành động. Tuy nhiên, niềm tin khác nhau sẽ tạo ra phương thức hành vi khác nhau”<sup>1</sup>.

Triết học phương Tây hiện đại và kể cả triết học Mỹ nói chung là lảng tránh vấn đề cơ bản của triết học. Vấn đề bản thể luận hay nhận thức luận chỉ là vấn đề thứ yếu

---

1. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 97.

trong triết học này, cái được quan tâm nhiều là đời sống của con người, trong đó niềm tin là một chủ đề quan trọng, trở thành cơ sở dẫn dắt hành động của mỗi người. Các nhà triết học thực dụng cho rằng, tư tưởng hay quan niệm của con người có thể trở thành niềm tin hay không là ở chỗ, chúng có tạo ra hiệu quả trong hành động hay không, chứ không phải là ở chỗ chúng phản ánh đúng đối tượng. Theo họ, “hễ đạt được niềm tin xác định, chúng ta thỏa mãn, còn niềm tin thật hay giả không có liên quan gì”<sup>1</sup>. Với quan niệm như vậy, chủ nghĩa thực dụng khẳng định rằng, việc con người nhận thức về thế giới đúng hay sai không quan trọng, điều quan trọng là có niềm tin dẫn dắt hành động của cá nhân để đạt tới những hiệu quả nhất định. Theo Peirce, nhiệm vụ của triết học không phải là nhận thức thế giới mà là xác định niềm tin của con người. Ông nói: “Mọi cái không liên quan đến xác định niềm tin, không thể gây nên hoạt động của con người thì đều không nên có trong triết học chân chính”; “toute bộ chức năng của tư duy tạo nên thói quen hành vi. Mọi cái có liên quan đến tư duy nhưng lại không có liên quan đến mục đích của chúng, là sự phiền toái của tư duy, không phải là một phần của nó. Đã là niềm tin, thì không cần là nhận thức đúng đắn, không cần thiết là sự phản ánh đúng đắn về thực tế khách quan, nó có thể là giả thiết chủ quan”<sup>2</sup>.

---

1, 2. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 97.

Niềm tin là một giá trị tinh thần có thể định hướng phương thức sinh tồn của cá nhân, nhưng nó không phải là cái tồn tại vô căn cứ mà nó được xác lập dựa trên những cơ sở nhất định. William Kingdom Clifford (1845-1879) cho rằng, chúng ta có nghĩa vụ đạo đức là phải tìm kiếm bằng chứng về một điều gì đó trước khi chấp nhận nó là thật. Ông cũng cho rằng, niềm tin khi không đủ chứng cứ là vô đạo đức. Vì vậy, việc chỉ ra căn cứ của niềm tin là điều cần thiết:

*Về mặt nhận thức*, niềm tin là kết quả được hình thành sau sự nhận thức của con người về thế giới sự vật, về những hiện tượng xung quanh mình. Từ quá trình trực kiến về đối tượng, phân tích, đánh giá và rút ra kết luận đúng, sai thì mỗi cá nhân có thể tin theo điều mà mình cho là đúng, từ đó có thể có những hành động phù hợp để tạo ra kết quả hữu ích cho riêng mình. Về điều này, Peirce khuyên rằng, “triết học về phương pháp nên noi theo khoa học thành công, chỉ xuất phát từ tiền đề rõ ràng đã được khảo sát tỉ mỉ, dựa vào nhiều loại nhân chứng khác nhau, không thể dựa vào quyết định cá nhân”<sup>1</sup>. Lời khuyên này của Peirce là phù hợp với cơ sở lý trí của niềm tin, nhưng lại mâu thuẫn với chính sự lý giải của ông khi đề cao vai trò dẫn dắt của niềm tin trong hành động của con người.

---

1. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 97.

Niềm tin là hết sức quan trọng trong đời sống của con người, nhưng làm thế nào để có niềm tin? Niềm tin được hình thành trên cơ sở nào?

*Trước hết*, trong nhận thức về sự vật thì tư tưởng phải rõ ràng, khái niệm phải chính xác. Khách quan mà nói, bất kỳ một sự vật hay hiện tượng nào tồn tại đều có tên gọi của nó. Tên gọi đó chính là khái niệm về sự vật. Khái niệm về sự vật cụ thể là dấu hiệu cho biết nó là cái gì. Biết được bản chất của sự vật là biết được ý nghĩa của sự tồn tại của sự vật đó. Đến lượt “ý nghĩa của khái niệm” cho ta biết bản chất của khái niệm có tác động như thế nào đến cảm nhận chủ quan của con người. Khi hiểu được bản chất của khái niệm nó sẽ có tác dụng hướng dẫn hành động của con người. Chủ nghĩa thực dụng đã xuất phát từ nguyên lý cơ bản này để làm căn cứ cho những lý giải của mình về niềm tin. Bởi vì, dù muốn hay không, ý nghĩa của khái niệm và tư tưởng thể hiện ở kết quả thực tế của chúng đối với con người. Khi xác lập được những kết quả ấy thì hiểu được tư tưởng có ý nghĩa gì, và do đó làm cho tư tưởng trở nên rõ ràng. Khi tư tưởng trở nên rõ ràng sẽ tạo lập được niềm tin cho con người về thế giới khách quan và nhờ đó có thể hành động có hiệu quả. Peirce viết: “Hãy suy nghĩ việc chúng ta cho rằng, khách thể của khái niệm của chúng ta có một số hiệu quả như thế nào. Những hiệu quả này có thể xác lập qua ý nghĩa thực tế, như vậy khái niệm

của chúng ta về hiệu quả này là toàn bộ khái niệm của chúng ta về những khách thể đó”<sup>1</sup>.

Với suy luận mang tính kinh điển như trên, việc xác lập ý nghĩa của khái niệm của Peirce đã trở thành một nguyên lý cơ bản trong nhận thức của chủ nghĩa thực dụng. Tuy nhiên, bản thân chủ nghĩa thực dụng của Peirce “không phải là một học thuyết siêu hình, không có ý định xác định tính chân lý nào của sự vật. Nó chỉ là phương pháp phát hiện từ hiện thực và ý nghĩa của khái niệm trừu tượng”<sup>2</sup> mà thôi. Trong học thuyết triết học của mình, Peirce thường xuyên quan tâm đến việc làm sáng tỏ khái niệm của sự vật và biến nó trở thành một phương pháp có tính lôgích. Ông cũng là người đầu tiên muốn biến chủ nghĩa thực dụng thành một loại phương pháp có tính khoa học thực sự, để từ đó có thể phân tích được ý nghĩa của từng từ, từng khái niệm, từng ký hiệu và kể cả tư tưởng cũng thế. Ông cho rằng, khi có thể phân tích được những điều nói trên, chứng minh được đối tượng nhận thức đó có thể biến chúng thành phương tiện xác định niềm tin. Khi đã có niềm tin, có thể hành động đạt được mục đích theo ý muốn. Nhưng để có được điều này, theo ông, phải thông suốt nguyên tắc: *Thanh tẩy khái niệm và tư tưởng*, tức là phải làm sao cho tư tưởng trở nên rõ ràng

---

1. Dẫn theo: Vương Ngọc Bình: *Uyliam Giêmxor, Sđd*, tr. 80.

2. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 95.

và khái niệm phải được chính xác? Có hiểu được ý nghĩa của khái niệm thì mới có thể biết được khái niệm đó có tác dụng như thế nào, giống như “*cứng*” là một khái niệm cho ta biết bản chất, tác động của sự vật cứng từ đó chỉ dẫn hành động, xác lập hiệu quả. Và tương tự như vậy, “*nặng*” là khái niệm cho ta biết khi rời giá đỡ nó sẽ đổ nhào. Peirce cho rằng: “Toàn bộ ý nghĩa của một khái niệm đều được thể hiện trong hiệu quả thực tế, hoặc là kết quả được biểu hiện trong hình thức hành động cần được chấp nhận, hoặc là kết quả được biểu hiện trong hình thức của kinh nghiệm có thể chờ đợi, nếu khái niệm này là chân thật; và nếu khái niệm này là không chân thật, thì kết quả này có thể sẽ khác nhau, và tất nhiên không giống với những kết quả dựa vào thứ tự biểu hiện các khái niệm khác”<sup>1</sup>. Về điều này, James cũng cho rằng: “Khi chúng ta suy nghĩ về sự vật, nếu muốn hiểu nó hoàn toàn rõ ràng, chỉ cần suy nghĩ nó có thể hàm chứa hiệu quả thực tế gì, tức chúng ta sẽ có được cảm giác gì từ sự vật ấy, chúng ta cần phải chuẩn bị có những phản ứng gì. Chúng ta có đầy đủ khái niệm về những hiệu quả bất kỳ trước mắt hay xa vời, bàn về ý nghĩa tích cực của khái niệm, tức là toàn bộ khái niệm chúng ta có đối với sự vật ấy”<sup>2</sup>.

*Cơ sở thứ hai* để xác lập niềm tin, theo Peirce, trong nhận thức cần phải sử dụng “phương pháp thăm dò” như

---

1. Dẫn theo: Vương Ngọc Bình: *Uyliam Giêmxơ, Sđd*, tr. 83.

2. Vương Ngọc Bình: *Uyliam Giêmxơ, Sđd*, tr. 83.

một phương cách đạt được niềm tin. Vì con người trong cuộc sống luôn phải đối diện với sự *hoài nghi*, cho nên cần phải thăm dò và khảo sát để có tri thức về sự vật, từ đó thoát khỏi trạng thái hoài nghi, và đạt được niềm tin. Peirce viết: “Hoạt động tư duy là do sự hoài nghi kích thích gây nên. Khi đạt được, niềm tin mới chấm dứt. Đạt đến niềm tin là chức năng duy nhất của tư duy”<sup>1</sup>. Nhưng hoài nghi là gì? Theo Peirce: “Nó là sự thiếu hoặc mất niềm tin, không có cách nào tin được trạng thái không yên tĩnh của hoạt động, là sự trì trệ của hành vi con người hoặc trạng thái hành vi con người bị ngăn trở, tức trạng thái do dự không quyết định và trạng thái hành vi như không dứt khoát, và con người sở dĩ thiếu hoặc mất niềm tin là do họ đứng trước sự thực kinh nghiệm mới hoặc xuất hiện hoàn cảnh mới”<sup>2</sup>.

Từ cách lý giải như vậy, Peirce đi đến phê phán một số quan điểm về hoài nghi của các nhà triết học thời cận đại như Hium, Descartes,... Với Hium, ông cho rằng, Hium chỉ xem hoài nghi là dấu mốc cuối cùng trong nhận thức của con người mà thôi, và như thế là không phù hợp, vì khi nhận thức đã trở nên rõ ràng thì không còn gì để phải hoài nghi nữa. Với Descartes, ông phê phán chủ trương của nhà triết học Pháp là đã xem hoài nghi như một giả định hoàn toàn mang tính chủ quan, đòi hỏi phải hoài nghi tất cả, thậm chí

---

1, 2. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 96, 98.

hoài nghi cả những cái không đáng phải hoài nghi, và như vậy sẽ rơi vào trạng thái khủng hoảng niềm tin.

Làm thế nào để xác định hoặc tạo lập niềm tin vững chắc cho con người là vấn đề mà Peirce luôn trăn trở. Theo ông, từ trước đến nay luôn tồn tại bốn loại phương pháp xác định niềm tin sau đây:

*Thứ nhất, phương pháp cố chấp:* là phương pháp đi ngược lại thực tế khách quan, dựa vào sự vỗ đoán chủ quan của cá nhân. Người sử dụng phương pháp này trong mọi trường hợp đều kiên trì bảo vệ ý kiến của riêng mình, xem cái mình đã tin là không thể thay đổi, bất chấp sự tranh luận, niềm tin ấy là kim chỉ nam cho mọi hành động của họ. Peirce không đồng ý với loại phương pháp này, vì nó thể hiện một sự bế tắc trong hoạt động thực tiễn.

*Thứ hai, phương pháp quyền uy:* là phương pháp tiếp nhận những nguyên tắc quy định của Nhà nước, của Giáo hội, của các cơ quan có sức mạnh hoặc quyền uy khác để xác định niềm tin. Đây là loại phương pháp không thích dụng với nhiều người, mà nó chỉ phù hợp với một số ít người không đủ năng lực để xác định niềm tin. Và như vậy, họ phải phục tùng uy quyền để bảo đảm duy trì một trật tự xã hội nhất định. Theo Peirce, “đối với nhiều người, cũng không có biện pháp nào tốt hơn. Họ cố hết sức làm nô lệ tinh thần, hãy để cho họ làm nô lệ tốt hơn”<sup>1</sup>. Mặc dù

---

1. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 101.

phương pháp này có vẻ phù hợp với nguyên tắc nào đấy trong việc xác định niềm tin, nhưng theo Peirce, nó không thể bảo đảm cho sự thành công của cá nhân. Phương pháp này là lực cản trên con đường hoài nghi, tìm chân lý để đạt được niềm tin.

*Thứ ba, phương pháp của những người có sự giáo dục trong xã hội.* Người theo phương pháp này muốn chứng minh rằng, niềm tin của mình có được là nhờ vào những tri thức chắc chắn. Theo Peirce, những người theo triết học siêu hình truyền thống thường sử dụng phương pháp này (Descartes là một ví dụ).

*Thứ tư, phương pháp khoa học* (hay còn gọi là phương pháp thăm dò), phương pháp này dựa trên những chứng cứ cụ thể, chắc chắn để từ đó xác định niềm tin. Theo Peirce, phương pháp khoa học là phương pháp đáng tin cậy nhất, “vì nó loại bỏ được ý kiến lệch lạc của chủ nghĩa chủ quan, chống cả sùng bái uy quyền, chỉ dựa vào những nhân tố vĩnh hằng bên ngoài, không chịu ảnh hưởng của ý thức chủ quan”<sup>1</sup>. Ông cũng cho rằng, “phương pháp khoa học không dựa vào niềm tin của con người, chỉ dựa vào phương pháp khoa học, người ta có niềm tin khác nhau, nhưng cuối cùng ý kiến sẽ nhất trí”<sup>2</sup>.

---

1, 2. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 102, 103.

Phương pháp khoa học (thăm dò) của Peirce có vai trò quan trọng trong việc xác lập niềm tin cho con người, vì nó dựa trên cơ sở khách quan và khoa học là chủ yếu. Tuy nhiên, nhân tố khách quan, hay quy luật vĩnh hằng như ông nói, cuối cùng là gì thì chưa có câu trả lời rõ ràng. Ông đã rơi vào mâu thuẫn khi một mặt, ông xem trọng yếu tố khách quan trong việc xác định niềm tin khoa học của con người, nhưng mặt khác, ông lại xem trọng hiệu quả thực tế của con người, lấy nó làm tiêu chuẩn để xác định niềm tin. Và như vậy, lập trường triết học của ông về vấn đề này trở nên không rõ ràng.

Phương pháp khoa học của Peirce còn một đặc điểm nổi bật nữa là “nhấn mạnh quy trình, tiến bộ và phát triển, chống bảo thủ trì trệ”<sup>1</sup>. Niềm tin của con người có được là từ quá trình thăm dò sự vật và hiện tượng, những sự vật và hiện tượng ấy lại luôn vận động, biến đổi không ngừng, cho nên niềm tin cũng không phải là cái gì bất biến. Peirce thừa nhận rằng: “Bất kỳ kết luận, niềm tin nào do phương pháp khoa học đem lại đều có thể sai lầm và bị lật đổ, nên luôn luôn trong quá trình bị uốn nắn. Những chân lý đã được xác lập thường phải thay đổi. Bất kỳ giả thiết nào có thể gọi là thật đều cần phải cải tiến, bất kỳ niềm tin nào được xác định đều là tương đối so với căn cứ đã có. Căn cứ mới được phát hiện, những niềm tin

---

1. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 103.

cũng cần sửa đổi, bất kỳ sự trình bày về kinh nghiệm nào đều không phải là thực chứng cuối cùng đáng tin cậy tuyệt đối”<sup>1</sup>.

Có thể nói, đây là quan điểm tích cực của Peirce, việc đề cao khuynh hướng tiến bộ, khuyến khích tìm tòi những căn cứ mới từ nghiên cứu khoa học, chống lại khuynh hướng trì trệ, bảo thủ, cố chấp, phục tùng uy quyền,... là những cách thức xác định niềm tin một cách vững chắc và phù hợp. Tuy nhiên, quan điểm này của Peirce hàm chứa những thiếu sót nhất định, đó là khi bài xích tính xác định tuyệt đối, tính tinh thần tuyệt đối và tính phổ biến tuyệt đối của các kết luận về niềm tin do phương pháp khoa học đưa lại thì ông chỉ một mực thừa nhận yếu tố ngẫu nhiên, chứ không thừa nhận tính tất nhiên. Ông viết: “Nếu anh tìm cách chứng minh bất kỳ quy luật tự nhiên nào, anh có thể phát hiện quan sát của anh càng chính xác, chúng khẳng định sẽ thể hiện đi lệch một cách không bình thường quy luật... nếu cố truy tìm nguyên nhân, nguồn gốc của chúng, anh không thể thừa nhận rằng, chúng thường là xuất phát từ sự tùy tiện hoặc tính ngẫu nhiên. Nếu anh càng phân tích sâu sắc hơn, anh có thể thấy rằng, tính ngẫu nhiên là tên gọi duy nhất nguyên nhân của cái chúng ta chưa biết”<sup>2</sup>.

---

1, 2. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Sđd, t. 2, tr. 104, 105.

Từ quan điểm này, Schiller khi nói về mỗi quan hệ tính ngẫu nhiên và chân lý đã giải thích rằng, tính ngẫu nhiên quy định chân lý không chỉ có một mà là có nhiều, vì vậy mà nó cho phép bất kỳ người nào cũng có chân lý của riêng mình, chỉ cần anh tin vào điều đó.

*Về mặt kinh nghiệm*, chúng ta phải thừa nhận rằng, nhận thức của con người ở một chừng mực nào đó không thể thiếu yếu tố kinh nghiệm. Nó là sự trải nghiệm của con người trong dòng cuộc sống, và theo James, “niềm tin của con người trong bất kỳ lúc nào đều do nhiều kinh nghiệm tích lũy lại”<sup>1</sup>.

Với tư cách là giá trị của nhận thức, kinh nghiệm là cái cho chúng ta biết mỗi cá nhân khác nhau ở điểm nào. Từ kinh nghiệm của mình mà mỗi cá nhân có thể xác lập cho mình niềm tin để hành động. Kinh nghiệm chính là cơ sở của hoạt động. Nhưng kinh nghiệm là gì? Làm thế nào để có kinh nghiệm? Theo các nhà triết học thực dụng, kinh nghiệm không phải là một danh từ cao siêu mà nó là cái gắn liền với cuộc sống, như: phong tục, thể chế, tín ngưỡng, thắng lợi, thất bại, nghỉ ngơi, hoạt động..., thậm chí theo họ, kinh nghiệm và cuộc sống là một. James cho rằng, không chỉ cuộc sống là kinh nghiệm mà tất thảy sự vật là kinh nghiệm. Ông viết: “Sự vật... đó là kết quả của sự độc đoán hoàn toàn của chúng ta..., vì chúng ta căn cứ vào nhu cầu của mình tách ra cái gì có lợi... tùy ý phân

---

1. Vương Ngọc Bình: *Uyliam Giêmxo, Sđd*, tr. 103.

chia dòng kinh nghiệm cá tính thành các sự vật”<sup>1</sup>. Về điều này, Dewey còn đi xa hơn khi ông thổi phồng kinh nghiệm đến mức coi kinh nghiệm chính là vũ trụ rộng lớn. Tuy nhiên, kinh nghiệm mà Dewey và các nhà triết học thực dụng nói đến không phải là kinh nghiệm chung chung, mà đó là kinh nghiệm của mỗi cá nhân cụ thể. Dewey viết: “Người ta cho rằng kinh nghiệm không những của ai đấy, mà bản tính đặc biệt của ai đấy còn lây sang kinh nghiệm đến mức kinh nghiệm chỉ là của ai đấy không hơn không kém”<sup>2</sup>. Nhưng cá nhân cũng không phải là một thực thể độc lập, tách rời xã hội mà “luôn sống trong một loạt các hoàn cảnh... không chỉ như tiền đề trong túi mà ý nghĩa quan trọng là tác động lẫn nhau giữa các cá nhân và giữa các cá nhân với sự vật”<sup>3</sup>.

Quả thật, trên thực tế, nhờ vào kinh nghiệm mà mỗi cá nhân có thể tin theo những khuynh hướng hoạt động của mình một cách chắc chắn. Nhưng mục đích của hoạt động là gì? Nói chung, các nhà triết học thực dụng đề cao giá trị vật chất, chỉ hướng đến đáp ứng các nhu cầu về vật chất, xem nó là thước đo của hoạt động, và với James thì tất cả đều được quy về *giá trị tiên mặt*. Còn Dewey thì cho rằng, hoạt động của cá nhân dẫn đến thành công là chân lý và ngược lại. Ông viết: “Nếu chúng ta đạt được thành tựu trong việc của mình, tức là chúng đáng tin cậy,

---

1, 2, 3. Trịnh Sơn Hoan: *William James và chủ nghĩa thực dụng Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr. 54, 55, 56.

vững vàng, chắc chắn, tốt, chân chính,... Giả thiết mà “biết làm việc” thì là chân lý”<sup>1</sup>.

Có thể nói, kinh nghiệm là một trong những yếu tố góp phần hình thành nền nhận thức của mỗi con người, và từ nhận thức về sự vật, hiện tượng, khám phá được bản chất của chúng thì con người có thể tạo lập được niềm tin, làm cơ sở dẫn dắt hành động của mình. Tuy nhiên, tuyệt đối hóa kinh nghiệm đến mức xem kinh nghiệm là yếu tố bao trùm lên toàn bộ nhận thức của con người như các nhà triết học thực dụng thì sẽ rơi vào cực đoan, phiến diện.

Từ những lý giải của các nhà triết học thực dụng về niềm tin cho thấy, niềm tin là một hệ giá trị của con người được xác lập bởi một quá trình, với sự cộng hưởng của nhiều yếu tố: *kinh nghiệm* là một cơ sở thẩm định sự trải nghiệm của chủ thể trước thế giới khách quan và từ sự trải nghiệm đó có thể có những tri thức đúng đắn về sự vật, hiện tượng rồi đi đến xác định niềm tin; *nhận thức khoa học* với những cơ sở dữ liệu chắc chắn, làm cho chủ thể không còn hoài nghi về sự nhận định của mình, từ đó tạo niềm tin vững chắc. Tuy nhiên, theo lý giải của các nhà triết học thực dụng, đặc biệt là Peirce, thì mỗi người có thể có được niềm tin bằng nhiều cách khác nhau, và do đó sẽ tồn tại nhiều phương thức hành vi khác nhau.

---

1. Trịnh Sơn Hoan: *William James và chủ nghĩa thực dụng Mỹ*, Sđd, tr. 58.

Những lý giải của chủ nghĩa thực dụng với tư cách là một trào lưu triết học nhân sinh, mang đậm màu sắc của triết học Mỹ về niềm tin đã trở thành những nguyên lý, những nguyên tắc ăn nhập sâu trong từng lĩnh vực của đời sống văn hóa - xã hội Mỹ.

Khi *bàn đến giáo dục*, các nhà triết học thực dụng cho rằng, giáo dục là phương thức làm cho xã hội tiến bộ. Muốn xã hội tiến bộ phải tập trung đào tạo một thế hệ tiến bộ, gồm những người có tố chất vững chắc để tự làm nên mình. Tố chất của con người tiến bộ, theo các nhà triết học thực dụng, được bảo đảm bằng “niềm tin”. Vì theo họ, niềm tin có tác dụng hàng đầu để đạt được hiệu quả trong hành động, nhưng để đạt được hiệu quả thì cần phải có phương pháp. Các nhà triết học thực dụng đã xem phương pháp như một loại kỹ thuật để tìm kiếm hiệu quả, và Dewey được cho là người có công đầu trong việc kết hợp giữa “kỹ thuật” và “niềm tin”, từ đó tạo ra một phương pháp vừa ít tốn kém công sức, vừa tiết kiệm được tiền của, giúp cho con người gặt hái được thành công. Người Mỹ ghi nhận rằng, “chúng ta đã đi tới gần một bước ngoặt lịch sử, khi chúng ta cần đón tiếp một thay đổi lịch sử vĩ đại, hiện tại và tương lai. Chúng ta cần có lòng tin và kỹ thuật để thực hiện những thay đổi ấy. Trong lúc này, chúng ta không có cỗ vấn nào tốt hơn là John Dewey”<sup>1</sup>.

---

1. A.R.Lanier: *Sống ở Hòa Kỳ*, Sđd, tr. 62.

Nói đến niềm tin trong nhân sinh Mỹ không thể không nói đến *niềm tin tôn giáo*, vì nó được xem là một trong những trụ cột tinh thần của người Mỹ, góp phần định hướng hành động của họ trong đời sống thường ngày.

Niềm tin tôn giáo với người Mỹ rất quan trọng, quan trọng đến mức phải khẳng định rằng: “Không phải là có hay không cũng được, mà là không có không thể được”<sup>1</sup>. Nhưng người Mỹ tin vào điều gì? *Tin vào Chúa*, và họ cho rằng, “trên trời có Chúa, trên đời mọi cái đều tốt đẹp”. Chúa là một Đáng tối cao, toàn năng và ban cho con người những cái mà con người muốn. Còn con người chỉ là một sinh linh nhỏ bé, tội lỗi, nếu muốn vào được “xã hội thánh nhân” thì con người phải thực hiện hai khế ước: một khế ước với Chúa, và một khế ước với đồng loại. Với Chúa, con người phải hoàn toàn tin tưởng vào Chúa và mọi con đường mà con người đi đều sẽ dẫn con người về với Chúa. Còn với đồng loại thì, con người có thể tin vào chính cuộc sống của mình, và có thể tự tạo nên giá trị trong cuộc sống đó. Người Mỹ tin rằng, “Chúa sẽ giúp những ai biết tự giúp mình”, vì vậy, mỗi cá nhân sống trong cộng đồng đều nỗ lực hết mình, lao động hăng say, tích cực sáng tạo, làm ra nhiều của cải vật chất, và xem đó là sự ân sủng xứng đáng mà Chúa đã ban cho họ. Dòng chữ “In god we trust” (chúng tôi tin vào Chúa) trên mỗi đồng tiền của nước Mỹ được xem là sự hiến linh của Chúa đối với mỗi người. Theo

---

1. Lưu Bành: *Tôn giáo Mỹ đương đại*, Sđd, tr.13.

điều tra của Goerge Barna (1983-1994): “Trong số những người trưởng thành ở Mỹ, có 90% người được hỏi tin là có Thượng đế, 7% nói không biết, 2% nói không có Thượng đế. Có 77% người Mỹ tin tưởng có một tinh thần phổ biến không nhìn thấy đang ảnh hưởng đến đời sống của con người, trong đó có 68% người Mỹ trưởng thành tin tưởng Thượng đế là người sáng tạo vũ trụ toàn năng toàn tri, ngày nay vẫn thống trị thế giới của mọi người”<sup>1</sup>.

Có một thực tế ở Mỹ là, dù tin tưởng Thượng đế ở mức độ bao nhiêu đi chăng nữa thì cũng không thể phủ nhận rằng Thượng đế tồn tại trong tâm trí người Mỹ là rất đa dạng và phong phú. Cũng chính vì thực tế đó mà người ta đã tạo nên trong tâm trí mình những hình ảnh khác nhau về Thượng đế: “Có người nói Thượng đế là trạng thái khá cao của ý thức (10%); có người cho rằng Thượng đế chính là hiện thực hoàn toàn của tiềm năng con người (6%); có người cho rằng có nhiều Thượng đế, mỗi người có năng lực và quyền uy riêng của mình (3%); còn có người nói mỗi người là Thượng đế (3%)”<sup>2</sup>. Một kết quả điều tra khác cho thấy, “84% số người cho rằng Thượng đế là một vị Cha Trời, người ta có thể tiếp cận Người thông qua cầu nguyện; 5% số người cho rằng Thượng đế chỉ là một ý niệm trừu tượng, chứ không phải là tồn tại; 2% cho rằng Thượng đế là Chúa sáng tạo phi nhân cách hóa”<sup>3</sup>.

---

1, 2, 3. Lưu Bành: *Tôn giáo Mỹ đương đại*, Sđd, tr. 40, 41, 42.

Có thể nói, sự ảnh hưởng của niềm tin tôn giáo đối với người Mỹ không chỉ dừng lại ở các suy niêm hay hành vi cá nhân mà nó còn lan tỏa đến cả những hoạt động quan phương của giới chức Nhà nước Mỹ. Theo thông lệ, các cuộc họp của Quốc hội bao giờ cũng được bắt đầu và kết thúc bằng lễ cầu nguyện; các thương nhân cũng lấy lễ nghi này làm thủ tục cho sự khởi đầu trong các lễ ký kết thương mại như một sự gửi gắm niềm tin vào sự thành công vật chất đối với họ. Trong sự cầu nguyện, các tổ chức và cá nhân Mỹ luôn hướng tới hai loại ước vọng: *một là*, cho riêng bản thân mình; *hai là*, cho đối tượng khác mà mình muốn cũng được Chúa ban phước như mình. Cố Tổng thống Nixon đã từng công bố rằng, trong nửa số thư mà Nhà Trắng nhận được, người dân đều nói một câu đơn giản: chúng tôi cầu nguyện cho Ngài - thưa Ngài Tổng thống!

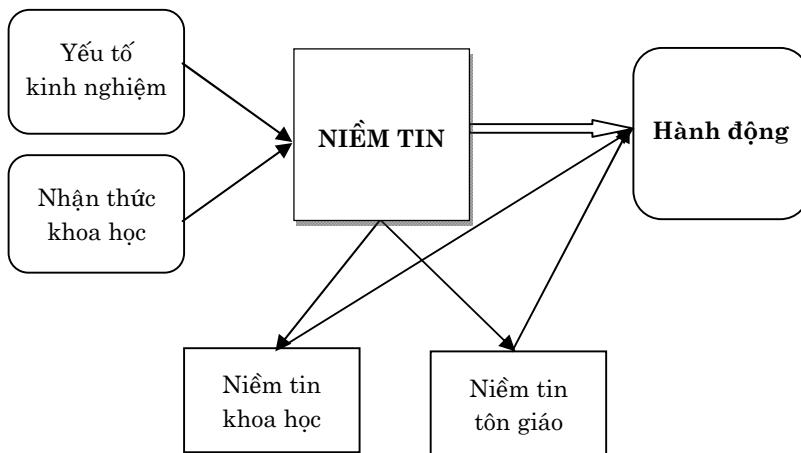
*Tóm lại*, con người với tư cách là một chủ thể mang trong mình nhiều giá trị, thì niềm tin là một giá trị tinh thần không thể thiếu. Có nhiều cách thức để tạo nên niềm tin, nên niềm tin của mỗi người là khác nhau, từ đó dẫn đến những khuynh hướng hành động mang sắc thái cá nhân, riêng biệt, không ai giống ai.

Trong rất nhiều trường phái triết học nhân sinh Mỹ thì vấn đề niềm tin của con người được chủ nghĩa thực dụng đặc biệt quan tâm, vì theo họ, con người có thể có những hành vi khác nhau, nhưng để thao tác hóa hành vi nhằm thỏa mãn được những gì mình muốn thì không thể

không có niềm tin. Niềm tin giống như một ngọn đèn pha soi chiếu bên trong mỗi cá nhân để cá nhân đó hành động có hiệu quả như dự tính. Với những quan điểm của mình về niềm tin, chủ nghĩa thực dụng được xem là trào lưu triết học có đóng góp lớn trong việc nhận thức về niềm tin và tạo dựng niềm tin trong đời sống nhân sinh Mỹ.

Từ những luận giả như trên về chủ đề niềm tin có thể biểu đạt bằng sơ đồ sau:

### **Sơ đồ 3: Sự hình thành niềm tin và biểu hiện của nó trong nhân sinh Mỹ**



### *Chương III*

## **GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ CỦA TRIẾT HỌC NHÂN SINH MỸ VÀ CÁC VẤN ĐỀ NHÂN SINH CƠ BẢN TRONG TRIẾT HỌC MỸ**

### **1. Giá trị và hạn chế của triết học nhân sinh Mỹ**

#### **1.1. Giá trị và hạn chế của chủ nghĩa thực dụng**

Chủ nghĩa thực dụng ra đời ở Mỹ vào cuối thế kỷ XIX và đã trở thành lý thuyết làm hài lòng người Mỹ trên phương diện tinh thần. Khi nó xuất hiện với tư cách là một trào lưu triết học nhân sinh, James đã ví nó như “một tia chớp”, “một ánh hào quang” phỏng chiếu vào xã hội Mỹ, làm bừng sáng lên những nẻo đường sinh tồn của người Mỹ. Người ta cho rằng: “Nếu nói có một loại triết học nào trên thế giới bắt nhịp chặt chẽ nhất với mạch đập của thời đại, trước hết cần nêu lên triết học chủ nghĩa thực dụng của nước Mỹ. Chủ nghĩa thực dụng Mỹ là linh hồn của tinh thần Mỹ được nảy sinh theo tiếng gọi của thời đại Mỹ, có chung số phận với sự phát triển của xã hội Mỹ, trở thành triết học nhân sinh của người Mỹ”<sup>1</sup>.

---

1. Vương Ngọc Bình: *Uyliam Giêmxo, Sđd*, tr. 69.

Chủ nghĩa thực dụng và sự hiện diện của nó ở nước Mỹ trước hết đã xua tan đi thế giới quan châu Âu vốn đã áp đặt lên tư duy của người Mỹ nhiều thế kỷ, nó giúp cho người Mỹ thoát khỏi khuôn mẫu tư tưởng của châu Âu để tự khẳng định mình. Sự ra đời của chủ nghĩa thực dụng đã minh chứng rằng triết học không phải là trò chơi tinh thần xa xỉ của các triết gia châu Âu mà nó là một công cụ tinh thần có tác dụng chỉ dẫn con người hành động, nó là thứ triết học của cuộc sống, xuất phát từ cuộc sống và vì cuộc sống. Nhờ có chủ nghĩa thực dụng mà triết học Mỹ đã bước lên “ngôi vị cao quý” trong đời sống nhân sinh ở Mỹ. Commager nhận xét rằng: “Chủ nghĩa thực dụng thực tiễn, dân chủ, cá nhân chủ nghĩa chan chứa hy vọng, thật là thích hợp với tình hình người Mỹ hạng trung. Trên thực tế, người Mỹ bao giờ cũng là người theo chủ nghĩa công cụ... không lấy gì làm lạ rằng mặc dù nhiều nhà triết học chửi bới và trách móc, chủ nghĩa thực dụng vẫn đạt tới chỗ trở thành triết học hầu như chính thức của châu Mỹ”<sup>1</sup>.

Ở Mỹ, những lý thuyết được tin dùng phải là những lý thuyết được kiểm nghiệm bằng chính sự cảm nhận của mỗi cá nhân. Giá trị cá nhân với người Mỹ được xếp hàng đầu trong dòng nhân sinh - xã hội, và chủ nghĩa thực dụng là một loại lý thuyết như vậy. Bản thân nó được đánh giá là một loại triết học tự do, không câu nệ hay lệ thuộc vào khuôn mẫu có sẵn nào, mà như một loại triết

---

1. Phạm Minh Lăng: *Máy vấn đề triết học phương Tây*, Sđd, tr. 277.

học tùy thời, thích ứng với mọi bối cảnh của đời sống nhân sinh. Những nội dung mà nó đề cập được cho là rất phù hợp với tình hình người Mỹ, chẳng hạn như *tư tưởng rõ ràng, khái niệm chính xác là chỉ số đầu tiên của hành động có hiệu quả; thực tồn và hiệu quả thực tế của cá nhân trong hiện hữu là trung tâm của mọi vấn đề; niềm tin là cơ sở dẫn dắt hành động; cuộc sống, đời người là dòng chảy của kinh nghiệm và quyết đoán của ý chí*... được người Mỹ xem là những chuẩn quy tắc trong hành động của cá nhân, nó có thể được ví như một loại “*bảo bối*” trong tư tưởng của họ.

Với những chủ trương *lấy niềm tin làm xuất phát điểm, lấy hành động làm biện pháp chủ yếu, lấy hiệu quả thu được làm mục đích tối cao*... chủ nghĩa thực dụng đã trở thành một loại triết học được ưa chuộng và tin dùng ở Mỹ đến mức nó được xem là “*triết học chính thức của Nhà nước*”, trở thành công cụ, nền tảng tinh thần có ảnh hưởng đến sự hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Trải qua hơn năm thế kỷ hình thành và phát triển (kể từ khi được phát hiện), nước Mỹ không thể phủ nhận được rằng, trong những thập niên cuối thế kỷ XIX và những thập niên đầu thế kỷ XX, chính chủ nghĩa thực dụng là đã làm cho nước Mỹ trở thành siêu cường về kinh tế khi chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn đỉnh điểm. Vì thế nó được xem là “*đặc sản tinh thần*” của nước Mỹ.

Nội dung của một lý thuyết khoa học là tùy thuộc vào đối tượng của nó. Nếu đối tượng của các học thuyết triết

học trước đây đều căn cứ vào sự phân định giữa vật chất và ý thức, hay tâm và vật,... thì chủ nghĩa thực dụng chủ yếu hướng vào đời sống của con người. Vì vậy, cũng như các trào lưu triết học phương Tây hiện đại khác, nó bước vào con đường phi duy lý, bắt tay với chủ nghĩa kinh nghiệm, đồng cảm với chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa Ernst Mach đề cao tính năng động, sáng tạo của hoạt động nhận thức, từ đó khẳng định mọi đối tượng của khoa học và nhận thức đều bắt nguồn từ bản thân con người.

Theo chiều hướng hạ thấp vai trò của lý tính, chủ nghĩa thực dụng được coi là trào lưu triết học phi duy lý, bởi vì nó muốn vượt qua chủ nghĩa nguyên tử và chủ nghĩa cảm giác của chủ nghĩa kinh nghiệm nói chung, nhấn mạnh tính thông suốt và tính liên tục của kinh nghiệm, trong đó kinh nghiệm bao hàm các nội dung phi lý tính, tình cảm và những thể nghiệm thần bí, kể cả tiềm thức. Hơn thế nữa, nó cũng chủ trương bài xích tư duy lý tính xây dựng kinh nghiệm, phạm trù phản ánh hiện thực khách quan, từ đó khẳng định kinh nghiệm hay phạm trù chỉ là giả thiết do con người đặt ra theo ý định chủ quan của mình, để làm công cụ cho hành vi của con người. Lý tính với chủ nghĩa thực dụng chỉ tồn tại trong thân phận là người hầu của tình cảm và ý chí chứ không phải là yếu tố giữ vai trò phán xét cuối cùng của mọi quá trình.

Sự đề cao năng lực làm chủ chính mình là rất cần thiết vì nhờ nó mà con người tự tin về mình để đối diện với thế giới, giải thích và cải tạo thế giới, nhưng tuyệt đối hóa

kinh nghiệm, xem kinh nghiệm là yếu tố trải dài, chi phối toàn bộ nhận thức của con người, cho nó cái quyền phán xét triệt để (như James) thì quả thật là phiến diện. Việc hạ thấp vai trò của lý tính, đề cao vai trò của ý chí cùng những cảm quan cá nhân được xem là hạn chế mang tính kinh điển của chủ nghĩa thực dụng.

Hiện thực là căn cứ để từ đó mọi giá trị cuộc sống được xác lập, nhưng nó cũng là căn cứ làm xuất hiện những biến thể theo chiều hướng chính trị, do vậy mà chủ nghĩa thực dụng từng bị quy chụp là vị kỷ cá nhân tư sản, vì nó có quan hệ mật thiết với kinh tế thị trường theo đuổi mục đích tư lợi. Bên cạnh đó, một số luận điểm của chủ nghĩa thực dụng về đời sống hiện thực, niềm tin hay hiệu quả thực tế rất gần gũi với chủ nghĩa vị kỷ. Bản thân James, trong quá trình triển khai nội dung học thuyết triết học của mình, cũng đã sử dụng một số khái niệm của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa để diễn tả nội dung triết học thực dụng. Chẳng hạn, ông cho rằng, tất cả mọi diễn tiến của lý thuyết hay thực hành đều phải được quy về “giá trị tiền mặt”, cái gì đem lại giá trị tiền mặt thì cái đó là chân lý. Chính vì quan điểm này mà người ta đã không ngần ngại cho rằng, chủ nghĩa thực dụng là triết học của con buôn (theo Russell - ở Anh), từ đó đánh đồng với chủ nghĩa thương mại Mỹ. Ở Đức, chủ nghĩa thực dụng bị lăng mạ và khinh miệt đến mức Mueller Freiefels đã ví nó là “một hình nộm bằng rơm đáng khinh tỻm” (ở Đức, người ta thích sự thanh cao trong cuộc sống thường nhật như

cách nói của Hegel: “Cái gì tồn tại thì hợp lý”, trong khi đó ở Mỹ người ta lại nói “*cái gì có ích thì hợp lý*”). Laxki (nhà nghiên cứu về nước Mỹ) cũng cho rằng, “cái gắn bó người Mỹ với nhau là quyền lợi chứ không phải là tư tưởng”.

Chủ nghĩa thực dụng là học thuyết triết học bản địa Mỹ, có tầm ảnh hưởng sâu rộng không chỉ ở Mỹ mà còn ở các nước phương Tây và nhiều nước khác trên thế giới.

Ở Việt Nam, vào những năm 1960, chủ nghĩa thực dụng cũng có mặt ở miền Nam và đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến lối sống của một bộ phận người dân (lối sống thực dụng).

Năm 1975, sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, đế quốc Mỹ không còn ở Việt Nam nhưng chủ nghĩa thực dụng thì vẫn còn ở lại và tiếp tục ảnh hưởng đến lối sống của người Việt Nam. Tuy nhiên, trong tâm thức của đa phần người Việt thì chủ nghĩa thực dụng là xấu, là đáng phê phán và cần phải loại bỏ. Nhận thức và thái độ này của người Việt Nam không phải ngẫu nhiên, mà có nhiều nguyên nhân:

*Trước hết là do chính những quan điểm học thuật của chủ nghĩa thực dụng.* Trong học thuyết của mình, có những khái niệm mà chủ nghĩa thực dụng nêu ra như kinh nghiệm, niềm tin, ý chí,... là những yếu tố góp phần hình thành tư duy toàn cục của con người là một thực tế, song họ lại tuyệt đối hóa vai trò của các yếu tố ấy dẫn đến khuynh hướng siêu hình, và từ đó rơi vào lập trường duy tâm chủ quan.

Chủ nghĩa thực dụng trên phương diện học thuật cũng từng bị công kích rằng quá đề cao kinh nghiệm cá nhân và xác định niềm tin thái quá trong hành động gây hiệu quả. Trong khi đó, bản thân kinh nghiệm mới chỉ là một trong những yếu tố tạo nên nhận thức bản chất của sự vật.

*Hay là*, việc đưa ra bộ khái niệm tiêu chí (hiệu quả, lợi ích, niềm tin, chân lý,...) cho đời sống con người là cần thiết, nhưng việc hướng bộ tiêu chí đó vào những đối tượng cụ thể như cá nhân, nhóm cá nhân,... và tuyệt đối hóa nó là quan điểm bị phê phán.

*Hoặc là*, trong học thuyết của mình, các nhà triết học thực dụng thậm chí chủ trương tuyệt đối hóa tiêu chuẩn của giá trị trong hành động, và giá trị cao nhất là “giá trị tiền mặt” (như W.Jamess đã chủ trương). Cũng chính vì lý do này, chủ nghĩa thực dụng sau một thời gian ra đời đã trở thành chủ đề được bàn luận theo chiều hướng xấu ở một số nước.

*Bên cạnh đó*, chủ nghĩa thực dụng là căn cứ lý thuyết dẫn đến sự hình thành lối sống thực dụng, lối sống này quá đề cao giá trị vật chất nên đôi khi người ta cho rằng, nó là tác nhân làm “mất cân bằng giá trị”. Sự hài lòng hay hạnh phúc không chỉ là câu chuyện ăn uống, hoạt động, nghỉ ngơi,... như chủ nghĩa thực dụng đề cập, mà nó còn là một tổng thể giá trị khác cũng cần được quan tâm.

Tuy nhiên, chủ nghĩa thực dụng là sản phẩm tinh thần của nước Mỹ, nó phù hợp với xã hội Mỹ. Để không rơi vào quan điểm siêu hình, phiến diện đối với một sản phẩm

tinh thần mang tính đặc thù của nước Mỹ, chúng ta cần có cái nhìn khách quan về học thuyết này. Phân biệt rõ hai khái niệm “thực dụng trong chủ nghĩa thực dụng” và “thực dụng trong đời sống hằng ngày” là cách thức để chúng ta nhận diện giá trị và hạn chế của học thuyết triết học này:

- *Thực dụng trong chủ nghĩa thực dụng*: trước hết là một khái niệm triết học và bản chất của nó được biểu trưng ở chỗ, nó là *một phương tiện, một công cụ*, hoặc là *một lý thuyết* chỉ dẫn con người hành động nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong đời sống.

- *Thực dụng trong đời sống thường ngày*: là khái niệm dùng để chỉ những hành vi của những người bất chấp các quy tắc, luân lý, chuẩn mực đạo đức nhằm đạt được những hiệu quả nhất định, mà những hiệu quả ấy có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Tóm lại, chủ nghĩa thực dụng là một trường phái triết học biểu trưng cho tinh thần của nước Mỹ, nó xoáy sâu vào đời sống con người, luận giải cho phương pháp cơ hữu nhất, nhằm mục đích gây ra hiệu quả tích cực nhất cho con người trong quá trình sinh tồn. Tuy nhiên, chủ nghĩa thực dụng không phải là một lý thuyết vạn năng có thể thỏa mãn được hết các kỳ vọng của con người ở mọi phương diện. Vì thế, cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng, thận trọng, hiểu rõ bản chất của nó, đánh giá thật đúng về những giá trị tinh thần mà nó đem lại, đặc biệt là quan điểm xem trọng tính hiệu quả trong mọi hoạt động, điều đó có ý nghĩa khoa học rất cao trong giai đoạn hội nhập

hiện nay. Bên cạnh đó, cũng cần phải tinh táo để nhận diện những mặt trái của nó, đặc biệt là quan điểm coi trọng giá trị tiền mặt, đặt nặng yếu tố vật chất trong đời sống con người. Hơn thế nữa, vấn đề hiệu quả mà chủ nghĩa thực dụng đưa ra chủ yếu là hướng đến cá nhân nhiều hơn là hướng đến toàn xã hội. Việc vận dụng các quan điểm có giá trị của chủ nghĩa thực dụng vào những tình huống cụ thể của đời sống xã hội cần phải hết sức khéo léo, mềm dẻo và linh hoạt.

### **1.2. Giá trị và hạn chế của chủ nghĩa cá nhân Mỹ**

Chủ nghĩa cá nhân Mỹ có nguồn gốc từ thời Phục hưng ở châu Âu khi người ta nhận thức lại giá trị nhân bản của con người đã bị che phủ trong “bóng đêm của thời Trung cổ”. Chủ nghĩa cá nhân phát triển rộng rãi ở các nước phương Tây và ở Mỹ nó được xem là nét biểu trưng của văn hóa, là cội rễ của nền văn hóa coi trọng giá trị riêng tư hơn là những thiết chế cộng đồng.

Về mặt lịch sử, chủ nghĩa cá nhân xuất hiện ở phương Tây đúng vào thời kỳ châu Mỹ được gọi tên. Nếu số phận của chủ nghĩa cá nhân trên miền đất mà nó sinh ra (phương Tây) phải lênh đênh qua nhiều thế kỷ mới trưởng thành thì ở Mỹ, nó lại nổi lên như sóng cồn, có sức sống mạnh mẽ và bền bỉ. Điều này được cho là sự phổ quát hóa chủ nghĩa cá nhân, là một quá trình cá nhân hóa lịch sử của thế giới phương Tây. Quá trình cá nhân hóa chủ nghĩa cá nhân này không phải là chủ trương thế tục hóa cá nhân của Nhà nước, mà trước hết nó là một giá trị ẩn chứa

trong mỗi chủ thể di cư đến nước Mỹ. Đây là cơ sở để chúng ta hiểu vì sao chủ nghĩa cá nhân nở rộ ở Mỹ và phát triển thuận lợi hơn ở bất cứ nơi đâu.

Federich Jackson Tunner, từ góc nhìn của một nhà sử học, đã chỉ ra rằng, việc chủ nghĩa cá nhân bám rẽ chặt vào xã hội Mỹ, *tạo nên tính cách của người Mỹ* trước hết là do những người tiên phong của nước Mỹ (là thế hệ đầu của nước Mỹ) tạo ra. Tính cách Mỹ đó đã cung cấp cho tinh thần độc lập, nó khuyến khích những gì mà mỗi cá nhân có thể làm sẽ có tầm quan trọng hơn cả bản thân họ hay gia đình họ, nó tạo nên tính liên tục để tiếp tục tiến lên, nó làm cho cá nhân sẵn sàng đứng dậy và bước đi đến một nơi nào đó tốt hơn, và nó có thể đi trước cả Chính phủ về những điều như vậy. Tunner nhận xét rằng: “Chính nhờ những người tiên phong mà trí tuệ Mỹ tạo nên những đặc tính đáng chú ý của mình. Đó chính là sự thô thiển của sức mạnh phối hợp với sự sắc sảo và lòng ham mê chính là quyết định thực tế và sáng tạo, nhanh chóng tìm kiếm điều có ích... chính là sự nhanh chóng nắm bắt, mặc dù thiếu tính nghệ thuật nhưng có đầy đủ sức mạnh để tác động đến các mục đích lớn, chính là năng lực không hề mệt mỏi, không biết lo lắng và là chính chủ nghĩa cá nhân nổi trội phấn đấu vì cả điều tốt lẫn điều xấu ở trên vùng đất này”<sup>1</sup>.

---

1. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ, Sđd*, tr. 16.

Chủ nghĩa cá nhân Mỹ trong con mắt David Potter (năm 1943) được xem là căn nguyên dẫn đến sự phồn vinh của nước Mỹ. Chủ nghĩa cá nhân là khuynh hướng quy tụ về cá nhân, nhưng theo Potter thì chính nó lại đưa đến sự hình thành ý thức tập thể đặc biệt - tập thể coi trọng cá nhân. Lý giải về căn nguyên phồn vinh của nước Mỹ từ trong chủ nghĩa cá nhân, Potter cho rằng: “Về nhân chủng học cấu tạo con người Mỹ cũng có những điểm tương tự như những người gốc nhập cư nhưng chính điều kiện kinh tế dồi dào đã tạo nên đặc tính đề cao cá nhân trong cộng đồng và xã hội”<sup>1</sup>. Ông cũng cho rằng, “con người Mỹ được sinh ra ở một điều kiện khác so với những người dân ở nước khác. Sự giàu có và thịnh vượng làm cho người Mỹ có thể lực tốt hơn và có thể thực hiện được những ước muốn cá nhân của mình dễ dàng hơn vì bản thân họ đã được nuôi dưỡng trong một môi trường thuận lợi hơn”<sup>2</sup>.

Có thể nói sự hiện diện của chủ nghĩa cá nhân Mỹ cùng với những giá trị nhân bản của nó không chỉ trở thành tác nhân làm suy yếu sức mạnh của truyền thống Kitô giáo trước kia, mà nó còn là giới hạn, ở đó quyền lực của Nhà nước phải dè chừng. Ở Mỹ, ngay từ khi Nhà nước được xác lập thì những nhà lập pháp khi đặt bút ký vào bản *Tuyên ngôn độc lập* đã công khai khẳng định quyền của cá nhân là tối thượng rồi. Jefferson là người hiểu rõ

---

1, 2. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 17.

hơn ai hết khi khởi thảo những điều khoản nêu cao giá trị của cá nhân, vì chính bản thân ông cũng là một chủ thể mang chủ nghĩa cá nhân từ phương Tây đến nước Mỹ. Khi ông nêu lên quyền của cá nhân là những quyền tự nhiên, không ai có thể bác bỏ được, mọi cá nhân đều được bình đẳng, tôn trọng như nhau trước hoàn cảnh,... ông đã mặc nhiên công bố về giới hạn của Nhà nước đối với cá nhân. Theo đó, cá nhân được quyền kiểm soát Nhà nước và Nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ cho các quyền của cá nhân. Về điều này, Benjamin Constant (1767-1830) - nhà nghiên cứu về chính trị Mỹ cho rằng, “trong mỗi con người có một đèn thò mang một vật thiêng. Đó là những quyền tự nhiên, như tự do cá nhân, tự do tôn giáo, tự do tư tưởng, sự hưởng thụ về sở hữu”<sup>1</sup>. Với những tôn chỉ đưa cá nhân và những quyền cơ bản của cá nhân lên hàng đầu như vậy, các nhà tư tưởng Mỹ mong muốn rằng, “Nhà nước phải được làm nhỏ lại, còn cá nhân phải được làm to ra”<sup>2</sup>.

Chủ nghĩa cá nhân đã đặt cá nhân vào trung tâm của cuộc sống. Nhưng cuộc sống trước hết là cuộc sống của những cá nhân, nó được khu biệt trong phạm vi cá nhân đơn lẻ. Xu hướng đó ở Mỹ được xem là xu hướng quy tụ về chính mình, và cũng chính điều này đã thiết lập cơ sở cho nền giáo dục kiểu Mỹ, coi trọng nhân cách cá nhân và phát triển nhân cách đó trong cuộc sống. Mỗi cá nhân là

---

1, 2. Đỗ Lộc Diệp (chủ biên): *Âu - Mỹ - Nhật: Văn hóa và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 254, 255.

một nhân cách sống, nhân cách đó không lệ thuộc vào ai, tự mình coi mình là trung tâm, tự mình chịu trách nhiệm về chính mình. Tocqueville cho rằng: “Chủ nghĩa cá nhân là một suy nghĩ chín chắn và bình tĩnh, nó thúc đẩy mỗi thành viên của cộng đồng tự phục vụ bản thân mình, tự tách mình ra khỏi gia đình và bạn bè của mình, để khi anh ta tạo được cho mình một chút ít nào đó cho bản thân, anh ta sẽ sẵn sàng rời bỏ xã hội nói chung”<sup>1</sup>.

Chủ nghĩa cá nhân trong bối cảnh lịch sử phương Tây, do chính người phương Tây đánh giá thì công lao nhiều hơn tội lỗi. Người phương Tây nói chung và người Mỹ nói riêng xem chủ nghĩa cá nhân là một niềm tự hào trong văn hóa của họ. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về chủ nghĩa cá nhân, nếu chỉ thấy mặt giá trị rồi lờ đi những hạn chế (phi giá trị) của nó thì sẽ rơi vào quan điểm siêu hình. Cá nhân chỉ có giá trị và phát huy giá trị đó khi gắn bó mật thiết với cộng đồng, mỗi cá nhân không thể là đơn vị sống tách biệt ra khỏi các thiết chế của nó. Theo Robert Walzer (1878-1956) - nhà chính trị người Đức - thì không thể có “cá nhân tự nó” mà chỉ có “cá nhân trong xã hội” mà thôi.

Từ quan điểm biện chứng cho thấy, chủ nghĩa cá nhân không hoàn mỹ như nó được tung hô ở Mỹ và các nước phương Tây. Sau khi xác lập được địa vị trong lòng xã hội

---

1. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 15.

thì chủ nghĩa cá nhân bộc lộ những *nhược điểm* đáng phải lưu tâm:

Cá nhân là đơn vị sống của xã hội, nếu không có cá nhân với tư cách là mỗi chủ thể sáng tạo, tham gia vào quá trình xã hội thì sẽ không có môi trường xã hội cho cá nhân tồn tại và phát triển. Nhưng tôn sùng cá nhân quá mức sẽ dẫn đến chủ nghĩa cá nhân cực đoan. Nếu mỗi cá nhân chỉ biết mình là trung tâm mà không biết bên cạnh mình còn có những người cần được coi trọng như mình thì sẽ dẫn đến xu hướng cá nhân vị kỷ (điều này đã diễn ra ở Mỹ vào giữa thế kỷ XIX, mà Franklin là cha đẻ của xu hướng này). Cá nhân vượt ra khỏi sự tầm soát của Nhà nước, tự mình hành động cho mình sẽ dẫn cá nhân đến xu hướng vô trách nhiệm; cá nhân mà không ràng buộc vào Nhà nước sẽ dẫn đến chủ nghĩa vô chính phủ.

Mỗi cá nhân được nền giáo dục chủ trương đối diện với người khác hơn là kề vai sát cánh bên nhau sẽ dẫn đến cá nhân đơn độc, thiếu tình cảm, sự liên kết giữa cá nhân sẽ trở nên lỏng lẻo và như vậy sẽ tạo ra một cộng đồng rất mong manh, dễ vỡ. Tocqueville cũng nhìn thấy mặt trái của chủ nghĩa cá nhân Mỹ khi ông nhận xét rằng: “Các cộng đồng dân chủ... thường xuyên chấp nhận những người say mê với quyền lực của mình, mặc dù hôm qua, khi họ đến vẫn chỉ dựa hoàn toàn vào điều kiện độc lập của họ. Họ tận hưởng sự tự tin quá mức vào sức mạnh của bản thân và do họ không nghĩ là có những trường hợp họ

cần phải có sự giúp đỡ của người khác, họ không hề đắn đo thể hiện là họ không quan tâm đến ai ngoài bản thân họ”<sup>1</sup>.

Chủ nghĩa cá nhân có những hạn chế của nó như trên là một thực tế, song điều đó cũng không phải là một kết quả siêu hình gì, vì bản thân các lý thuyết khoa học hay khuynh hướng tư tưởng nào đó cũng không bao hàm sự hoàn bị của nó. Trên thực tế phải thừa nhận rằng, phương Tây từ thời Phục hưng trở đi, và nước Mỹ từ những con người đi khai đìa lập quốc, đi tiên phong, khai mỏ không thể chối bỏ được chủ nghĩa cá nhân. Chủ nghĩa cá nhân ở Mỹ là tâm điểm của mọi vấn đề nhân sinh, nó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong dòng chảy của đời sống nhân sinh Mỹ. Chủ nghĩa cá nhân là một hệ giá trị nhân bản mà từ nó đã phái sinh ra những hệ giá trị khác như nhân vị, tự do, bình đẳng, công bằng, v.v..

### **1.3. Giá trị và hạn chế của chủ nghĩa nhân vị Mỹ**

Nhân vị là bộ mặt đặc hữu của mỗi người, là cái đơn nhất và là dấu hiệu cho ta biết cá nhân đó là ai để phân biệt với cá nhân khác ở điểm nào. Nhờ có nhân vị mà cá nhân được gọi tên, nhờ có nhân vị mà cá nhân có nhân cách của riêng mình.

Chủ nghĩa nhân vị “là triết lý nghiên cứu về con người trong xã hội trên tinh thần coi trọng, đề cao con người”<sup>2</sup>.

---

1. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương - Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr.15.

2. Phạm Minh Lăng: *Một số vấn đề triết học phương Tây*, Sđd, 1984, tr. 88.

Chủ nghĩa nhân vị mang nhiều màu sắc khác nhau vì không chỉ ở Mỹ mà ở Pháp và nhiều nước khác cũng có chủ nghĩa nhân vị. Tuy nhiên, ở Mỹ, chủ nghĩa nhân vị lại mang màu sắc riêng, và chính cái riêng biệt đó đã làm cho chủ nghĩa nhân vị Mỹ được cổ vũ mạnh hơn bất cứ nơi đâu.

Cội nguồn của chủ nghĩa nhân vị Mỹ được tìm thấy từ trong truyền thống triết học của Kant, vì trong học thuyết đạo đức của mình ông đã nêu lên *nguyên tắc tôn trọng cá nhân*. Tiếp theo phải kể đến Leibniz với học thuyết đơn tử; ông cho rằng, vũ trụ gồm những đơn tử, tức là những bản thể tinh thần độc lập, mà vật chất chỉ là những biểu hiện của chúng và Thượng đế là đơn tử cao nhất. Đây là hai cơ sở lý luận quan trọng dẫn đến những xu hướng chính của chủ nghĩa nhân vị Mỹ.

Chủ nghĩa nhân vị ở Mỹ là một xu hướng triết học xoáy sâu vào vấn đề con người từng được đề cập trong *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ, vì thế nó là một phương tiện nhằm cụ thể hóa những quyền cơ bản của cá nhân, làm cho cá nhân ý thức mạnh mẽ hơn nữa về thân phận của mình. Quá trình cá nhân sinh tồn là quá trình hình thành nhân vị của cá nhân đó. Theo các nhà triết học của chủ nghĩa nhân vị Mỹ, tất cả hành động của con người trong đời sống đều nhằm vào mục đích phục vụ nhân vị, nghĩa là hướng tới việc tạo lập hạnh phúc cho mình và cho mọi người.

Ở Mỹ, chủ nghĩa nhân vị được xem là phương tiện chuyên chở một “món hàng tinh thần - tôn giáo” trong mỗi

cá nhân. Theo đó, mỗi cá nhân là một tiêu nhân vị trong nhân vị lớn - Thượng đế (Mounier gọi là nhân vị vô hạn (Thượng đế) và nhân vị hữu hạn (cá nhân)). Thực trạng nhân vị này đã chuyển tải thành một trong những truyền thống của nước Mỹ, đó là việc chủ nghĩa nhân vị nêu lên tác dụng quyết định và tự do cá tính trong ý chí cá nhân của con người. Nó thể hiện tinh thần tự do và dân chủ trong xã hội Mỹ.

Có thể nói, chủ nghĩa nhân vị Mỹ là một khuynh hướng triết học đề cao giá trị nhân bản của con người, xem nhân vị cá nhân là cung bậc giá trị cao nhất trong đời sống nhân sinh. Cùng với chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa nhân vị đã tạo ra xu hướng phát triển nhân cách của người Mỹ không đi vào một khuôn mẫu nào, mà đó là xu hướng đa nhân cách, đa nhân vị, tức là mỗi cá nhân sẽ là chủ sở hữu một nhân vị, nhân vị đó là vật bảo chứng cho cá nhân đó trong đời sống của chính họ. Nếu nhân vị của mỗi cá nhân được xác lập dựa trên một hệ chuẩn nào đó thì sẽ không còn là nhân vị nữa. Không chỉ ở Mỹ, mà các nước có sự hiện diện của chủ nghĩa nhân vị cũng đều chấp nhận điều này.

Nhân vị và sự đề cao nhân vị là rất cần thiết để xã hội tôn trọng cá nhân, các cá nhân tôn trọng nhau và mỗi cá nhân ý thức được giá trị của mình, làm bàn đạp vững chắc để tiến vào đời sống ngày một tốt hơn. Tuy nhiên, nếu quá đề cao nhân vị của cá nhân thì sẽ dẫn đến xu hướng cá nhân tự phụ, tách mình ra khỏi cộng đồng và làm suy yếu

sự liên kết cộng đồng. Vì vậy, khi nghiên cứu về chủ nghĩa nhân vị Mỹ, bên cạnh việc thừa nhận quan niệm giá trị của nó cũng cần phải lọc bỏ những yếu tố không phù hợp.

#### **1.4. Giá trị và hạn chế của chủ nghĩa hiện sinh Mỹ**

Chủ nghĩa hiện sinh không phải là trào lưu triết học sinh ra ở Mỹ, sự xuất hiện của nó ở Mỹ là sự phản ứng lại xã hội công nghiệp. Foulquié (trong Lời nói đầu của cuốn *Chủ nghĩa hiện sinh*) cho rằng: “Khoa học sắp xếp vạn vật, tìm hiểu chúng, tìm ra những mối tương quan của chúng, còn kỹ thuật, kỹ nghệ chú trọng tới “cái hữu dụng”. Những vấn đề này được người ta say mê chú trọng, trái lại việc khám phá về sự hiện hữu và hữu - thể - con - người bị đa số người đời bỏ qua”<sup>1</sup>.

Từ thực tế đó, các nhà hiện sinh cho rằng chính xã hội công nghiệp đã lấn át nhân tố con người, làm cho con người cảm thấy như mình không còn là mình nên bất an, lo âu, xao xuyến. R.Olson (1935 - ?) (Giáo sư đại học Olhenson - Mỹ) cũng cho rằng, xã hội công nghiệp ở Mỹ đã gây ra những hậu quả tiêu cực dẫn đến các tình trạng bất ổn như thất nghiệp, tệ nạn xã hội, bệnh thần kinh, tự sát, nghiện rượu, nghiện ma túy, v.v.. Trong bối cảnh xã hội như vậy, chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện ở Mỹ được xem là một khuynh hướng triết học nhân học, triết học vì con người.

---

1. Phạm Minh Lăng: *Một vấn đề triết học phương Tây*, Sđd, tr. 141.

Mục đích của chủ nghĩa hiện sinh Mỹ là muốn đi tìm một con người kiểu mới, mà con người đó phải được thoát ra khỏi hệ thống, không chịu sự ràng buộc hay lệ thuộc vào yếu tố kỹ thuật. Mounier viết: “Bước đầu của chủ nghĩa hiện sinh khi đi vào thế giới như quay cuồng trong tốc độ máy móc, là kéo con người ra khỏi mù quáng vì quáng cáo, rút con người ra khỏi cảnh cứ bám riết lấy sự vật ngoại giới cũng như cách xã giao quá hời hợt, giả tạo bê ngoài, để đi sâu vào công cuộc tìm kiếm một cuộc sống có tính người đích thực hơn”<sup>1</sup>. Do đó mà chủ nghĩa hiện sinh được xem là một loại triết nhân sinh đích thực, hướng tới con người, lý giải cho sự hiện hữu của con người, và điều quan trọng hơn cả là nó có công vạch rõ những trạng huống hiện thời của sự tồn tại của con người và từ đó, con người hiểu rõ bản chất của sự tồn tại của mình là gì.

Chủ nghĩa hiện sinh Mỹ là khuynh hướng triết học chống lại chủ nghĩa duy lý khoa học, vì nó cho rằng duy lý là tác nhân làm cho con người đánh mất mình. Từ quan điểm đó, chủ nghĩa hiện sinh Mỹ đã nhận ra những khuyết tật mà xã hội công nghiệp gây ra cho con người nên chán ghét xã hội công nghiệp. Nhưng dù là chán ghét đến mấy thì mỗi người cũng phải đối diện với nó, vì họ không thể chối bỏ đời sống vật chất của mình. Sự chấp nhận thực tế này có lẽ là nguyên nhân dẫn đến sự hòa

---

1. Phạm Minh Lăng: *Máy vàn để triết học phương Tây*, Sđd, tr. 141.

trộn giữa cái duy lý và cái phi duy lý trong con người Mỹ. Nixon (trong cuốn *Chớp lấy thời cơ*) đã nói rằng: “Bí quyết để nước Mỹ đứng đầu thế giới là ở chỗ nước Mỹ có chủ nghĩa hiện sinh để người dân tự cai trị lấy mình cùng với chủ nghĩa duy lý”<sup>1</sup>. Và, “khi được kết hợp với chủ nghĩa hiện sinh đích thực, chủ nghĩa duy lý của Mỹ đem lại một kỷ lục về lãnh đạo thế giới mà không một nước nào, dù trước đây hay ngày nay có thể sánh kịp”<sup>2</sup>. Toffler cũng viết: ““Cái bí quyết về thắng lợi của nước Mỹ” là các vấn đề trực tiếp liên quan tới con người mà Goethe đã nói rằng đó là “sự cai quản tốt nhất”, là “điều dạy cho chúng ta phải biết tự quản lấy mình”. Chủ nghĩa hiện sinh chính là phương tiện để làm điều đó”<sup>3</sup>.

Chủ nghĩa hiện sinh Mỹ trong bối cảnh xã hội công nghiệp của nước Mỹ, với xu hướng đi tìm một quan niệm toàn vẹn về con người là một khuynh hướng triết học nhân bản, tích cực. Tuy nhiên, chủ nghĩa hiện sinh Mỹ không phải là một học thuyết triết học nhân sinh toàn vẹn như các nhà tư tưởng Mỹ đã nói ở trên. Chủ nghĩa hiện sinh Mỹ trong khi nêu lên hiện trạng sinh tồn của cá nhân Mỹ trong xã hội công nghiệp vẫn chưa lý giải được con người mới là gì như mục đích mà nó đề ra. Bản thân W. Barret - nhà triết học hiện sinh Mỹ, người theo con đường mà

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 74.

2, 3. Nguyễn Tiến Dũng: *Chủ nghĩa hiện sinh và sự hiện diện ở Việt Nam*, Sđd, tr. 138-139.

Tillich đã đặt ra - cũng từng thừa nhận rằng, “chúng ta đã tấn công tìm tội, dù những thông tin này ngày càng nhiều, nhưng thế kỷ XX vẫn chưa có được một quan niệm toàn vẹn về con người”<sup>1</sup>. Bên cạnh sự hạn chế này, việc chủ nghĩa hiện sinh Mỹ có khuynh hướng chống lại chủ nghĩa duy lý khoa học cũng được xem là một thái độ siêu hình, bởi vì nếu nói duy lý khoa học bỏ quên con người thì chính sự đề cao cái khác ngoài nó của chủ nghĩa hiện sinh cũng là một thái độ siêu hình khác. Người sống hiện sinh không thể phủ nhận được rằng, họ cố gắng ra sức phản ứng lại duy lý khoa học, phản ứng lại công nghiệp nhưng rốt cuộc họ vẫn phải sống với nó, chấp nhận nó, vì nhờ nó mà người Mỹ mới có được đời sống vật chất ngập tràn như họ có. Phải chăng, việc chủ nghĩa hiện sinh Mỹ lấy trạng thái sinh tồn của người Mỹ, xem trọng yếu tố nội tâm của trạng thái đó hơn là vai trò của lý tính là thái độ lấy cái bi quan để chống lại cái lạc quan?

### **1.5. Giá trị và hạn chế của chủ nghĩa Freud mới**

Chủ nghĩa Freud mới là bước phát triển tiếp nối của phân tâm học ở Mỹ. Nó là một cuộc chạy trốn chủ nghĩa phát xít Đức bạo tàn ở đầu thế kỷ XX. Nghiên cứu về chủ nghĩa Freud mới, trước hết là một cách thức để truy tìm lại và làm rõ thêm bản chất của chủ nghĩa Freud, là một học thuyết nghiên cứu về hiện tượng xã hội, bao gồm văn hóa, đạo đức, tôn giáo... dựa trên lý luận của phân tâm học.

---

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Sđd, tr. 169.

Học thuyết Phân tâm học của Freud lấy vô thức làm cốt lõi, làm tâm điểm cho các vấn đề khác. Nhưng khi di chuyển đến Mỹ thì màu sắc của nó đã không còn như cũ. Các nhà phân tâm học mới vẫn giữ cốt cách của học thuyết này, nhưng họ cũng thật có lý khi cho rằng, bản thân mỗi cá nhân không chỉ cần được thỏa mãn về mặt sinh học mà còn cần phải được bảo đảm bằng các điều kiện xã hội, và họ gọi đó là *nguyên tắc an toàn*.

Vô thức là một phần quan trọng trong kết cấu của bộ não người, những hành vi thuộc về vô thức thì ý thức không kiểm soát được, và trong thực tế những hành vi đó không phải ít. Các nhà khoa học của trường Đại học Harvard trong một báo cáo khoa học đã chứng minh rằng, trong 24 giờ mỗi người có ít nhất 15 giây không làm chủ được hành vi của mình (trong khi đó, giấc mơ của chúng ta có thể chiếm nhiều giờ). 15 giây này, theo học thuyết Freud, thuộc về vô thức. Căn cứ vào kết quả chứng minh này, quả thật vô thức có tầm quan trọng và ảnh hưởng không nhỏ trong đời sống của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, việc đề cao quá mức vai trò của vô thức đã khiến Freud bị đánh giá là nhà vô thức cực đoan.

Nhưng dẫu sao, với học thuyết phân tâm học của mình, Freud đã được phương Tây đánh giá là người có công đầu trong việc làm thay đổi quan niệm của thế giới về vô thức, về tính dục, vì trước Freud, ở phương Tây việc nói đến vấn đề tính dục (mà Freud cho là bản năng của con người, tồn tại dưới dạng vô thức) là một điều cấm kỵ. Freud là người đã dũng cảm dám phơi bày ra trước mắt con người cái điều

thâm kín ngụ ẩn trong sâu thẳm tâm tư của mỗi người, khiến người ta phải đối diện với nó, sống thật hơn với nó. Nhờ việc chỉ ra vai trò của vô thức trong đời sống con người mà sau này, ở phương Tây, Freud (cùng với Mác và Nietzsche) được đánh giá là những người đã tạo ra cuộc cách mạng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở thế kỷ XIX (cuộc cách mạng về nhân học). Những kết quả nghiên cứu của Freud về vô thức đã trở thành suối nguồn tư tưởng, là cơ sở dữ liệu về nhân sinh cho nhiều ngành khoa học như triết học, văn hóa học, y học, tâm lý học, v.v..

*Tóm lại*, các trường phái triết học nhân sinh Mỹ là những trường phái triết học lấy con người làm đối tượng nghiên cứu, hay nói cách khác, con người được họ xem là trung tâm của mọi diễn giải triết học. Có thể có nhiều cách thức khác nhau để tiếp cận vấn đề con người, nhưng chính sự đa dạng và sự phong phú về cách thức đó đã làm cho triết học nhân sinh Mỹ thêm phần sinh động, nhiều màu sắc. Việc nghiên cứu kỹ lưỡng về quan điểm của các trường phái triết nhân sinh Mỹ nói trên về vấn đề nhân sinh, nhìn nhận và đánh giá khách quan, chỉ ra các giá trị khoa học và những hạn chế của chúng là một thái độ cần thiết trong nghiên cứu khoa học - triết học.

## **2. Giá trị và hạn chế của các vấn đề nhân sinh cơ bản trong triết học Mỹ**

### **2.1. Về vấn đề con người tự lập thân trong triết học Mỹ**

Con người tự lập thân là một truyền thống lâu đời của

nước Mỹ, sự hiện diện của nó trong đời sống văn hóa Mỹ là niềm kiêu hãnh, đáng tự hào của người Mỹ. Việc luận giải và tìm cơ sở cho sự tồn tại của nó trong lịch sử - xã hội Mỹ, trong triết học nhân sinh Mỹ là cách thức để vạch ra giá trị và hạn chế của nó.

Nước Mỹ được hình thành từ những cuộc di dân của những người từ khắp năm châu bốn bể, đi tìm một nơi chốn sinh nhai để khẳng định mình và chỉ ra ý nghĩa của cuộc đời mình. Quá trình lưu lạc mưu sinh của những con người di cư là quá trình làm nên truyền thống của “con người tự lập thân” Mỹ. Việc lý giải về “con người tự lập thân” Mỹ từ trong truyền thống Mỹ là thái độ duy vật lịch sử, coi trọng nguyên tắc tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

Những lý giải về “con người tự lập thân” Mỹ trở nên vững chắc hơn trong truyền thống của nước Mỹ khi có các trường phái triết học nhân sinh cung cấp cho nó những quy chế triết học để tồn tại. Đã có những góc nhìn khác nhau của các trường phái triết học nhân sinh, các nhà triết học nhân sinh Mỹ về tinh thần triết học của “con người tự lập thân” Mỹ, nhưng suy cho cùng họ đều quy về mục đích vị nhân sinh Mỹ.

“Con người tự lập thân” là một huyền thoại sống động của nước Mỹ, là biểu trưng cho tinh thần cầu tiến của người Mỹ. Tinh thần đó có gốc rễ từ thuở khai địa lập quốc của nước Mỹ, khi những con người đầu tiên đặt chân đến đây đã áp ủ trong mình một niềm tin mãnh liệt rằng, “sẽ xây dựng được một vương quốc của Chúa trên trần gian này”.

Nhờ tinh thần này trong truyền thống mà “hầu hết người Mỹ đều tin rằng nếu muốn duy trì tự do của mình thì họ phải tự lập. Nếu dựa quá nhiều vào gia đình, Chính phủ hay bất cứ tổ chức nào, họ sẽ mất đi một phần tự do mà họ mong muốn. Đồng thời, họ cũng mất đi sự tôn trọng của bạn bè đồng trang lứa. Nếu họ nhận được sự giúp đỡ tiền bạc từ các tổ chức nhân đạo, gia đình hay chính quyền, việc đó không bao giờ được ngưỡng mộ. Nhiều người nghĩ rằng những cá nhân như vậy sẽ đưa ra một tấm gương xấu, có thể làm suy yếu tính cách của người Mỹ”<sup>1</sup>.

Đây là một giá trị truyền thống được lưu truyền trong xã hội Mỹ, có tác dụng giáo dục nhiều thế hệ người Mỹ, đặc biệt là thế hệ trẻ của nước Mỹ trên con đường lập thân, lập nghiệp cho mình.

“Con người tự lập thân” Mỹ là một xu hướng tự khẳng định mình, đi tìm cái tôi đích thực của mình, tìm cái căn cứ để làm nên sức mạnh của mình. Vì vậy, “con người tự lập thân” này không chấp nhận những cá nhân ủy mị, sầu tư, sống thu mình. Hay nói cách khác, kiểu con người này là một con người mang *tính mở* chứ không phải là *khép kín*; là con người *sống* chứ không phải *tồn tại* (như cách nói của Nietzsche). Vì vậy, sống là phải *vươn vượt* (vươn lên và vượt qua). Nhờ xu hướng tự khẳng định mình mà

---

1. Lương Văn Kế: *Văn hóa Bắc Mỹ trong toàn cầu hóa*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr. 58.

mỗi cá nhân người Mỹ luôn ý thức và đề cao khả năng tự xoay sở trong đời sống của họ.

Nói đến “*con người tự lập thân*” là nói đến tinh thần độc lập, tự chủ,... nhưng như thế không có nghĩa là mỗi cá nhân lập thân, lập nghiệp tách rời cộng đồng, đứng ra bên lề xã hội. Con người tự lập thân Mỹ vẫn là những con người của xã hội. Nhưng để là con người lập thân thành công, thì trước hết con người đó, cá nhân đó “phải được độc lập với xã hội, tự do với xã hội, để cứu vãn được các giá trị”<sup>1</sup>.

Có thể nói, “*con người tự lập thân*” là một truyền thống, một huyền thoại của nước Mỹ. Nó là một minh chứng về tác dụng của chủ nghĩa lạc quan Mỹ, tinh thần lạc quan đó đã đi cùng với sự trưởng thành vượt bậc của nước Mỹ, tạo nên giá trị của nhân sinh Mỹ. Tuy nhiên, đằng sau cái tinh thần lạc quan vật chất ấy, với vẻ hào nhoáng vật chất ấy thì “*con người tự lập thân*” Mỹ cũng chứa đựng không ít những mặt trái của nó:

*Trước hết*, mỗi người Mỹ là một cá nhân độc lập, cá nhân đó phải tự chịu trách nhiệm với chính mình trước mọi hoàn cảnh. Ngay từ bé, mỗi đứa trẻ Mỹ đều được gia đình và nhà trường dạy cho cách phải biết “tự đứng lên sau khi ngã”, phải biết “tự mình cứu lấy mình trước khi có người khác cứu”. Khi đến 18 hoặc 21 tuổi thì mỗi người

---

1. Đỗ Lộc Diệp (Chủ biên): *Âu - Mỹ - Nhật: Văn hóa và phát triển*, Sđd, tr. 257.

trưởng thành phải ra ở riêng, được tự do và không lệ thuộc vào cha, mẹ, hoặc ở với cha, mẹ thì phải có nghĩa vụ đóng góp chi phí cùng những thành viên khác trong gia đình. Khi lập gia đình, phải tự làm ăn, không được phép vòi vĩnh cha mẹ,... Vì họ quan niệm “không ai phải làm cho ai cả”. Đây được xem là một chủ trương về phương pháp giáo dục tích cực trên phương diện tạo lập khả năng thích ứng với hoàn cảnh và tự chủ trong hoàn cảnh đó của người Mỹ. Nhưng liệu điều đó có tạo ra khoảng cách siêu hình về sự gắn kết cộng đồng trong mỗi cá nhân Mỹ hay không, khi mà mỗi cá nhân có xu hướng tách khỏi các thiết chế cộng đồng? Tocqueville chỉ ra rằng: “Khi điều kiện xã hội trở nên công bằng hơn sẽ có một số ngày càng lớn người có trình độ giáo dục và may mắn tự thỏa mãn nhu cầu của mình, mặc dù họ không đủ giàu và không đủ quyền lực đến mức có thể gây ảnh hưởng đến bạn bè và người xung quanh. Họ không hề sợ bất kỳ ai, họ chỉ có thói quen thường tự coi mình là duy nhất, họ buộc phải nghĩ rằng vận mệnh của họ nằm trong chính tay họ”<sup>1</sup>.

Vậy, liệu đây có phải là xu hướng mà “con người tự lập thân” Mỹ phải đơn độc trước hoàn cảnh sống của mình? Phải chăng đó là khuyết điểm trong “con người tự lập thân” Mỹ và người Mỹ đã nhận ra điều đó và từng muôn tìm cách khắc phục nó. Vào thập niên 1960, “người Mỹ có vẻ đã sẵn

---

1. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 15.

sàng quay sang hành động tập thể để cải thiện số phận, nhưng đến thập niên 1980 vẫn cho thấy rằng họ muốn tiếp tục tin rằng cá nhân là người chịu trách nhiệm đầu tiên về số phận của mình. Chủ nghĩa cá nhân của Reagan, một mớ pha trộn đạo đức Tin lành với chủ nghĩa tự do kinh tế cổ điển và chủ nghĩa Darwin xã hội, đã khai thác trong đồng cận bã hệ tư tưởng cũ kỹ để biện minh ông ta để cao người giàu và buộc tội một cách khinh bỉ người nghèo, nhằm làm cho sự thành đạt cá nhân lại trở thành thời thượng và đặt chủ nghĩa lạc quan lên vị trí chủ đạo”<sup>1</sup>.

Như vậy, bản chất của “con người tự lập thân” Mỹ vẫn phải là những cá nhân đơn độc trong cộng đồng, cộng đồng chỉ như là cái nôi rộng lớn mà ở đó các cá nhân tự vùng vẫy, sinh tồn, lập thân, lập nghiệp, khẳng định giá trị nhân bản riêng tư mà thôi.

Khi nói đến “con người tự lập thân” Mỹ dường như người ta hiểu rằng đó là những con người có tinh thần tự lập rất cao, giỏi giang vượt lên những trở ngại của hoàn cảnh để thành đạt, có đời sống khá giả. Nhưng thực tế này không hoàn toàn như vậy, vì bên cạnh một nước Mỹ giàu có thì vẫn còn tồn tại “một nước Mỹ khác” mà ở đó “cái nghèo là đơn độc và cô lập, luôn cứng nhắc và không thiện. Trở thành nghèo không chỉ đơn giản là bị tước bỏ những thứ vật chất của thế giới này. Nó là việc tham gia vào một vũ trụ phù phiếm và tai hại, một nước Mỹ trong

---

1. A.Lennkh, M.F.Toinet: *Thực trạng nước Mỹ*, Sđd, tr. 154.

nước Mỹ với một linh hồn bị bóp méo”<sup>1</sup>. Điều này có nghĩa là ở “thế giới Mỹ” người ta thừa nhận và tôn vinh những người giàu hơn là những người nghèo. Sự giàu có được xem như là công cụ, là thước đo nhân cách và phẩm giá của người Mỹ. Liệu điều này có phải là một bất công bằng với người nghèo ở Mỹ hay không khi mà nghèo túng vốn dĩ là một phần sản phẩm của lịch sử loài người? Nghèo không phải là tội, vì nếu là tội thì không ai muốn nghèo cả! Nhưng người Mỹ quan niệm rằng: “Người nghèo có mấy điều đáng ngại: hoặc họ đã không hăng hái lao động, hoặc Chúa đã không cứu giúp, tức là không yêu quý họ, vậy thì họ không còn hy vọng”<sup>2</sup>.

Nói đến “con người tự lập thân” Mỹ, người ta cũng nghĩ ngay đến chủ nghĩa lạc quan Mỹ, vì phải lạc quan thì mới có thể hướng tới tương lai, vì “ngày mai chỉ có thể tốt hơn nếu biết nắm lấy cơ may; cá nhân thành đạt thì xã hội cũng tiến bộ”<sup>3</sup>. Nhờ tinh thần lạc quan này mà thực tế nước Mỹ đã đạt được những thành tựu nhất định, Fichou từng chỉ ra rằng, “chỉ một việc dám vượt Đại Tây Dương hoặc Thái Bình Dương đủ chứng tỏ người nhập cư có tinh thần lạc quan, hoặc ít nhất không bi quan. Khi đất nước có tài nguyên dồi dào, con người lại sẵn sàng lao vào cuộc, tôn giáo thì khuyến khích làm giàu, các thiết chế tạo

---

1. M.Harrington: *Có một nước Mỹ khác - Sự nghèo khó ở Hoa Kỳ*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2006, tr. 28.

2, 3. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ, Sđd*, tr. 91, 43-44.

thuận lợi cho mọi sáng kiến, thì lạc quan càng có lý, nhất là khi lịch sử quốc gia gồm những tiến bộ vật chất và thành tựu liên tiếp. Sự tăng trưởng lạ kỳ, mức sống không đâu có, cơ hội thành đạt chia đều hơn nơi khác cho mọi người, bình đẳng xã hội tương đối, tất cả càng củng cố niềm lạc quan của người Mỹ”<sup>1</sup>.

Tinh thần lạc quan như vậy đã làm sáng lên niềm hy vọng thành đạt của không biết bao nhiêu người Mỹ, nhưng khi đối diện với thực tế ở Mỹ, người ta lại cho rằng tinh thần lạc quan đó hơi thái quá vì có nhiều người Mỹ cảm thấy thất vọng do không tìm được cơ may cho mình. Marshall - nghị sĩ Quốc hội Mỹ, trong tham luận “*Những người da đen nói rằng số phận của họ không được cải thiện*” vào cuối thế kỷ XX (năm 1978) đã nói rằng, “hiện nay chúng ta đạt tới chỗ có những người nói: các bạn đã đạt được khá nhiều. Nhưng những người khác cũng đạt được nhiều. Vậy phải chăng hố ngăn cách đã được san lấp? Không, nó còn bị khoét sâu thêm. Họ còn nói rằng tình hình đã tốt hơn với chúng ta. Vậy tốt hơn cái gì?... khi tôi bảo một số người là: “Rồi tình hình sẽ khá lên”. Họ đã trả lời tôi: “Các ông đã nói như vậy với tôi và trước đây với cha tôi. Liệu các ông còn nói như vậy với các con tôi không?”<sup>2</sup>.

Đó là tình cảnh không chỉ của những người da đen mà còn của những người thuộc nhiều màu da khác sống ở Mỹ.

---

1. J.P.Fichou: *Văn minh Hoa Kỳ*, Sđd, tr. 44.

2. A.Lennkh, M.F.Toinet: *Thực trạng nước Mỹ*, Sđd, tr. 155-156.

Điều này cũng lại một lần nữa minh chứng rằng, khái niệm “con người tự lập” cùng với khái niệm “nồi hầm nhừ” trong truyền thống của nước Mỹ dường như chỉ là những khái niệm đẹp của quá khứ mà thôi. “Nồi hầm nhừ” không còn là khái niệm dùng để chỉ tất cả ai đến Mỹ chỉ cần hăng say lao động, cần cù, chịu khó là có thể thành đạt; nó cũng không còn là những khái niệm dùng để chỉ một nơi, một hiện trạng mà trước đây người ta hiểu và hy vọng rằng đến đó (là miền đất hứa) sẽ làm thay đổi cuộc đời, thay đổi số phận nếu anh có khát vọng, có niềm tin mãnh liệt vào chính khả năng của mình, mà nơi đó trước hết là để dành cho người da trắng (WAS). “Con người tự lập thân” cũng không còn là khái niệm dùng để chỉ bất kỳ ai có tinh thần lạc quan, tự lực, tự cường là có thể thành đạt. Tất cả những yếu tố đó dường như là chưa đủ vì những “con người tự lập thân” Mỹ cần nhiều hơn thế từ cộng đồng và các thiết chế của nó.

## **2.2. Về vấn đề tự do trong triết học Mỹ**

Khái niệm *tự do* ở Mỹ được bàn đến trước hết và xuyên suốt là *tự do của cá nhân* (cho nên nó gắn liền với chủ nghĩa cá nhân, có quan hệ máu thịt với chủ nghĩa cá nhân).

Tự do cá nhân được các nhà tư tưởng trên mọi lĩnh vực (triết học, chính trị, kinh tế, luật pháp,...) thừa nhận đó là quyền tự nhiên của mỗi cá nhân. Quyền tự nhiên này bao hàm trong đó sự chống can thiệp của bất cứ chủ thể nào đến phương thức sinh tồn của cá nhân.

Lần tìm về cội nguồn của chủ nghĩa tự do là một trong những nguyên tắc khoa học bảo đảm tính lôgich của vấn

đề này. Những luận giải về tự do cá nhân luôn là chủ đề nóng kể từ khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện. Ở Mỹ, tự do luôn được xem là một năng lực nội sinh của cá nhân, và bằng mọi giá phải bảo vệ và phát huy năng lực nội sinh đó. Vì thế, “mỗi người Mỹ ít hay nhiều đều được tự do tạo ra một nước Mỹ riêng của mình”<sup>1</sup>, và từ đó mà “xã hội phân chia ra thành nhiều mảng đòi hỏi sự hình thành chủ thứ văn hóa nhỏ, nhờ đó các giá trị cũ có điều kiện tự thể hiện và thoát ra khỏi chủ nghĩa khuôn phép xung quanh”<sup>2</sup>, mà theo các nhà tư tưởng Mỹ thì đây là nguồn gốc của nền dân chủ. Nhưng dân chủ ở Mỹ “đúng là có một không hai trên thế giới. Mặc dù nhìn bề ngoài ta thấy có chủ nghĩa khuôn phép, không có các cuộc tranh luận quan điểm, nước Mỹ vẫn đa dạng đến mức điều hôm nay được coi là đúng, ngày mai đã có thể sai rồi”<sup>3</sup>.

*Tự do cá nhân* là một khái niệm định tính và người ta không thể hiểu nếu nó không được lượng hóa thành những cái cụ thể. Giá trị tự do của cá nhân với người Mỹ phải được thể hiện và hòa trộn vào trong từng lĩnh vực của đời sống nhân sinh. Các nhà tư tưởng về tự do lấn những người triển khai tư tưởng đó đã nêu lên quyền tự do của cá nhân về chính trị, kinh tế, tôn giáo, báo chí, và ngôn luận, đó là phương thức hiện thực hóa giá trị của chủ nghĩa tự do ở Mỹ.

---

1, 2, 3. Annie Lennkh, Marie France Toinet: *Thực trạng nước Mỹ*, Sđd, tr. 139.

Nghiên cứu về tự do cá nhân Mỹ, một mặt để nhận thấy rằng, tự do là một trong những giá trị cơ bản của con người, nó là quyền tự nhiên, khách quan của con người. Để có được quyền này, thế giới phương Tây đã trải qua không ít những thăng trầm, trắc trở. Đầu tiên là ở Tây Âu và sau đó là ở Mỹ trong suốt nhiều thế kỷ đã xem nó như một mục tiêu để đấu tranh nhằm giành lấy quyền tự kiểm soát của mỗi cá nhân. Nếu ở các nước Tây Âu cuộc đấu tranh đó nhằm làm cho truyền thống Kitô giáo thu hẹp phạm vi ảnh hưởng đến cá nhân, thì ở Mỹ, cuộc đấu tranh đó nhằm làm cho vai trò của Nhà nước bị nhỏ lại, còn địa vị của cá nhân thì ngày càng phình ra. Trên thực tế, cả ở Tây Âu và Mỹ, tự do cá nhân đã được xác lập, đặc biệt là ở Mỹ, quá trình tự do hóa cá nhân dường như đã được hoàn thành từ rất sớm, nó đã trở thành một lẽ sống của người Mỹ, đến mức họ xem tự do là một biểu tượng quốc gia.

Tuy nhiên, sẽ là phiến diện nếu chỉ thấy mặt trước của tự do mà không nhìn thấy mặt sau của nó: “Tự do ở nước Mỹ không hoàn toàn màu hồng, thậm chí bức tranh về tự do, dân chủ của đất nước này còn không ít những mảng tối, như: (1) Chế độ nô lệ được chấp nhận ở các bang miền Nam trong suốt 75 năm đầu tiên của nền cộng hòa như một “vết nhơ” không thể “tẩy” trong lịch sử nước Mỹ; (2) Phụ nữ không được tham gia bồi thẩm đoàn, thậm chí không có quyền sở hữu tài sản trong vai trò của người vợ, không được quyền bầu cử (cho đến tận năm 1920); (3) Người Mỹ bản địa buộc phải di chuyển về phía Tây để “mở cõi”; họ bị

mất nhà cửa, đất đai và cả tính mạng; (4) Nội chiến và kỷ nguyên nhập cư ở thế kỷ XIX đã biến nước Mỹ thành “nỗi hâm nhù” các dân tộc và những cuộc đối đầu đầy bạo lực giữa các bè phái tôn giáo vào đầu thế kỷ XX; (5) Tính khốc liệt của chiến tranh có thể làm con người mù quáng và người ta có thể làm tất cả những gì có thể để giành chiến thắng, nhưng dù biện hộ như thế nào, nước Mỹ không thể giải thích về hành động mang tính định kiến dân tộc và trở thành một trong những “điểm đen” của lịch sử nước Mỹ...; (6) Tình trạng phân biệt chủng tộc, định kiến xã hội vẫn là những vấn đề nỗi cộm trong xã hội Mỹ...; (7) Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, Mỹ đã ủng hộ một số chế độ quân sự độc tài tàn bạo thông qua hỗ trợ tài chính, quân sự miễn là họ ủng hộ các lợi ích kinh tế và chính trị của Mỹ; (8) Sau sự kiện khủng bố ngày 11-9-2001, Mỹ bị chỉ trích về việc đối xử với những kẻ bị tình nghi khủng bố và một số vụ lạm dụng tù nhân của quân đội Mỹ trong chiến tranh Irắc; (9) Một số vấn đề quốc tế, Mỹ săn sàng hành động đơn phương với thái độ ngạo mạn “không đi cùng ta tức là chống lại ta” như Tổng thống thứ 43 của nước Mỹ George Bush đã tuyên bố trong cuộc chiến chống khủng bố sau sự kiện ngày 11 tháng 9, bất chấp dư luận quốc tế, gây chia rẽ ngay đối với những quốc gia được coi là “chia sẻ những giá trị trụ cột” với Mỹ”<sup>1</sup>.

---

1. Dẫn theo: Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ, Sđd*, tr. 166-167.

*Nói tóm lại*, tự do cá nhân là một xu hướng nhân bản trong triết học, tôn trọng tự do hành động của mỗi cá nhân là tôn trọng giá trị cao cả của con người. Nhưng tự do cá nhân một khi không được kiểm soát bởi những nguyên tắc tổ chức nhất định sẽ dẫn đến xu hướng vô chính phủ, không điều tiết được trật tự xã hội. Lúc đó, những người theo chủ nghĩa Darwin về mặt xã hội sẽ có cơ hội ăn mừng.

### *2.3. Về vấn đề niềm tin trong triết học Mỹ*

Niềm tin là một khái niệm trừu tượng nhưng không phải bỗng dung mà có, nó được hình thành dựa trên những cơ sở nhất định. Truy tìm cội nguồn của quan niệm về niềm tin trong lịch sử triết học là việc làm có ý nghĩa lý luận, khách quan cho sự tồn tại của niềm tin của con người về thế giới xung quanh mình.

Như trên đã chỉ rõ, chủ nghĩa thực dụng là một trào lưu triết học tiêu biểu của triết học nhân sinh Mỹ quan tâm trực tiếp đến chủ đề niềm tin. Những lý giải của chủ nghĩa thực dụng về vấn đề này đã góp phần làm sáng tỏ niềm tin của con người về sự vật và hiện tượng, từ đó có thể hành động gây hiệu quả và thỏa mãn nhu cầu của mỗi người. Tuy nhiên, việc chủ nghĩa thực dụng chỉ một mực đề cao kinh nghiệm trong việc xác lập niềm tin là một khiếm khuyết mang tính siêu hình.

Niềm tin là khái niệm thuộc về thế giới tinh thần, nhưng một khi được xác lập dựa trên những cứ liệu khoa học khách quan, nó trở thành sức mạnh của con người

trong hoạt động sinh tồn. Vì vậy, nghiên cứu về niềm tin không thể tách nó ra khỏi những điều kiện tồn tại cụ thể.

Khoa học và tôn giáo là hai xu hướng nhận thức khác nhau về thế giới, vì thế nó có những chuẩn mực riêng về niềm tin, mà thường như là không thể gặp nhau ở điểm nào, có chăng chỉ là sự không chối bỏ được nhau mà thôi.

*Niềm tin khoa học* bao giờ cũng được xây dựng dựa trên những chứng cứ xác thực, đó là tri thức khoa học được đúc rút từ thực tế nghiên cứu thực nghiệm, thí nghiệm, khảo sát, phân tích, đánh giá,... với ý nghĩa đó, “niềm tin khoa học đã tạo cho con người có được khả năng tìm thấy hạnh phúc của mình ngay trên mảnh đất hiện thực bằng chính hoạt động nhận thức và thực tiễn cải tạo hiện thực. Nó luôn là lực lượng, là động lực thúc đẩy khả năng sáng tạo của chính con người, là một trong những yếu tố tinh thần quan trọng cho sự tiến bộ và phát triển xã hội”<sup>1</sup>.

Niềm tin khoa học bao giờ cũng dựa vào những tri thức khoa học, lấy tri thức khoa học làm cơ sở và tiền đề, mà trước hết là tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận. Nhờ vào tri thức khoa học mà người ta không tin tưởng vào những cái mơ hồ, siêu nhiên, không có thật. Từ niềm tin khoa học, người ta đã tin rằng, không phải tôn giáo đã tạo ra con người mà chính con người đã tạo ra tôn giáo để thỏa mãn nhu cầu tinh thần của mình, đúng như lời

---

1. Trịnh Đình Bảy: *Niềm tin và xây dựng niềm tin khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 105.

Nietzsche nói: “Chúa là hình ảnh của con người chứ không phải con người là hình ảnh của Chúa”.

Niềm tin khoa học không chỉ đến từ sự khái quát hóa, lý luận hóa bởi các tiên đề, các giả thiết khoa học mà nó còn có cơ sở từ những tri thức thông thường, diễn ra trong đời sống hằng ngày của con người. Có những trải nghiệm thực tế của con người với tự nhiên, mang tính quy luật, lặp đi lặp lại cũng có thể hình thành nên niềm tin ở con người; có những mối quan hệ giữa con người với con người trong đời sống xã hội đòi hỏi chỉ xuất phát từ sự trực quan với nhau, mà chưa cần phải kiểm chứng,... cũng có thể hình thành nên niềm tin ở nhau.

*Niềm tin tôn giáo* là niềm tin vào một thế giới khác, không có thật, hư ảo. Những người mang trong mình niềm tin tôn giáo tin và hy vọng về một thế giới bên kia sau khi chết. Họ cho rằng, thế giới này chỉ là tạm bợ, thế giới bên kia mới là vĩnh hằng. Mọi suy tư và hành động trong đời sống chỉ là phương thức để được trở về với Chúa.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hình thành niềm tin tôn giáo. Từ thuở ban sơ, đứng trước sự bao la, hùng vĩ của tự nhiên, con người thấy mình thật nhỏ bé và có nhiều hiện tượng chưa thể lý giải được, do đó người ta đã tin vào một điều gì đó siêu nhiên. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, sự áp bức, bóc lột, sự bất công,... đã làm cho cuộc sống của con người rơi vào bế tắc, vì vậy người ta cũng tìm đến một tôn giáo nào đó, gửi gắm niềm tin vào lực lượng siêu nhiên, mong được giải thoát khỏi sự cùng cực. Những

cuộc chiến tranh tàn khốc, đẫm máu do lòng tham vô độ và sự dã man tột cùng của con người gây ra, khiến cho không ít sinh mạng biến mất khỏi trái đất một cách chóng vánh, điều đó đã làm cho con người hoang mang, lo sợ về thân phận của mình và từ đó thúc đẩy họ tìm đến tôn giáo để cầu mong cho sự bình an của mình và đồng loại. Trong xã hội hòa bình, niềm tin tôn giáo cũng còn đến từ nhu cầu sinh hoạt tinh thần của con người.

Niềm tin tôn giáo không giống như niềm tin khoa học. Nếu niềm tin khoa học là kết quả phải được chứng minh bằng những cứ liệu xác đáng, thì niềm tin tôn giáo lại hoàn toàn khác. Niềm tin tôn giáo không cần phải chứng minh, nó đã được Chúa mặc khải bằng những tín niệm trong Kinh thánh. Kinh thánh là hệ chuẩn của chân lý mà mọi khuynh hướng nhân sinh của người có đạo đều quy tụ về đó. Với họ thì “đức tin chỉ có thể được cảm nhận bằng đức tin”, “đức tin là mệnh lệnh của trái tim”, còn “lý trí chỉ là mảnh đất màu xám” mà thôi.

Niềm tin tôn giáo đối lập với niềm tin khoa học, bản thân nước Mỹ được xem là “tạo vật của khoa học”, nhưng thật kỳ lạ là nước Mỹ - một đất nước đông dân thứ ba trên thế giới - lại có tới chín phần mười (9/10) số người sống ở đây là những người có đạo và đều tin vào Chúa (trong đó có cả những nhà khoa học, những chính trị gia,...). Thực tế này dẫn đến nhiều trắc ẩn trong đời sống của con người, vì thế mà ở Mỹ không chỉ có lý trí mới có quyền được đặt ra những câu hỏi phán xét về tôn giáo, mà chính tôn giáo

cũng có những câu hỏi về sức mạnh của lý trí, bởi trên thực tế, thế giới loài người có những bí ẩn nằm ở xa tầm với của khoa học.

Niềm tin là mặt không thể thiếu trong đời sống tinh thần của con người, nghiên cứu vấn đề này trong triết học nhân sinh Mỹ, một mặt để thấy được vai trò quan trọng của nó trong hoạt động của con người, nhưng mặt khác, cũng cần phải thấy rằng, niềm tin phải được xây dựng dựa trên những cơ sở thực tiễn, khoa học mới trở thành sức mạnh thúc đẩy hành động của con người có hiệu quả, từ đó, chống lại quan điểm siêu hình, hư vô về niềm tin.

*Tóm lại*, những vấn đề nhân sinh cơ bản nêu trên là những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống con người. Có thể có rất nhiều vấn đề liên quan đến nhân sinh, song ba vấn đề cơ bản được nêu là ba vấn đề then chốt và đã trở thành biểu trưng trong triết học Mỹ. Việc tìm hiểu các vấn đề này từ khía cạnh triết học nhân sinh góp phần làm rõ những giá trị và hạn chế của nó.

## KẾT LUẬN

Triết học nhân sinh Mỹ là sản phẩm tư tưởng của người Mỹ, phản ánh tồn tại xã hội Mỹ, vì thế nó gắn liền với sự hình thành và phát triển của nước Mỹ.

Triết học nhân sinh Mỹ là một nền triết học còn khá mới mẻ so với các nền triết học có bề dày truyền thống trong lịch sử, bởi vì trên thực tế, nước Mỹ vào nửa đầu thế kỷ XIX vẫn chưa có triết học theo đúng nghĩa của nó, và điều này đã được các nhà tư tưởng nổi tiếng về nước Mỹ như Emerson, Tocqueville khẳng định.

Có một thực tế là, trong hệ thống triết học nhân sinh Mỹ thì phần lớn các trường phái triết học đều có nguồn gốc từ châu Âu, điều này là một trong những cơ sở để khẳng định rằng, về mặt văn hóa và tư tưởng, Mỹ là bản sao của châu Âu, là mô thức của châu Âu, hay là sự phát triển tiếp của lịch sử châu Âu ở một lục địa khác. Đây có thể là một nhận định đúng, nhưng nó chỉ phù hợp với nước Mỹ trong khoảng ba thế kỷ đầu. Bởi vì, cho dù phần lớn các trường phái triết học nổi tiếng như chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa Freud mới,... đều xuất phát từ phương Tây,

nhưng khi lưu chuyển đến đất Mỹ thì nó đã không còn giữ nguyên màu sắc cũ, thậm chí, nhờ có đất Mỹ mà các trường phái triết học có gốc tích châu Âu lại trở nên tươi mới và có sức sống mạnh mẽ hơn. Đặc biệt là, vào cuối thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa thực dụng ra đời thì mô thức tư tưởng châu Âu vốn ngụ ẩn sâu vào trong tâm thức người Mỹ, trở thành nền tảng xã hội đã dần dần thay đổi theo chiều hướng ngược lại. Chính chủ nghĩa thực dụng với tiêu chí nhận thức *lấy hiệu quả làm thước đo* đã không những làm thay đổi phương thức tư duy của người Mỹ, mà còn có ảnh hưởng không nhỏ đến phương thức tư duy của người phương Tây, góp phần làm thay đổi phong cách tư duy trừu tượng theo truyền thống xưa cũ ở phương Tây.

Khi nghiên cứu về triết học nhân sinh Mỹ cần phải nhìn nhận nó như một hệ thống, và trong hệ thống đó có sự hiện diện của rất nhiều trường phái triết học có khuynh hướng khác nhau. Vì có sự khác nhau về khuynh hướng triết học, nên việc khái quát về các trường triết học nhân sinh Mỹ tiêu biểu là rất cần thiết, đó cũng là cách thức tốt để giới hạn phạm vi nghiên cứu của vấn đề này là những trường phái triết học nhân sinh Mỹ. Tuy nhiên, cách phân chia về các trường phái triết học nhân sinh trong cuốn sách này chỉ có tính tương đối, bởi vì dù có là khuynh hướng triết học nào, theo cách thức nào đi chăng nữa thì tất cả các trường phái triết học cũng đều hướng đến con người, vì con người.

Triết học nhân sinh là triết học về đời sống con người, do đó bất kỳ khuynh hướng triết học nào bàn đến đời sống con người cũng đều được gọi là triết học nhân sinh (theo nghĩa rộng nhất của khái niệm này). Triết học nhân sinh Mỹ là một loại triết học như vậy. Tuy nhiên, cái khác biệt của những trường phái triết nhân sinh trong triết học Mỹ với các khuynh hướng triết học trong lịch sử có đề cập con người là ở chỗ con người không phải là một khái niệm chung chung, mà nó là những con người - cá nhân, gắn liền với không gian sinh sống cụ thể - nước Mỹ.

Đời sống con người là phạm trù vô cùng rộng lớn. Lịch sử xã hội loài người đã tồn vĩnh và giấy mực để viết về nó, nhưng vẫn là chưa đủ. Vì vậy, việc lựa chọn những vấn đề nhân sinh cơ bản trong triết học Mỹ sẽ góp phần lý giải sâu hơn vấn đề này. Tuy nhiên, đây không phải là những vấn đề đã bao quát được hết toàn bộ đời sống con người, mà nó chỉ là những vấn đề mang tính biểu trưng, đặc sắc của nước Mỹ mà thôi.

*Con người tự lập thân* là truyền thống lâu đời của nước Mỹ, gắn liền với những tấm gương về sự vượt khó, vươn lên để thành đạt của những cá nhân kiệt xuất, và điều đó đã được các nhà triết học Mỹ luận giải bằng ngôn ngữ triết học, trở thành nguyên lý của tư tưởng, có ảnh hưởng sâu rộng đến lối sống của người Mỹ nhiều thế hệ.

*Tự do* là một giá trị nhân bản của xã hội loài người, và ở Mỹ, nó không chỉ là khát vọng của mỗi cá nhân mà còn là giấc mơ của họ. Tự do với người Mỹ là thước đo giá trị sống,

vì thế mọi khuynh hướng vận động như kinh tế, chính trị, tôn giáo, báo chí,... đều phải lấy tự do cá nhân làm tâm điểm. Ở Mỹ, tự do là một biểu tượng.

*Niềm tin* là một giá trị tinh thần của con người, có vai trò định hướng hành động sinh tồn. Nhưng để có niềm tin thì phải có những cơ sở nhất định. Tuy nhiên, ở Mỹ - một đất nước được ví là “tạo vật của khoa học”, lại tồn tại một hệ thống niềm tin tôn giáo vô cùng mạnh mẽ, có những điều hiển nhiên tồn tại và không cần phải giải thích.

Nghiên cứu về các vấn đề nhân sinh cơ bản trong triết học Mỹ cho thấy, bản thân các vấn đề này không phải ngẫu nhiên mà có và trở thành những vấn đề cơ yếu, đặc trưng cho nhân sinh Mỹ. Từ trong quá khứ của phương Tây, các trường phái triết học, các nhà triết học bằng những cách thức khác nhau đã từng gợi mở cho những nội dung trong từng vấn đề đó. Đây là một thực tế khách quan, thừa nhận điều này là thừa nhận tính quy luật, tính lôgich của sự vận động của tư duy nhân loại. Và từ phương diện lịch sử, những vấn đề nhân sinh cơ bản trong triết học Mỹ cũng là kết quả của quá trình vận động lâu dài của nước Mỹ.

Khi nghiên cứu vấn đề nhân sinh trong triết học Mỹ có rất nhiều vấn đề được đặt ra, chẳng hạn như: thế nào là triết học nhân sinh? Triết học nhân sinh Mỹ là gì? Những khuynh hướng triết học nào thì được gọi là triết học nhân sinh? v.v.. Việc luận giải một cách chặt chẽ, kỹ lưỡng về các vấn đề này trong triết học Mỹ có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT:

1. M.J.Adler: *Những tư tưởng lớn từ những tác phẩm vĩ đại*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.
2. C.L.Albanese: *Các tôn giáo và tín ngưỡng ở Mỹ*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2012.
3. G.Althen: *Phong cách Mỹ*, Nxb. Văn nghệ, Hà Nội, 2007.
4. Lữ Hồng Anh: *Vấn đề con người trong chủ nghĩa thực dụng*, Luận văn thạc sĩ Triết học, Đại học Huế, 2011.
5. Nguyễn Hoàng Tuệ Anh: *Từ góc độ triết học bàn về một số vấn đề của văn học nghệ thuật phương Tây hiện đại*, Tạp chí Triết học, số 5, 1999.
6. R.Appignanesi và O.Zarate: *Nhập môn Freud*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
7. Lưu Bành: *Tôn giáo Mỹ đương đại*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2009.
8. Trịnh Đình Bảy: *Niềm tin và xây dựng niềm tin khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

9. R.Bellah (Chủ biên): *Văn hóa và tính cách của người Mỹ*, Nxb. Khoa học xã hội và Viện Thông tin khoa học xã hội, 1990.
10. E.A.Bennet: *Jung đã thực sự nói gì?* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002.
11. Vương Ngọc Bình: *Uyliam Giêmxơ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2004.
12. Bochenski: *Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Cao Dao, Sài Gòn, 1969.
13. C.Brinton, B.L.Wolff, J.B.Christopher: *Văn minh phương Tây*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.
14. Lê Kiến Cầu: *Triết lý nhân sinh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
15. Lê Kim Châu: “*Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa hiện sinh trong quan niệm của J.P.Sartre*”, Tạp chí *Triết học*, số 1, 1993.
16. Vương Kính Chi: *Lược sử nước Mỹ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
17. Quang Chiến: “*Tìm hiểu quan niệm của Giaxpe về con người*”, Tạp chí *Triết học*, số 4, 1993.
18. Cơ quan thông tin Mỹ: *Lược sử nước Mỹ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
19. Daco, Pierre: *Những thành tựu lẫy lừng của tâm lý học hiện đại*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.
20. Đỗ Lộc Diệp (Chủ biên): *Âu - Mỹ - Nhật: Văn hóa và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

21. R.B.Downs: *Những tác phẩm làm biến đổi thế giới*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003.
22. Will & A.Durant: *Bài học của lịch sử*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
23. Nguyễn Tiến Dũng: *Hiện tượng học: Thực chất và ý nghĩa*, Tạp chí *Triết học*, số 4, 1996.
24. Nguyễn Tiến Dũng: “*Chủ nghĩa cá nhân Mỹ*”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 4, 1997.
25. Nguyễn Tiến Dũng: “*Chủ nghĩa thực dụng Mỹ*”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 1, 1997.
26. Nguyễn Tiến Dũng: “*Một số khía cạnh về văn hóa và con người trong triết học phương Tây hiện đại*”, Tạp chí *Triết học*, số 1, 1999.
27. Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ với việc thiết lập nền tảng triết học cho khoa học*, Tạp chí *Triết học*, số 2, 2002.
28. Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Nít Sơ và cuốn sách viết về triết học Nít sơ đầu tiên ở Việt Nam*, Tạp chí *Triết học*, số 4, 2003.
29. Nguyễn Tiến Dũng: *Tư liệu Triết học phương Tây*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.
30. Nguyễn Tiến Dũng: *Lịch sử triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
31. Nguyễn Tiến Dũng: *Chủ nghĩa hiện sinh và sự hiện diện ở Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

32. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng: *Triết học Mỹ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
33. Nguyễn Văn Dũng: “Vài nét về chủ nghĩa bảo thủ ở phương Tây”, Tạp chí *Triết học*, số 3, 1992.
34. Nguyễn Văn Dũng: “William James với quan niệm về đạo đức”, Tạp chí *Triết học*, số 3, 1999.
35. J.Dewey: *Dân chủ và giáo dục*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.
36. G.Dostaler: *Chủ nghĩa tự do của Hayek*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.
37. Trần Thiện Đạo: *Chủ nghĩa hiện sinh và thuyết cấu trúc*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.
38. Phan Quang Định: *Toàn cảnh triết học Âu Mỹ thế kỷ XX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008.
39. Trần Thái Đỉnh: *Triết học hiện sinh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005.
40. Lưu Phóng Đồng: *Triết học phương Tây hiện đại*, Tập 1, 2, 3, 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
41. Lưu Phóng Đồng: *Giáo trình hướng tới thế kỷ 21 - Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Lý luận chính, Hà Nội, 2004.
42. Lê Minh Đức, Nguyễn Nghị: *Lịch sử nước Mỹ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.
43. J.P.Fichou: *Văn Minh Hoa Kỳ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.
44. E.Foner: *Lịch sử mới của nước Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

45. Nguyễn Hòa Hải: “Vấn đề con người và thương đế trong triết học phương Tây hiện đại”, Tạp chí Triết học, số 3, 1995.
46. M.Harrington: *Có một nước Mỹ khác - Sự nghèo khó ở Hoa Kỳ*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2006.
47. Phong Hiên: *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam (khía cạnh tư tưởng và văn hóa 1954-1975)*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1984.
48. Trịnh Sơn Hoan: *William James và chủ nghĩa thực dụng Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
49. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh: *Đại cương lịch sử triết học phương Tây hiện đại cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
50. Đỗ Minh Hợp: *Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 2007.
51. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Đắc Lý, Lê Kim Bình: *Triết học đại cương*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2008.
52. Nguyễn Tấn Hùng: *Chủ nghĩa tự do: quá trình phát triển và ảnh hưởng của nó đối với thế giới hiện đại*, Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 6, 2009.
53. Trần Kiết Hùng, Phạm Thế Châu: *Xã hội và nền văn hóa Mỹ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007.
54. S.Huxley, J.Bronwski, S.G.Barry, J.Fisher: *Tư tưởng loài người qua các thời đại*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.

55. S.Hungtington: *Sự va chạm của các nền văn minh*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003.
56. Đỗ Huy: “*Suy nghĩ về nghiên cứu triết học phương Tây hiện nay*”, Tạp chí Triết học, số 4, 1994.
57. Lê Thị Hương: *Chủ nghĩa thực dụng và cuộc đấu tranh chống lối sống thực dụng ở nước ta hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Triết học, Đại học Huế, 2004.
58. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn: *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
59. I.Kant: *Phê phán lý tính thuần túy*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2011.
60. J.Kerry: *Sự nhìn nhận về nước Mỹ*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2007.
61. Lương Văn Kế: *Văn hóa Bắc Mỹ trong toàn cầu hóa*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2011.
62. Gia Khang, Kiến Văn: *Trí tuệ dân tộc Mỹ*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2011.
63. Đỗ Trung Kiên: *Triết học tân thực dụng*, Nxb. Tri Thúc, Hà Nội, 2010.
64. Krishnamurti: *Tự do đầu tiên và cuối cùng*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.
65. Krishnamurti: *Người nhập cuộc*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2004.
66. P.Jenning, T.Brewster: *Nghiên cứu về nước Mỹ*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2010.
67. O.M.Landsberg: *Chào mừng! Đây là nước Mỹ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2010.

68. A.R.Lanier: *Sóng ở Hòa Kỳ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
69. Phạm Minh Lăng: *Máy vấn đề triết học phương Tây*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984.
70. Phạm Minh Lăng: *Những chủ đề cơ bản của triết học phương Tây*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2001.
71. E.Linda, R.C.Edward, H.Blair: *Các trò chơi về lịch sử nước Mỹ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội. 1997
72. A.Lennkh, M.F.Toinet: *Thực trạng nước Mỹ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
73. K.Lorenz: *Vấn đề lớn của nhân loại*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2003.
74. Đỗ Kim Lương, Hậu Như Sâm: *Trí tuệ nhân sinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
75. Nguyễn Mai: *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hướng về phía trước*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2008.
76. Marrianne: *Viễn cảnh nước Mỹ trong thiên niên kỷ mới*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006.
77. J.K.Melvil: *Các con đường của triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.
78. J.S.Mill: *Bàn về tự do*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2005.
79. Vương Mông: *Triết học nhân sinh của tôi*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2010.
80. Hữu Ngọc: *Hồ sơ văn hóa Mỹ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006.

81. Lê Tôn Nghiêm: *Heidegger trước sự phá sản của tư tưởng phương Tây*, Nxb. Sài Gòn, 1969.
82. Lê Tôn Nghiêm: *Triết học hiện sinh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005.
83. Lê Tôn Nghiêm: *Lịch sử triết học phương Tây*, t. 1, 2, 3, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
84. Trần Thảo Nguyên: *Triết học kinh tế trong "lý thuyết về công lý" của nhà triết học Mỹ John Rawls*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006.
85. Nhiều tác giả: *Viết về nước Mỹ*, tập 1, 2, 3, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
86. Nguyễn Thu Phong: *Minh triết trong tư tưởng phương Tây*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
87. Trần Tuấn Phong: "Về khái niệm "kinh nghiệm" trong hệ thống triết học của William James", Tạp chí *Triết học*, số 2, 1996.
88. Vũ Đình Phòng, Lê Huy Hoà: *Những luận thuyết nổi tiếng thế giới*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003.
89. Đặng Phùng Quân: *Triết học và khoa học*, Nxb. Sài Gòn, 1972.
90. B.Robert và cộng sự: *Văn hóa và tính cách của người Mỹ*, Nxb. Khoa học xã hội & Viện Thông tin khoa học xã hội, 1999.
91. S.Rosen: *Triết học nhân sinh*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004.
92. W.S.Sahakan, M.L.Sahakan: *Tư tưởng của các triết gia vĩ đại*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

93. S.E.Stumpf & D.C.Abel: *Nhập môn triết học phương Tây*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
94. Nguyễn Thái Yên Hương: *Liên bang Mỹ - đặc điểm xã hội - văn hóa*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.
95. Võ Hưng Thanh: *Từ thực tại vũ trụ đến triết học*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
96. Trần Đức Thảo: *Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
97. Trần Đức Thảo: *Sự hình thành con người*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 2004.
98. A.D.Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, tập 1, 2, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2007.
99. Tìm hiểu nước Mỹ: *Nước Mỹ ngày nay*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004.
100. Đặng Ngọc Dũng Tiến: *Hoa Kỳ phong tục và tập quán*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
101. Nguyễn Thanh Tuấn: *Văn hóa các nước tư bản phát triển, đặc điểm và dự báo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.
102. M.Thomson: *Triết học tôn giáo* (Đỗ Minh Hợp dịch), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
103. A.Toruaine: *Phê phán tính hiện đại*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003.
104. Nguyễn Ước: *Các chủ đề triết học*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2006.

105. Tuệ Văn: *Tư liệu tham khảo triết học phương Tây*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.
106. J.Wahl: *Lược sử triết học Pháp*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006.
107. E.Wanning: *Sốc văn hóa Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995.
108. H.Zinn: *Lịch sử dân tộc Mỹ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2010.
109. <http://vi.wikipedia.org/wikis.Virginia> - truy cập ngày 20-10-2010.
110. [http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc\\_usecome\\_ii.html](http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_usecome_ii.html) - truy cập ngày 10-10-2014.

### TIẾNG ANH:

111. Alexander T., Hickman L.: *The Essential Dewey, Volum 1: Pragmatism, Education, Democracy*, Bloomington, Indian University Press, 1998.
112. Brue K.: *A History of philosophy in America 1720-2000*, Oxford, 2001, 346 pp, ISBN 0199260168. Reviewed by Richarrd M. Gale, University of Pittsburgh, 2003.
113. Misak C.: *The Oxford Handbook of American philosophy*, Oxford, university press. Puhlished in the United States by oxford University press inc, New York, 2008.

114. Putman H.: *“Pragmatism” an open question*, Cambridge, MA: Blackwell, 1995.
115. West C.: *The American Evasion of philosophy: A genealogy of pragmatism*, Madison, University of Wisconsin Press, 1989.

# **MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Chương I</i>	
<b>SỰ HÌNH THÀNH</b>	
<b>TRIẾT HỌC NHÂN SINH MỸ</b>	7
1. Các nhân tố tác động đến sự hình thành triết học nhân sinh Mỹ	7
2. Triết học nhân sinh và các trường phái triết học nhân sinh Mỹ tiêu biểu	39
<i>Chương II</i>	
<b>MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHÂN SINH CƠ BẢN</b>	
<b>TRONG TRIẾT HỌC MỸ</b>	71
1. Vấn đề con người tự lập thân Mỹ	71
2. Vấn đề tự do trong nhân sinh Mỹ	95
3. Vấn đề niềm tin của nhân sinh Mỹ	116

<i>Chương III</i>	
GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ	
CỦA TRIẾT HỌC NHÂN SINH MỸ	
VÀ CÁC VẤN ĐỀ NHÂN SINH CƠ BẢN	
TRONG TRIẾT HỌC MỸ	135
1. Giá trị và hạn chế của triết học nhân sinh Mỹ	135
2. Giá trị và hạn chế của các vấn đề nhân sinh cơ bản trong triết học Mỹ	157
<i>Kết luận</i>	174
<i>Tài liệu tham khảo</i>	178



**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**  
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222  
Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

**TÌM ĐỌC SÁCH**  
**CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

**Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
**GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC**  
**(DÙNG CHO KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGÀNH TRIẾT HỌC**  
**TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THẠC SĨ, TIẾN SĨ**  
**CÁC NGÀNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN, CÔNG NGHỆ)**

**PSG. TS. Bùi Ngọc Quynh (Chủ biên)**  
**NHẬN DIỆN CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY**

**Đại học Quốc gia Hà Nội**  
**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn**  
**Khoa Triết học**  
**NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN**

ISBN 978-604-57-3798-9



8935279103157

**Giá: 52.000đ**